

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình dạy học các ngành đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL ngày 01/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 08/2007/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 08 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 510/QĐ-TDTTBN ngày 09/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình dạy học các ngành trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy. Mã ngành: 7140206; 7810302; 7810301; 7729001 (có văn bản kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng các khoa Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao, Quản lý TDTT; Y Sinh học Thể dục thể thao và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKH&HTQT (C12).

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Phúc

**A - BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ-TDTTBN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh)*

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất được xây dựng với mục tiêu phát triển năng lực chuyên môn sâu về Thể dục thể thao kết hợp với kiến thức sư phạm, nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành giáo dục.

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao được xây dựng với 125 tín chỉ bao gồm 04 khối kiến thức: (1). Kiến thức giáo dục đại cương; (2). Kiến thức cơ sở ngành; (3). Kiến thức ngành; (4). Thực tập nghiệp vụ và Khóa luận tốt nghiệp. Trong các khối kiến thức bao gồm các học phần môn học được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập, hoạt động nhóm; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân TDTT ngành Giáo dục thể chất có đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý quản lý chuyên môn các đội thể thao, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao cấp cơ sở, có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao phục vụ cộng đồng, hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực thể dục thể thao; Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất có thể trở thành người giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên có năng lực sáng tạo, có khả năng vận dụng những hiểu biết chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai ý tưởng đáp ứng được yêu cầu công việc.

2. Thông tin chung

Chương trình	Giáo dục thể chất
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Giáo dục thể chất
Mã ngành	7140206
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	125
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	

Áp dụng từ năm tuyển sinh	2024
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Giáo dục thể chất

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên trình độ Đại học ngành Giáo dục Thể chất trở thành người giáo viên, giảng viên Giáo dục Thể chất có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Làm giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên và trọng tài TDTT trong các trung tâm, các cơ sở TDTT....; làm cán bộ quản lý về lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao các cấp...; Có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên, giảng viên phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Có ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; có khả năng thích ứng với các môi trường giáo dục; có năng lực tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

3.2 Mục tiêu cụ thể:

Mã mục tiêu	Mô tả
MT1	Có kiến thức cơ sở về lý luận chính trị; Kiến thức đại cương cơ bản; kiến thức cơ sở ngành giáo dục thể chất; kiến thức về khoa học giáo dục cốt lõi; kiến thức chuyên ngành nâng cao.
MT2	Có kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, thực hành các môn thể thao; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và giao tiếp bằng ngoại ngữ.
MT3	Có kỹ năng thiết kế, triển khai, vận hành, cải tiến, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học, hoạt động TDTT trong nhà trường các cấp. Có kỹ năng ứng xử, xử lý tình huống, tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong hoạt động giáo dục.
MT4	Có khả năng hợp tác, làm việc nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát chương trình GDTC trong nhà trường; Có năng lực tự học và rèn luyện suốt đời.
MT5	Tuân thủ hiến pháp và pháp luật; thực hiện tốt nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (không cần chia PLO làm 3 mảng, tuy nhiên khi xác định cần phải xác định có 3 mảng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và sắp xếp lần lượt theo 3 mảng)

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CDR	Mức theo thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, và pháp luật vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT.	1.1. Kết hợp được các nguyên tắc và lý thuyết từ các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Kinh tế học TDTT, chính sách quản lý nhà nước, tâm lý học, xã hội học và các quy định, luật lệ về thể thao và giáo dục vào quá trình phân tích.	3
	1.2. Sử dụng được các kiến thức này để làm rõ nguyên nhân, bản chất và mối quan hệ giữa các yếu	4

	tổ ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	
	1.3. Đưa ra được các nhận định, lý giải có cơ sở khoa học và thực tiễn, giúp hiểu sâu các hiện tượng, xu hướng, những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	4
	1.4. Ứng dụng được kiến thức để đề xuất giải pháp, chính sách cải thiện hiệu quả công tác quản lý, tổ chức và phát triển hoạt động thể chất, thể dục thể thao trong bối cảnh của xã hội hiện đại.	4
PLO2. Vận dụng được kiến thức khoa học Giáo dục thể chất, TDDT để đánh giá giải quyết các vấn đề cụ thể trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT trường học.	2.1. Sử dụng được các kiến thức về tâm lý học thể thao và các phương pháp giảng dạy hiện đại để thiết kế chương trình dạy học và hoạt động thể chất phù hợp với từng đối tượng.	2
	2.2. Tích hợp được các phương pháp giảng dạy sáng tạo dựa trên bằng chứng khoa học, nhằm tăng cường sự tham gia và phát triển thể chất của học sinh, sinh viên.	5
	2.3. Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để đánh giá, cải tiến và phát triển chương trình giáo dục thể chất theo hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu sức khỏe cộng đồng.	4
	2.4. Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động thể chất tại trường học hoặc trong các chương trình cộng đồng, đảm bảo các hoạt động đó đạt được mục tiêu giáo dục và sức khỏe.	4
PLO3. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT.	3.1. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về y sinh học thể dục thể thao giúp xây dựng chương trình tập luyện hợp lý, cân đối giữa cường độ và thời gian hồi phục.	3
	3.2. Vận dụng được các nguyên tắc về tâm lý thể thao để tạo động lực, quản lý căng thẳng và phát triển tinh thần đồng đội trong môi trường thể thao.	4
	3.3. Áp dụng được các công nghệ hiện đại như (đo lường, phân tích dữ liệu thể thao, ứng dụng di động...) nhằm theo dõi quá trình tập luyện để có điều chỉnh kịp thời, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	5
PLO4. Vận dụng được kiến thức ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn, thực hành các môn thể thao trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDDT.	4.1. Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để thiết kế các bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện cân đối giữa cường độ, thời gian và hồi phục, đảm bảo an toàn và hiệu quả học tập, tập luyện.	3
	4.2. Áp dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy, từ đó có thể điều chỉnh cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	4
	4.3. Vận dụng được kiến thức môn thể thao chuyên ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn và thực hành các môn thể thao. Áp dụng các kiến	5

	thức ngành để kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao cấp cơ sở.	
PLO5. Phân tích và đánh giá được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT và xu hướng phát triển. Dựa vào kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT.	5.1. Phân tích được cách thức vận động, đặc điểm tâm lý, sinh lý và dinh dưỡng tác động đến quá trình học tập và tập luyện của người tham gia.	2
	5.2. Áp dụng được các kỹ chiến thuật vào giảng dạy, huấn luyện. Sử dụng được các tiêu chí định lượng (chỉ số thể lực, kỹ năng vận động), và định tính (nhận xét, phản hồi từ người học, thái độ, tinh thần thể thao..) để đánh giá kết quả hoạt động	5
	5.3. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất các giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT	5
PLO6. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.	6.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính hoặc hỗn hợp để thiết kế và khảo sát triển khai các nghiên cứu.	3
	6.2. Sử dụng được các công cụ phân tích số liệu, phần mềm thống kê và kỹ thuật mô hình hóa để đưa ra kết luận chính xác từ dữ liệu thu thập được	4
	6.3. Sử dụng được các công nghệ đo lường và phần mềm phân tích chuyên dụng để thu thập dữ liệu một cách chính xác và nhanh chóng. Từ đó hỗ trợ việc đánh giá kỹ thuật, hiệu quả tập luyện. Từ đó điều chỉnh chương trình giảng dạy và huấn luyện	5
PLO7. Xây dựng được kế hoạch cho các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT chuyên nghiệp và cộng đồng.	7.1. Phân tích được thực trạng, đặt ra được các mục tiêu cụ thể ngắn hạn và dài hạn, xây dựng được lịch trình (thời gian biểu) cho các hoạt động, phân bổ giai đoạn (chuẩn bị, thực hiện, đánh giá)	3
	7.2. Xác định và sắp xếp được nguồn lực cần thiết như (nhân sự, tài chính, trang thiết bị và địa điểm) để xây dựng kế hoạch.	4
	7.3. Xây dựng được bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện và hoạt động giải trí phù hợp với từng đối tượng. Áp dụng được công nghệ và phần mềm quản lý, theo dõi hiệu quả tập luyện nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và huấn luyện.	5
PLO8. Tổ chức được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	8.1. Xác định được mục tiêu và đối tượng tham gia các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	3
	8.2. Xây dựng được kế hoạch tổ chức các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở (lên lịch trình, chuẩn bị nhân sự, dự trù tài chính và nguồn tài trợ)	4
	8.3. Chuẩn bị được cơ sở vật chất, trang thiết bị và triển khai, tổ chức, thực hiện được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở	5
PLO9. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo	9.1. Đọc hiểu các văn bản cơ bản liên quan tới lĩnh vực chuyên môn (đọc hiểu bài báo; thông báo; tài liệu học tập)	2

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	9.2. Viết được văn bản đơn giản như (bài viết ngắn; email hoặc ghi chú với cấu trúc đơn giản)	4
	9.3. Nghe hiểu thông tin cơ bản (hội thoại; thông báo; tin tức hoặc bài giảng ngắn khi sử dụng ngôn ngữ ở tốc độ vừa phải)	4
PLO10. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	10.1. Sử dụng thành thạo các ứng dụng văn phòng (xử lý văn bản, soạn thảo, chỉnh sửa và định dạng tài liệu trên các phần mềm Microsoft word, Google docs; Tạo được bài thuyết trình như (Microsoft PowerPoint, Google Slides)	3
	10.2. Quản lý được thông tin và giao tiếp: (Sử dụng email, lịch trực tuyến và các công cụ giao tiếp; Zoom, team..). Biết cách bảo mật dữ liệu cá nhân và của tổ chức như: sử dụng mật khẩu an toàn và nhận biết các rủi ro từ internet	3
	10.3. Ứng dụng được công nghệ vào quy trình làm việc (sử dụng các phần mềm quản lý công việc)	3
PLO11. Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm một cách hiệu quả, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm.	11.1. Làm việc độc lập hiệu quả như: Tự quản lý và lập kế hoạch (biết phân bổ thời gian, xác định mục tiêu cụ thể, mục tiêu ưu tiên trong công việc). Chủ động tìm kiếm thông tin, phân tích và đưa ra giải pháp khi gặp khó khăn. Cập nhật được các kiến thức mới và cải thiện kỹ năng cá nhân qua tự học và phản hồi từ công việc	4
	11.2 Làm việc nhóm hiệu quả: Giao tiếp rõ ràng (chia sẻ các thông tin, ý tưởng một cách minh bạch và lắng nghe quan điểm của các thành viên khác). Phối hợp nhịp nhàng (hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, biết phân chia công việc dựa trên thế mạnh của từng người). Giải quyết được xung đột (xử lý mâu thuẫn một cách xây dựng, tìm kiếm giải pháp chung để đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc nhóm)	4
	11.3. Lãnh đạo nhóm hiệu quả: Định hướng và truyền cảm hứng (xác định được mục tiêu chung, truyền đạt tầm nhìn và tạo động lực cho các thành viên). Quản lý và phân công được công việc (phân chia nhiệm vụ phù hợp với khả năng của từng thành viên và theo dõi tiến độ thực hiện). Lắng nghe, khuyến khích sáng tạo và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở.	5
	11.4. Chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm: Cam kết mục tiêu chung (Chịu trách nhiệm về phần việc của mình và nhận lỗi khi có sai sót, từ đó học hỏi để cải thiện). Tích cực phản hồi và đóng góp ý kiến (chủ động tham gia các cuộc họp đưa ra ý kiến cải thiện quy trình làm việc nhóm). Tinh thần trách nhiệm với nhóm (đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn, chất lượng và luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên hàng đầu)	

PLO12. Nhận thức rõ đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, thể hiện sự phát triển khả năng học tập suốt đời.	12.1. Có đạo đức trong công việc và cuộc sống: Trung thực và chính trực (làm việc trung thực, tuân thủ các quy tắc ứng xử và nguyên tắc đạo đức trong mọi tình huống). Tôn trọng và công bằng (đối xử công bằng với mọi người, biết lắng nghe và chia sẻ một cách cởi mở). Trách nhiệm với hành động của bản thân.	5
	12.2. Có trách nhiệm với nghề nghiệp: Tuân thủ tiêu chuẩn nghề nghiệp (hiểu và áp dụng đúng các quy định, quy tắc nghề nghiệp trong công việc, đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc). Cam kết với chất lượng và hiệu suất (đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cải tiến và tối ưu hóa quy trình làm việc). Chịu trách nhiệm trước kết quả (Khi có sai sót, thất bại, biết nhận lỗi, rút kinh nghiệm đưa ra biện pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công việc trong tương lai)	5
	12.3. Phát triển khả năng học tập suốt đời: Luôn cập nhật các kiến thức (chủ động tìm kiếm và học hỏi các kiến thức mới). Thích ứng với sự thay đổi, chia sẻ và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm nhằm phát triển năng lực của cá nhân và của cả tập thể.	4

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần

5.1.Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
MT1	x	x	x			x					x	x
MT 2		x	x	x	x		x	x	x	x		x
MT 3	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x
MT 4	x			x			x	x			x	
MT 5							x				x	x

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)											
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31												
1	Triết học Mác - Lê nin	1ĐC301GHQY	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	1ĐC302GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	0	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
7	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2	1	0
8	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thống kê toán học	1ĐC101GHQY	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
11	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	0	2	2	2	2	3	0	0	0	0	0	0
12	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0
13	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	2	0	0	0	0	0	2	2	0	0	2	0
14	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	1QP001	3												
	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	1QP002	2												
	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1QP003	1												
	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP004	2												
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32												
Bắt buộc (28 tín chỉ)															
15	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202GHQ	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0

17	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
18	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	2
19	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
20	Thể dục thể thao trường học	1LL006G	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0
21	Đo lường thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
22	Giao tiếp sư phạm	1TL105G	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0
24	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0
25	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
26	Công tác đoàn đội	1TL203G	2	0	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
Tự chọn (4/10 tín chỉ)															
27	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY*	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
28	Khởi nghiệp sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
30	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY*	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0
31	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0
C	Kiến thức ngành		48												
Bắt buộc (42 tín chỉ)															
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điện kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	1(BS,CL,VO,BC,BR,BN,	3	2	2	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2

	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	CV,BB,GO,VA, QV,BĐ,ĐK,TD, BL) 001- 008G	3	0	0	3	3	2	0	2	2	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3		3	0	0	3	3	3	2	3	3	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BĐ009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	1CV009G	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010HG	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	2
Tự chọn (6/14 tín chỉ)															
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	1BN009G*	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2

43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP															
49	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
50	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
51	Khóa luận tốt nghiệp	1LV001	6	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ															
52	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	1LL008GQY	3	2	2	2	2	2	0	0	0	0	0	2	3
53	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	1YS010GHY	3	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	2	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

6. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao:

6.1. Cơ hội việc làm:

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng trở thành người giáo viên, giảng viên Giáo dục thể chất có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Làm giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên và trọng tài TDTT trong các trung tâm, các cơ sở TDTT....; Làm cán bộ quản lý về lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao các cấp...

6.2. Khả năng học tập nâng cao:

- Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường đào tạo phù hợp.

7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Tiêu chí tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường, Hội đồng Trường đề xuất, quyết định và công bố chỉ tiêu, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định đề án tuyển sinh của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

7.2. Quy trình đào tạo:

- Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ, với tổng số 2730 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ (TC), chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

7.3. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.

- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 1.0 (điểm D) trở lên.

- Về đẳng cấp: Môn thể thao chuyên ngành đạt đẳng cấp tương đương II và 02 môn thể thao không chuyên đạt đẳng cấp III.

- Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo.

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng Cử nhân Giáo dục thể chất

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức: giáo dục đại cương kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp.

Trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	0
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	28	04
3	Khối kiến thức ngành	42	06
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	0
	Tổng	115	10
		125	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở ngành: 32 Tín chỉ (bắt buộc: 28 tín chỉ, tự chọn 04 tín chỉ)
- Khối kiến thức ngành 48 Tín chỉ (bắt buộc: 42 tín chỉ, tự chọn 06 tín chỉ)
- Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp 14 Tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP học trước	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31	480							
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	45	45						1
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	30						2
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30						2
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30						3
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30						3
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	3	45	45						1
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	3	45	45			1ĐC201	1ĐC201		2
7	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30					5
8	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30						3
9	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30						4
10	1ĐC101GHQY	Thông kê toán học	2	30	30						3
11	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30			1ĐC101			4
12	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30						4
13	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30						5
14	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	3	45	45						2
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	2	30	30			1QP001			2
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1	30	30			1QP002			2
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	2	60		60		1QP003			2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32	495							
Bắt buộc											
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30						5
2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30						6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30						5
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30						
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30						6

5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30						2
	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30						
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học	2	30	30						5
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao	2	30	30						6
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm	2	30	30						7
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	2	45	15	30					4
10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30						4
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30						7
12	1TL203G	Công tác đoàn đội	2	30	30						8
Tự chọn (4/14 tín chỉ)											
13	1QL005GY*	Quản lý TDTT quần chúng	2*	30	30						7
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo	2	30							4
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30							
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao	2*	30	30						1
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30							
III. KIẾN THỨC NGÀNH:			48	1185							
Bắt buộc											
1	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	2	60		60					1
2	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	2	60		60					2
3	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	2	60		60					3
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	3	75	15	60					1
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	3	75	15	60		1001G	1001G		2

	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	3	75	15	60		1002G	1002G		3
	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	3	75	15	60		1003G	1003G		4
	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	3	75	15	60		1004G	1004G		5
	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	3	75	15	60		1005G	1005G		6
	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	3	75	15	60		1006G	1006G		7
	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	3	75	15	60		1007G	1007G		8
5	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	120	480					5
6	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	15	30					6
7	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	15	30					8
8	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	2	45	15	30					4
9	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30					5
11	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	45	15	30					2
Tự chọn 6/14 tín chỉ											
12	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	2*	45	15	30					7
13	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45							8
14	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2*	45	15	30					6
15	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45							5
16	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần	2	45							7

		vợt									
17	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2*	45	15	30					4
18	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45							7
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			14	630							
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225				1TT001	1TT001		7
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							
		HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ									
1	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	3	135							8
2	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	3	135							8
		Tổng cộng	125	2790							

3. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Học phần	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số T C	Số giờ trong học kỳ							
						HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				465	31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin		45	3	45							
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin		30	2		30						
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học		30	2		30						
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		30	2			30					
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh		30	2			30					

6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	1ĐC201	45	3		45						
7	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương		45	2			45					
8	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
9	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
10	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học		30	2			30					
11	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	ĐC102	30	2				30				
12	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước		30	2				30				
13	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương		30	2		30						
14	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3	45							
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	1QP001	30	2	30							
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1QP002	30	1	30							
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP003	60	2	60							
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				495	32								
Bắt buộc				240	15								
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao		30	2					30			
2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao		30	2						30		
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2					30			
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS301	30	2						30		
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			

	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GYQ	30	2						30		
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học		30	2							30	
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao		30	2				30				
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm		30	2				30				
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao		45	2							45	
10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao		30	3								30
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao		30	2					30			
12	1TL203G	Công tác đoàn đội		30	2			30					
Tự chọn (4/14 tín chỉ)													
13	1QL005GY*	Quản lý TDTT quần chúng		30	2*							30	
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo		30									
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao		30	2								
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2*	30							
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		30									
III. KIẾN THỨC NGÀNH:				1185	48								
Bắt buộc				780	30								
1	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh		60	2	60							
2	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục		60	2		60						
3	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội		60	2			60					
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1		75	3	75							

5	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	1001G	75	3		75						
6	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	1002G	75	3			75					
7	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	1003G	75	3				75				
8	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	1004G	75	3					75			
9	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	1005G	75	3						75		
10	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	1006G	75	3							75	
11	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	1007G	75	3								75
12	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
13	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền		45	2						45		
14	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2								45
15	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua		45	2				45				
16	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			
17	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2		45						
Tự chọn 6/14 tín chỉ													
18	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném		45	2*							45	
19	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn		45									

20	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2*						45		
21	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật		45									
22	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45									
23	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông		45	2*				45				
24	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng		45									
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP				630	14								
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ													
1	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT		135	3								135
2	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT		135	3								135
	Tổng cộng			2790	125	255	345	330	315	420	255	450	420

4. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (mô tả từng HP)

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	1ĐC301 GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác - Lênin bao gồm: Triết học vào vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.	Khoa Cơ bản
2	1ĐC302 GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm; Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam.	Khoa Cơ bản
3	1ĐC303 GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như: sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	Khoa Cơ bản
4	1ĐC305 GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình	Khoa Cơ bản

				Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	
5	1ĐC304 GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Cùng với môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.	Khoa Cơ bản
6	1ĐC201 GHQY	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	3	Chương trình môn Anh văn căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	Khoa Cơ bản
	1ĐC202 GHQY	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	3	Chương trình môn Anh văn căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, du lịch,	Khoa Cơ bản

				thời trang, tiền bạc. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo khung 6 bậc (VSTEP Việt Nam).	
7	1ĐC103 GHQY	Tin học đại cương	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết lý thuyết cơ bản về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành Windows, các lệnh và thao tác để soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail.	Khoa Cơ bản
8	1TL101 GHQY	Tâm lý học đại cương	2	Nội dung môn học trang bị cho người học tri thức cơ bản về các lý thuyết phát triển tâm lý học sinh, cơ sở tâm lý trong dạy học và giáo dục và những đặc trưng lao động sư phạm, cấu trúc nhân cách của người giáo viên nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở ngành sư phạm nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào quá trình kiến tập và thực tập sư phạm và làm cơ sở cho việc rèn luyện nhân cách người giáo viên các kỹ năng sư phạm trong các học kỳ tiếp theo.	Khoa Cơ bản
9	1TL201 GHQY	Giáo dục học đại cương	2	Nội dung học phần bao gồm hệ thống kiến thức về chung về giáo dục con người được thể hiện cụ thể qua các nội dung như: Giáo dục học là một khoa học, giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nhiệm vụ, các con đường và nguyên lý giáo dục; hệ thống kiến thức chung về dạy học như: Quá trình dạy học, quy luật và nguyên tắc dạy học, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học; hệ thống kiến thức chung về giáo dục hạnh kiểm cho học sinh như: Quá trình giáo dục, nguyên tắc giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục.	Khoa Cơ bản
10	1ĐC101 GHQY	Thống kê toán học	2	- Thống kê và vai trò của nó trong Thể dục Thể thao, thống kê mô tả, thống kê phân tích. - Cách sắp xếp và trình bày số liệu trong nghiên cứu khoa học TDDT, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, thi đấu... một cách rõ ràng, ngắn gọn và có hệ thống.	Khoa Cơ bản

				- Các đặc trưng về định vị, độ tản mạn, tính không cân đối của phân bố thực nghiệm và những tham số có ý nghĩa thực tiễn. - Ước lượng số trung bình cho tổng thể từ tập hợp mẫu, ảnh hưởng của mẫu. - Phương pháp so sánh hai số trung bình quan sát, phương pháp so sánh một số trung bình quan sát với một số trung bình lý thuyết, phương pháp số liệu từng cặp. - Nghiên cứu các mối phụ thuộc xác suất giữa các đại lượng ngẫu nhiên, mối liên quan giữa các dấu hiệu với nhau.	
11	1ĐC106 GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học TĐTT là một môn học bắt buộc dành cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất nhằm trang bị cho sinh viên một hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học TĐTT; bước đầu biết tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giáo viên; biết vận dụng một vài phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý thông tin; có khả năng viết và trình bày một bản luận văn khoa học đơn giản theo đúng trình tự qui định. Qua đó hình thành cho họ kỹ năng vận dụng các kiến thức khoa học TĐTT vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy để nâng cao thành tích chuyên môn. Đồng thời góp phần hình thành thể giới quan duy vật biện chứng, nhân sinh quan khoa học trong công tác sau này.	Khoa Cơ bản
12	1QL001 GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	Quản lý hành chính nhà nước là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc đại học. Đây là môn học thuộc khối kiến thức đại cương của chương trình đào tạo cử nhân TĐTT. Sau 30 tiết học môn học Quản lý hành chính nhà nước sẽ nghiên cứu các vấn đề về nhà nước và hành chính nhà nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam như cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, các đặc điểm của Quản lý hành chính nhà nước, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động mà các chủ thể hành chính nhà nước phải tuân theo, các vấn đề về nền hành chính, các phương pháp hành chính..., đồng thời sẽ tìm hiểu được quản lý hành chính nhà nước đối với các lĩnh vực cơ bản ở Việt Nam hiện nay.	Khoa Quản lý TĐTT

13	1QL002 GHQY	Pháp luật đại cương	2	Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ ngồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...	
14	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	3	Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	2	Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1	Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng ngắn, những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng chống địch tấn công bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện bản lĩnh, sức khỏe qua các nội dung quân sự, luyện tập đội hình lớp, khối. Nội dung gồm: đội ngũ đơn vị (cấp trung đội). Rèn luyện kỹ năng chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, hiệp đồng chiến đấu trong tiến công, phòng ngự.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	2	Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm giới thiệu cho người học về lịch sử, truyền thống quân, binh chủng, tổ chức lực lượng các quân, binh chủng, tham quan tìm hiểu các lịch sử, các đơn vị trong lực lượng vũ trang.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	1TL102 GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	Tâm lý học thể dục thể thao là một chuyên ngành của Tâm lý học nghiên cứu các quy luật và hiện tượng tâm lý của con người trong hoạt động thể dục thể thao. Trong đào tạo trình độ đại học, ngành GDTC. Học phần TLH TDTT bao gồm các nội dung chính: Những vấn đề chung của Tâm lý học TDTT, đặc điểm tâm lý của hoạt động TDTT, đặc điểm tâm lý thi đấu thể thao, cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy, huấn luyện thể thao, huấn luyện tâm lý cho vận động viên thể thao và nhân cách người GV, HLV thể dục thể thao.	Khoa Cơ bản
2	1TL202 GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	Giáo dục học TDTT là môn học bắt buộc được giảng dạy cho sinh viên hệ đại học chính quy ở trường đại học TDTT BN. Môn học cung cấp, trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức, kỹ năng cơ bản & giáo dục tình yêu nghề nghiệp (yêu nghề dạy học), có ý thức trách nhiệm trong học tập & rèn luyện.	Khoa Cơ bản
3	1YS03G HQY 1YS04G HQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1;2	4	Nội dung chính được giảng dạy cho người học: Sinh lý hệ máu (chức năng của máu, chức năng của hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu), sinh lý hệ tuần hoàn (sự hoạt động của tim và sự vận hành máu trong hệ mạch kín), sinh lý hệ hô hấp (các quá trình trao đổi khí giữa không khí bên ngoài với phổi và quá trình	Khoa Y sinh học TDTT

				trao đổi khí giữa máu và tế bào, sinh lý hệ tiêu hóa (quá trình cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể tồn tại và phát triển), sinh lý chuyển hóa các chất (quá trình đốt cháy các chất đường, đạm, mỡ cung cấp năng lượng cho cơ thể vận động), sinh lý bài tiết (quá trình đào thải các chất cặn bã ra khỏi cơ thể), sinh lý nội tiết (sự ảnh hưởng của các hormon đến sự vận hành của cơ thể), sinh lý thần kinh cơ và sinh lý hệ cảm giác (sự vận hành co duỗi của cơ bắp và vai trò của cảm giác trong sự co duỗi cơ bắp), sinh lý hệ thần kinh trung ương và sinh lý các phần khác nhau của hệ thần kinh (quá trình hình thành các phản xạ có điều kiện, quy luật hình thành kỹ năng, kỹ xảo vận động). Đặc điểm sinh lý bài tập thể thao có chu kỳ, có kỳ biến đổi, hoạt động không có chu kỳ thay đổi, đặc điểm sinh lý của hoạt động tĩnh lực, đặc điểm sinh lý hoạt động tính. Đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt động thể dục thể thao	
4	1YS02G HQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	Giải phẫu TDDT là môn khoa học nghiên cứu ảnh hưởng của tập luyện thể dục thể thao đối với đặc điểm hình thái và cấu tạo cũng như quy luật phát triển của con người. Môn học Giải phẫu TDDT là môn học bắt thuộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, tập trung vào nghiên cứu cấu trúc cơ thể người liên quan đến vận động và hoạt động thể thao. Nội dung chủ yếu tìm hiểu cấu tạo, chức năng của hệ xương, hệ cơ, khớp của cơ thể người và vai trò của các hệ này trong vận động, đây là bộ phận kiến thức cần thiết cho việc phân tích kỹ thuật bài tập thể chất cũng như cho việc tiếp thu các kiến thức các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành. Bên cạnh đó tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim, phổi và mạch máu trong điều kiện vận động thể thao, cũng như cơ chế điều khiển vận động và phản xạ trong hoạt động thể chất. Trên cơ sở đó phân tích động tác, phòng tránh chấn thương và cải thiện hiệu suất vận động. Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản, cần thiết để sinh viên tiếp thu các kiến thức chuyên môn: Sinh lý TDDT, Sinh hóa TDDT, Y học TDDT, v.v...	Khoa Y sinh học TDDT
5	1LL001 GYQ	Lý luận và phương	2	Lý luận và phương pháp GDTC là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực TDDT. Nó chiếm	Khoa KT&KNC SN

		pháp Giáo dục thể chất 1		vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT, có vai trò quan trọng trong đào tạo giáo viên GDTC các cấp. Lý luận và phương pháp GDTC có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức cơ bản giúp cho sinh viên có những hiểu biết về bản chất các khái niệm, phương tiện, phương pháp và những nguyên tắc trong lĩnh vực TDTT nói chung và giáo dục thể chất nói riêng. Đó cũng là những tri thức nền tảng để họ tiếp thu tốt nội dung tri thức trong nhà trường	
	1LL002 GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 2 là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực giáo dục thể chất. Nó chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT. Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức chuyên ngành giúp sinh viên biết vận dụng các phương tiện, phương pháp, nguyên tắc... vào thực tiễn công tác giáo dục thể chất một cách khoa học. Đó cũng là những tri thức không thể thiếu trong đào tạo cán bộ giáo viên trình độ đại học thuộc ngành giáo dục thể chất	Khoa KT&KNC SN
6	1LL006 G	TDTT trường học	2		
7	1ĐC102 GHQY	Đo lường thể thao	2	Học phần "Đo lường Thể thao" cung cấp kiến thức cơ bản về các phương pháp đo lường, đánh giá thành tích và hiệu quả trong hoạt động thể dục thể thao. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng thực hành các công cụ đo lường, phân tích dữ liệu và áp dụng vào quá trình tập luyện, huấn luyện, giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT.	Khoa Cơ bản
8	1TL105 G	Giao tiếp sư phạm	2	Giao tiếp sư phạm là vấn đề cơ bản trong cải tiến phương pháp giảng dạy và giáo dục. Đó là một vấn đề thuộc về kỹ năng, nghiệp vụ đối với mỗi nhà giáo và cũng là một vấn đề mới mẻ, cách tiếp cận mới mẻ đối với sinh viên sư phạm và sinh viên theo học tập nghiệp vụ giảng dạy. Nội dung chủ yếu của học phần nhằm cung cấp những kiến thức bước đầu nhưng cơ bản nhất trong việc học tập nghiệp vụ của sinh viên. Trong ba nội dung học tập đó, sinh viên có được cái nhìn đúng đắn và sâu sắc hơn với nghề nghiệp mà mình lựa chọn, giúp cho sinh viên sư phạm cũng như sinh viên ngành giáo dục thể chất có đủ tự tin vào bản thân mình trong công tác giảng dạy sau này.	Khoa Cơ bản

9	1YS05G HQY	Y học Thể dục thể thao	2	Y học TDTT là môn học nằm trong các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong CTĐT cử nhân ngành GDTC. Y học TDTT là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về y học TDTT bao gồm: kiểm tra y học TDTT, chấn thương và các bệnh lý thường gặp trong hoạt động thể dục thể thao, các trường hợp cấp cứu, phương pháp phòng ngừa và xử lý một số trường hợp cấp cứu thường gặp.	Khoa Y sinh học TDTT
10	1LL07G HQY	Lịch sử Thể dục thể thao	3	- Sự phát triển TDTT ở thời kỳ Cổ đại và thời kỳ Trung thế kỷ, TDTT thời kỳ Phục Hưng, TDTT thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước và sau hai cuộc Đại chiến thế giới I và II - Phong trào Olympic hiện đại, tổ chức và hoạt động ủy ban Olympic quốc tế và các liên đoàn thể thao quốc tế, các tổ chức TDTT châu lục, khu vực ... - Sự phát triển TDTT ở nước ta trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945. - Sự phát triển TDTT ở nước ta trong thời kỳ đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng CNXH (1955 - 1975) - Sự phát triển TDTT ở nước ta sau khi thống nhất đất nước, thời kỳ đổi mới và phát triển đất nước đến nay. - Ủy ban Olympic Việt Nam. Các Liên đoàn và tổ chức xã hội về thể thao.	Khoa KT&KN CSN
11	1TL204 GHQY	Văn hóa thể thao	2	Học phần Văn hóa thể thao trong chương trình đào tạo đại học ngành GDTC được trình bày qua 4 chương gồm các nội dung chính như sau: Tổng quan về văn hóa và văn hóa thể thao như khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố tác động... những yếu tố cấu thành nên văn hóa thể thao đó là triết lý thể thao, luật lệ thể thao, đạo đức thể thao và những biểu hiện của văn hóa thể thao trong đó có bao gồm nhân cách văn hóa của các chủ thể trong hoạt động thể thao và văn hóa thể thao trong các hoạt động cụ thể; Văn hóa thể thao quốc tế và văn hóa thể thao Việt Nam; Xác định những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục văn hóa thể thao cho vận động viên thể thao. Các nội dung	Khoa Cơ bản

				trên chương trình được thể hiện bằng các hình thức diễn giải, phân tích kết hợp với một số hình ảnh minh họa. Cuối mỗi chương đều có phần tóm lược và câu hỏi ôn tập nhằm giúp người học củng cố lại và phát triển các kiến thức đã học.	
12	1TL203 G	Công tác đoàn đội	2	Chương trình Công tác đoàn đội nhằm trang bị cho người học: phát huy hết tính tích cực trong quá trình học tập của người học, giúp người học phát triển tư duy và chuyên môn một cách phù hợp với trình độ học tập. Qua quá trình học môn Công tác đoàn đội giúp cho người học củng cố và phát triển những tố chất cần thiết riêng biệt tùy vào mục đích của người hướng dẫn, góp phần hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho cuộc sống	
13	1QL005 GY*	Quản lý TDDT quần chúng	2*	Quản lý thể dục thể thao quần chúng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân thể dục thể thao ngành giáo dục thể chất. Đây là học phần thuộc khối kiến thức các môn cơ sở và kiến thức chuyên môn, học phần nghiên cứu những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý thể dục thể thao, đồng thời tìm hiểu những vấn đề cơ bản về quản lý lĩnh vực thể dục thể thao quần chúng.	Khoa QL TDDT
14	1QL003 GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo		Khởi nghiệp - sáng tạo là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức cơ sở ngành của tất cả các chương trình đào tạo tại Trường Đại học TDDT Bắc Ninh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thiết yếu về tư duy khởi nghiệp, tư duy sáng tạo, đổi mới và xây dựng mô hình kinh doanh. Thông qua 4 chương học, sinh viên được tiếp cận các khái niệm cơ bản về khởi nghiệp, kỹ năng tư duy sáng tạo, các công cụ đổi mới hiệu quả, và cách thiết kế cũng như đổi mới mô hình kinh doanh trong lĩnh vực TDDT. Ngoài việc học lý thuyết, học phần còn khuyến khích sinh viên phát triển tinh thần doanh nhân, khả năng kiến tạo giá trị, và vận dụng kiến thức vào thực hành qua các tình huống mô phỏng, thảo luận nhóm và dự án nhỏ. Học phần là nền tảng để sinh viên bước đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với lĩnh	Khoa QL TDDT

				vực chuyên môn và bối cảnh thực tiễn hiện nay của TDTT.	
15	1QL004 GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần giúp sinh viên nắm, hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học xã hội, những mối quan hệ, sự tác động qua lại giữa Thể dục thể thao với các môn khoa học xã hội khác, để có thể nắm hiểu các quy luật vận động của xã hội tác động tới lĩnh vực thể dục thể thao, từ đó vận dụng vào thực tiễn công tác học tập, làm việc trong lĩnh vực thể dục thể thao sau này.	Khoa QL TDTT
16	1YS01G HQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao	2*	Nội dung chính của môn học bao gồm các vấn đề sau: - Những kiến thức chung nhất về vệ sinh học, bản chất của vệ sinh học, đối tượng nghiên cứu của vệ sinh học là ai? và nhiệm vụ của vệ sinh học là gì?... - Những kiến thức khoa học thường thức về vệ sinh cá nhân như: vệ sinh da, vệ sinh trang phục, vệ sinh răng miệng, vệ sinh tai mũi họng, vệ sinh mắt, vệ sinh giấc ngủ, một số điểm vệ sinh đối với nữ giới. - Những kiến thức khoa học về dinh dưỡng như: Vai trò, nhu cầu của các chất dinh dưỡng, khẩu phần, nhu cầu năng lượng, áp dụng thực hành các tiêu chuẩn dinh dưỡng. - Những kiến thức khoa học về vệ sinh môi trường như: vệ sinh môi trường không khí, vệ sinh môi trường đất, vệ sinh môi trường nước. - Những kiến thức khoa học về vệ sinh trường học như: Vệ sinh cơ sở học tập và trang bị nhà trường phổ thông, phòng chống một số bệnh học đường (bệnh cong vẹo cột sống, bệnh cận thị...). - Những kiến thức khoa học về vệ sinh TDTT như: Một số nguyên tắc cơ bản, một số nguyên tắc chung trong tập luyện và thi đấu TDTT, nguyên tắc vệ sinh trong tập luyện và thi đấu một số môn TDTT,...	Khoa Y sinh học TDTT
17	1YS07G HQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		- Sinh hóa thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hóa học, quá trình chuyển hóa của chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hóa và chức năng trong cơ thể.	

				- Xúc tác sinh học, vai trò của xúc tác sinh học đối với quá trình chuyển hóa các chất trong cơ thể và đặc điểm vai trò của enzym, vitamin, hormone. - Đặc điểm, vai trò sinh học, phân loại và chuyển hóa glucid, lipid, protein trong cơ thể. - Tái tổng hợp ATP trong hoạt động cơ với cường độ và thời gian khác nhau. - Các quy luật sinh hóa của quá trình giáo dục thể chất - Cơ sở sinh hóa của sự phát triển các tổ chức thể lực - Sức mạnh tốc độ và sức bền	
--	--	--	--	---	--

4.3. Khối kiến thức ngành

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	1ĐK00 9GHQ Y	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	2	Học phần lý thuyết: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử môn học, vị trí tác dụng của môn học điền kinh trong hệ thống giáo dục thể chất, nguyên lý kỹ thuật các môn điền kinh cơ bản, đồng thời biết cách biên soạn tài liệu môn học, tổ chức huấn luyện giảng dạy môn học, cách thức tổ chức trọng tài thi đấu. Các học phần thực hành: Trang bị cho sinh viên những kỹ thuật cơ bản của một số môn học (Kỹ thuật môn chạy cự ly trung bình và dài; Kỹ thuật ném bóng, ném lựu đạn; Kỹ thuật chạy cự ly ngắn; Kỹ thuật nhảy xa kiểu ưỡn thân; Kỹ thuật nhảy cao úp bụng; Kỹ thuật đẩy tạ Lung hướng ném), chiến thuật, các bài tập phát triển thể lực, phương pháp trọng tài và thi đấu; các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; các phương pháp tổ chức giảng dạy - huấn luyện môn điền kinh	Khoa KT&K NCSN
2	1TD00 9GHQ Y	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	2	- Nhập môn phổ tu thể dục, sinh hoạt các vấn đề cần thiết khi học môn phổ tu thể dục, sinh hoạt về quy chế học tập cho sinh viên, các yêu cầu về trang phục, cách tổ chức lớp học và các nghi thức giao tiếp trong buổi học.. - Giảng dạy về nguồn gốc lịch sử thể dục. - Thể dục trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. - Thể dục trang bị sức khỏe cho mọi đối tượng tập luyện.	Khoa KT&K NCSN

				- Phòng ngừa chấn thương và bảo hiểm giúp đỡ trong tập luyện thể dục. - Đặc điểm các nguyên tắc và phương pháp thể dục. - Giảng dạy bài thể dục phát triển chung. - Giảng dạy bài thể dục nhịp điệu với nhạc tự chọn. - Giảng dạy đội hình đội ngũ. - Giảng dạy bài thể dục đồng diễn. - Giảng dạy bài thể dục nhào lộn tự do cho nam và nữ.	
3	1BL00 9GHQ Y	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	Chương trình môn học Bơi lội nhằm trang bị cho người học: phát huy hết tính tích cực trong quá trình học tập của người học, giúp người học phát triển thể lực chung và chuyên môn một cách phù hợp với trình độ tập luyện. Qua quá trình học bơi giúp cho người tập có chức năng hệ thống tuần hoàn và hệ hô hấp được cải thiện, mà còn có thể làm cho sức mạnh, sức bền, sức dẻo, tính nhịp nhieu cơ thể được phát triển. Tập luyện bơi lội giúp các em phát triển được ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần vượt khó khăn, tính nhong nội, ý thức tổ chức kỷ luật và phẩm chất tâm lý khác. Tự giải thoát mình trong trường hợp rơi xuống nước.	Khoa KT&K NCSN
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	3	Học phần một trang bị cho người học kiến thức chuyên môn cơ bản của môn TTCN. Giúp người học biết được một số điều luật cơ bản của môn TTCN, người học có các kỹ năng cơ bản trong việc thực hành các kỹ thuật. Học xong học phần 1 người học có thể làm hướng dẫn viên môn TTCN ở bậc tiểu học và THCS. Hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản cho người mới tập luyện.	Khoa GDTC
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	3	Học phần 2 trang bị cho người học kiến thức chuyên môn cơ bản của môn TTCN. Giúp người học biết được một số điều luật cơ bản của môn TTCN, người học có các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc thực hành các kỹ thuật. Học xong học phần này người học có thể làm hướng dẫn viên môn TTCN ở bậc tiểu học và THCS. Hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản cho người mới tập luyện.	Khoa GDTC
	1003G	Lý luận và phương pháp giảng	3	Học phần 3 là học phần nâng cao hơn kiến thức chuyên môn. Bổ sung thêm các điều luật điều hành trận đấu, nâng cao kỹ thuật chuyên môn cá nhân. Giúp người học nâng cao khả năng thực hiện lý thuật động tác cá nhân. Sau khi học	Khoa GDTC

	dạy thể thao chuyên ngành 3		xong học phần này, người học có thể làm làm hướng dẫn viên môn TTCN ở các trung tâm huấn luyện TDTT của các sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	3	Học phần 4 củng cố và nâng cao hơn kiến thức chuyên môn như: Phương pháp tổ chức thi đấu, phương pháp giảng dạy, huấn luyện. Nâng cao kỹ thuật cá nhân, giúp người học hoàn thiện kiến thức và kỹ năng, kỹ xảo vận động. Sử dụng kỹ thuật, chiến thuật thuần thục, có khả năng tổ chức điều hành các trận đấu. Có thể làm huấn luyện viên môn TTCN ở các trung tâm TDTT cấp tỉnh, giảng dạy môn TTCN ở các cơ sở giáo dục cho bậc (tiểu học, THCS, THPT).	Khoa GDTC
1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	3	Học phần 5 nâng cao và hoàn thiện kiến thức chuyên môn. Giúp người học thực hiện thuần thục các kỹ năng, kỹ xảo chuyên môn. Vận dụng tốt kỹ thuật, chiến thuật cá nhân, tập thể vào trong tập luyện và thi đấu, người học có khả năng tổ chức điều hành các trận đấu, giải đấu. Nắm vững các nguyên tắc, phương pháp giảng dạy. Người học có thể giảng dạy môn TTCN ở các trung tâm TDTT, CLB TDTT, các Trường THCS, THPT, CD, ĐH...	Khoa GDTC
1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	3	Học phần 6 nâng cao hơn kiến thức chuyên môn như: Kỹ, chiến thuật cá nhân trong tấn công và phòng thủ. Trang bị cho người học kiến thức về phương pháp giảng dạy kỹ thuật động tác, cách thức lập kế hoạch huấn luyện. Giúp người có kỹ năng tổ chức điều hành các trận đấu, giải đấu. Học xong học phần 6 người học có thể giảng dạy môn TTCN ở các trung tâm HLTTDTT, huấn luyện môn TTCN ở các cấp đội tuyển, giảng dạy môn TTCN ở các cơ sở giáo dục.	Khoa GDTC
1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	3	Là học phần nâng cao và hoàn thiện kiến thức chuyên môn như: Kỹ, chiến thuật cá nhân và tập thể trong tập luyện và thi đấu. Nâng cao hơn cho người học về phương pháp giảng dạy kỹ chiến thuật động tác, cách thức lập kế hoạch huấn luyện dài hạn. Học xong học phần 7 người có khả năng tổ chức điều hành các giải đấu tầm quốc gia. Có thể giảng dạy và huấn luyện môn TTCN ở các trung tâm HLTTDTT cấp tỉnh, Các CLB, đội tuyển cấp Quốc gia, giảng dạy môn TTCN ở các cơ sở giáo dục.	Khoa GDTC
1008G	Lý luận và phương pháp	3	Là học phần cuối trong chương trình môn học TTCN, nhằm nâng cao và hoàn thiện kiến thức chuyên môn như: Phương pháp tổ chức thi đấu,	Khoa GDTC

		pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8		các kỹ, chiến thuật cá nhân và tập thể trong tập luyện và thi đấu. Học xong học phần 8 người có kỹ năng tổ chức điều hành các giải đấu tầm quốc gia. Có thể giảng dạy và huấn luyện môn TTCN ở các trung tâm HLTTDTT các cấp, Các CLB, đội tuyển cấp Quốc gia, giảng viên giảng dạy môn TTCN ở các cơ sở giáo dục.	
5	1BD00 9GHQ Y	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	Nội dung học phần gồm các kỹ thuật cơ bản môn bóng đá như: Luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài, kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân, kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân, kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân, kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân, kỹ thuật giữ bóng, kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật tranh cướp bóng, kỹ thuật đánh đầu, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật thủ môn.	Khoa GDTC
6	1BC00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	Giới thiệu nguồn gốc và sự phát triển môn bóng chuyền trên thế giới và ở Việt Nam, tính chất và tác dụng của nó đến người học. Phân tích các nguyên lý về kỹ thuật chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay, phát bóng, đập bóng, chắn bóng và nguyên lý về chiến thuật tấn công, chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu. Phương pháp giảng dạy – huấn luyện, phương pháp tổ chức giải đấu, phương pháp trọng tài, cách tính điểm. Những điều luật quy định về môn bóng chuyền: kích thước sân bãi, lưới, bóng, ghi điểm, libero, thay người, hồi ý ... lỗi chạm lưới, lỗi sang sân đối phương, lỗi phát bóng, lỗi sai vị trí... các bài tập hoàn thiện kỹ thuật, thể lực hình thành các kỹ năng, kỹ xảo.	Khoa GDTC
7	1BR00 9GHQ Y	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	Giới thiệu nguồn gốc và sự phát triển môn bóng rổ trên thế giới và ở Việt Nam, tính chất và tác dụng của nó đến người học. Phân tích các nguyên lý về kỹ thuật bắt bóng, dẫn bóng, chuyền bóng, ném rổ di chuyển các bước lên rổ và nguyên lý về chiến thuật tấn công, chiến thuật phòng thủ. Phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức giải đấu, phương pháp trọng tài, cách tính điểm. Những điều luật quy định về môn bóng rổ: kích thước sân bãi, vòng rổ, bảng rổ, bóng, ghi điểm, luật 03 giây, 05 giây, 08 giây, 24 giây... lỗi tấn công, lỗi phòng thủ, lỗi cá nhân, lỗi đồng đội... các bài tập hoàn thiện kỹ thuật hình thành các kỹ năng, kỹ xảo.	Khoa GDTC

8	1CV00 9G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	2	- Nguồn gốc ra đời và lịch sử phát triển môn cờ vua. - Nhận dạng quân cờ, vị trí ban đầu các quân cờ, các thuật ngữ trong cờ vua, cách ghi chép trong cờ vua, giá trị tương đối các quân cờ... - Tấn công và phòng thủ, hòa, thắng, thua, cách chiếu hết, nguyên tắc xử sự trong thi đấu. - Nguyên tắc tổ chức và phương pháp thi đấu môn cờ vua, trọng tài cờ vua, soạn thảo điều lệ, hệ thống thi đấu, bốc thăm bằng phần mềm Swiss. - Thực hiện nước đi, hoàn thành cờ, đồng hồ cờ, các thế cờ không hợp lệ, ghi chép các nước đi, tính điểm, tư cách đấu thủ...	Khoa GDTC
9	1GO00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	Học phần Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf, là học phần duy nhất dành cho đào tạo sinh viên không chuyên Golf trình độ đại học của ngành Huấn luyện thể thao, Giáo dục thể chất, Quản lý và Y học. Là loại học phần bắt buộc cho sinh viên không chuyên Golf, là một học phần nguyên vẹn với tổng số thời gian thực hiện học phần là 45 giờ, tương đương 2 tín chỉ. Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật của môn Golf; trang bị những kỹ năng thực hành kỹ thuật động tác đánh Golf trong quá trình học tập của sinh viên; trang bị cho sinh viên sơ bộ về kiến thức luật của môn Golf; giúp sinh viên có khả năng nắm bắt kỹ thuật cơ bản của Golf. Nhằm cho sinh viên nắm bắt được một cách tổng hợp cơ bản bước đầu tri thức của môn Golf.	Khoa GDTC
10	1BN01 0HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	- Trò chơi vận động là một môn học trong trường Đại học TDTT Bắc Ninh nhằm đào tạo sinh viên theo các ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện TDTT. Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp giảng dạy, biên soạn, sáng tác, tổ chức chơi trò chơi và tổ chức quản lý môn Trò chơi vận động.... - Chương trình Trò chơi vận động (Kiến thức cơ bản về môn Trò chơi vận động) là chương trình theo ngành giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.	Khoa GDTC
11	1BN00 9G*	Lý luận và phương pháp giảng	2*	- Nguồn gốc ra đời và lịch sử phát triển môn Bóng ném. - Kỹ thuật tấn công trong bóng ném, kỹ thuật phòng thủ trong bóng ném, kỹ thuật thủ môn vận động viên bóng ném.	Khoa GDTC

		dạy Bóng Ném		- Chiến thuật tấn công và phòng thủ cơ bản, chiến thuật tấn công và phòng thủ trận địa, chiến thuật tấn công nhanh và phòng thủ chống tấn công nhanh, chiến thuật tấn công và phòng thủ cố định. - Yêu cầu chuyên môn cho vận động viên bóng ném, giảng dạy và huấn luyện kỹ - chiến thuật bóng ném, huấn luyện và giảng dạy thể lực trong bóng ném. - Luật Bóng ném, phương pháp tổ chức và thi đấu bóng ném.	
12	1BB00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn		Học phần lý thuyết: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lịch sử môn học, vị trí tác dụng của môn học Bóng bàn trong hệ thống giáo dục thể chất, nguyên lý chung về đánh bóng trong môn Bóng bàn, đồng thời biết cách biên soạn tài liệu môn học, phương pháp giảng dạy môn học, phương pháp huấn luyện, cách thức tổ chức giải bóng bàn, phương pháp trọng tài và luật thi đấu. Các học phần thực hành: Trang bị cho sinh viên những kỹ thuật cơ bản của môn học, các kỹ thuật nâng cao, chiến thuật, các bài tập phát triển thể lực, phương pháp trọng tài và thi đấu; các biện pháp phòng ngừa và khắc phục những sai sót trong quá trình học tập; các phương pháp tổ chức giảng dạy - huấn luyện môn bóng bàn.	Khoa HLTT
13	1VO00 9GQY *	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2*	Học phần kỹ thuật Võ, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: <i>Về lý thuyết:</i> Trang bị những kiến thức về lịch sử võ thuật trên thế giới và Việt Nam, xây dựng lịch trình, đề cương, giáo án giảng dạy môn võ thuật <i>Về thực hành:</i> Trang bị cho sinh viên nắm vững hệ thống kỹ thuật cơ bản, quyền pháp, kiểm pháp, tự vệ trong môn học, thực hiện tốt bài quyền tổng hợp, kiếm liên hoàn, tự vệ, thể lực chung và chuyên môn	Khoa HLTT
14	1VJ00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật		Học phần kỹ thuật Vật tự do, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết: Cung cấp cho người học các kiến thức ban đầu về môn Vật, nguyên lý chung khi thực hiện kỹ thuật và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản.	Khoa HLTT

				Thực hành: Tập luyện các kỹ thuật cơ bản, có khả năng hướng dẫn đối tượng mới tham gia tập luyện Vật.	
15	1QV00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		Lịch sử phát triển môn quần vợt, một số điều luật cơ bản trong thi đấu quần vợt, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật đánh bóng xoáy lên, kỹ thuật đánh bóng xoáy xuống, kỹ thuật giao bóng, chiến thuật đánh đơn, đánh đôi trong thi đấu quần vợt.	Khoa HLTT
16	1CL00 9GQY *	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2*	Giới thiệu nguồn gốc và sự phát triển môn cầu lông trên thế giới và ở Việt Nam, tính chất và tác dụng của môn cầu lông đến người học. Phân tích các nguyên lý kỹ thuật cầu lông, kỹ thuật môn cầu lông, chiến thuật thi đấu. Phương pháp giảng dạy – huấn luyện, phương pháp tổ chức giải đấu, phương pháp trọng tài, cách tính điểm. Những điều luật quy định về môn cầu lông: kích thước sân bãi, lưới, bóng, ghi điểm... các bài tập thể lực chung và chuyên môn.	Khoa HLTT
17	1BS00 9GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng		Là học phần trong chương trình đào tạo chính quy sinh viên không chuyên bắn súng chuyên ngành GDTC. Học phần này giúp sinh viên nắm được ý nghĩa, tác dụng môn bắn súng thể thao, lịch sử môn bắn súng thể thao Việt Nam và thế giới, giúp sinh viên hình thành những khái niệm cơ bản và lý luận, luật, phương pháp tổ chức thi đấu, kiểm tra trọng tài môn súng trường hơi và các kỹ năng tập luyện, huấn luyện cơ bản môn súng trường hơi. Có thể làm được cộng tác viên, hướng dẫn viên bắn súng môn súng trường hơi.	Khoa HLTT

4.4. Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	Kiến tập sư phạm là giai đoạn sinh viên tiếp cận với môi trường giáo dục ở trường phổ thông, mà cụ thể là quan sát, tìm hiểu các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh cũng như các hoạt động xã hội của nhà trường. Sinh viên được nghe các báo cáo tình hình, cơ cấu tổ chức và hoạt động ở trường phổ thông; kinh nghiệm công tác giảng dạy và chủ nhiệm của một số giáo viên tiêu biểu. Ngoài ra, sinh viên còn được dự giờ giáo viên hướng dẫn chuyên môn	Khoa GDTC

				và chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua lớp, tổ chức sinh hoạt đoàn đội, từ đó, bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp cho sinh viên, tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị cho giai đoạn thực tập sư phạm. Thời điểm kiến tập sư phạm là học kì I năm thứ ba. Hình thức kiến tập sư phạm là tập trung trong 4 tuần liên tục.	
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	Thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên thực hành những kiến thức về các môn khoa học chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học ở trường đại học. Học phần thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên được rèn luyện, thử thách về nhiều mặt: khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tế, năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức, quản lí học sinh. Học phần này giúp sinh viên có cơ hội để tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông, qua đó tiếp tục tăng cường tình cảm và ý thức nghề nghiệp. Thời điểm Thực tập sư phạm là học kỳ 8 năm thứ tư, bắt đầu vào khoảng tháng 01 hàng năm (đầu HK II) và kéo dài 9 tuần liên tục. Hình thức sinh viên đi Thực tập sư phạm là tập trung. Sinh viên được xem là thành viên của trường phổ thông, sẽ chịu sự quản lí, phân công của trường thực tập.	Khoa GDTC
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	Nội dung chính được giảng dạy cho người học là phương pháp nghiên cứu khoa học và cách thức để thực hiện một khóa luận tốt nghiệp.	Khoa GDTC
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ					
1	1LL008 GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	3	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 1 là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực giáo dục thể chất. Nó chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT. Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức chuyên ngành giúp sinh viên biết vận dụng các phương tiện, phương pháp, nguyên tắc... vào thực tiễn công tác giáo dục thể chất một cách khoa học. Đó cũng là những tri thức không thể thiếu trong đào tạo cán bộ giáo viên trình độ đại học thuộc ngành giáo dục thể chất	Khoa KT&K N CSN
2	1YS010 GHY	Học phần chuyên môn	3	Y học TDTT là môn khoa học thực hành nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong chương trình đào tạo cử nhân ngành GDTC của Trường ĐH TDTT	Khoa Y sinh học TDTT

		thay thế 2: Y học TT		Bắc Ninh. Y học TĐTT là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về y học TĐTT bao gồm: kiểm tra y học TĐTT, chấn thương và các bệnh lý thường gặp trong hoạt động thể dục thể thao, các trường hợp cấp cứu, phương pháp phòng ngừa và xử lý một số trường hợp cấp cứu thường gặp.	
--	--	-------------------------------	--	---	--

5. Đề cương chi tiết (đính kèm tại phụ lục)

6. Phương pháp giảng dạy và học tập

6.1 Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp dạy học trực tiếp bao gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp báo cáo chuyên gia.

- Giải thích cụ thể (Explicit teaching): giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng (Lecture): giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.

- Tham luận (Guest lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo

6.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phân biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

- Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết.

- Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu

6.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

- Mô hình (Models): Là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

- Thực tập, thực tế (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các đơn vị và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Thí nghiệm (Experiment): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

- Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team); Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

6.4. Dạy học tương tác

Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các phương pháp được áp dụng gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

- Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

- Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5. Tự học

Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

- Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra.

7. Phương pháp đánh giá

7.1. Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

Hệ thống tính điểm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).

Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ
9,0 đến 10,0	4,0	A+
8,0 đến cận 9,0	3,5	A
7,0 đến cận 8,0	3,0	B+
6,0 đến cận 7,0	2,5	B
5,0 đến cận 6,0	2,0	C
4,0 đến cận 5,0	1,5	D+
3,0 đến cận 4,0	1,0	D
<3,0	0,0	F

7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	10%
2	Quá trình	Tuỳ theo đặc thù của học phần mà giảng viên có thể cho sinh viên thực hiện 1 hoặc kết hợp các hoạt động: Làm 1 bài kiểm tra cá nhân. Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra sẽ được giảng viên nêu cụ thể; Làm các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn, hoặc bài thực hành nếu học phần có cả lý thuyết và thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn,... sẽ được giảng viên nêu cụ thể	30%
3	Cuối kỳ	Thi kết thúc học phần: Thi tập trung (theo quy định thi kiểm tra của Nhà trường)	60%

c) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Nội dung đánh giá	Yêu cầu	Trọng số
1	Phương pháp luận nghiên cứu	- Phương pháp luận tiếp cận rõ ràng, mạch lạc - Diễn giải vấn đề logic, thuyết phục, phân tích rõ ràng, - Kết quả giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn	5,0
2	Phương pháp vận dụng	- Lựa chọn phương pháp phù hợp, Phương pháp có độ tin cậy	2,0
3	Trình bày trước Hội đồng	Thiết kế đẹp, trình bày mạch lạc, hiểu được vấn đề	2,0
4	Trả lời câu hỏi	Hiểu được câu hỏi, trả lời trôi chảy	1,0
Tổng điểm			10,0

Bảng 2: Chuyên mục đánh giá (Thang điểm từ 1 đến 10)

Score Tiêu chí (Thang đo Bloom)	< 5	5 -< 7	7 -< 9	9 - 10
Nội dung kiến thức môn học (70%)	- Có khả năng nhớ và hiểu được đối tượng cần viết. - Chưa cần đến khả năng phân tích.	- Biết sử dụng kiến thức vào để giải quyết vấn đề Khóa luận đặt ra. - Biết phân tích và phản biện vấn đề nghiên cứu.	- Vận dụng được kiến thức và phương pháp một cách hợp lý. - Phân tích sâu vấn đề, đề xuất ý tưởng mới.	- Vận dụng được hiểu biết sâu rộng, kiến thức và phương pháp viết về vấn đề Khóa luận đề cập. - Phân tích vấn đề sâu và logic, liên kết được các ý tưởng sáng tạo.

Phong cách viết, lập luận và hình thức trình bày (30%)	- Viết tương đối khó hiểu	- Viết dễ hiểu	- Viết dễ hiểu, logic	- Viết dễ hiểu, lập luận chặt chẽ. - Trình bày đẹp.
---	---------------------------	----------------	-----------------------	--

8. Thời gian cập nhật

Thời điểm rà soát được thực hiện căn cứ vào Hướng dẫn rà soát, xây dựng CTĐT theo Quyết định số: 790/QĐ-TDTTBN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc phê duyệt Quyết định ban hành quy định rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cho các ngành đại học Trường đại học TDTT Bắc Ninh, và Quyết định số: 1031/QĐ-TDTTBN ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTDTT Bắc Ninh về việc ban hành kế hoạch rà soát điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo.

Căn cứ Quyết định số: 648/QĐ-TDTTBN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh về việc phê duyệt Quyết định ban hành bản mô tả chương trình đào tạo cho các ngành.

B - BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO

I. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo Cử nhân ngành Huấn luyện thể thao là đào tạo sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, chính trị. Có kiến thức và khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lý, hướng dẫn, giảng dạy và huấn luyện thể thao; có năng lực trong công tác tuyển chọn, quản lý huấn luyện vận động viên, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao; có kỹ năng và năng lực tổ chức các hoạt động, sự kiện thể dục thể thao phục vụ cộng đồng, hợp tác quốc tế phát triển lĩnh vực thể dục thể thao; Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao có khả năng vận dụng những hiểu biết chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai ý tưởng đáp ứng được yêu cầu việc làm trong thời đại công nghệ 4.0.

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao được xây dựng bao gồm khối kiến thức đại cương; Khối kiến thức ngành; Khối kiến thức chuyên ngành và một số học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập, hoạt động nhóm; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra.

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao gồm 124 tín chỉ, được thiết kế nhằm đáp ứng các chuẩn đầu ra ngành Huấn luyện thể thao; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan (nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên đang học tập tại Trường...).

2. Thông tin chung

Chương trình	Chương trình đào tạo đại học
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Huấn luyện thể thao
Mã ngành	7810302
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	124
Loại bằng	
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Huấn luyện thể thao

3. Mục tiêu

3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Huấn luyện thể thao có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, cung cấp cho người học nền tảng kiến thức, kỹ năng rộng và chắc chắn để người học sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng các nguyên lý khoa học, kỹ thuật, công nghệ và hình thành kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề thực tiễn trở thành huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển thể thao cộng đồng, thể thao thành tích cao và thể thao giải trí trong xã hội.

3.2 Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
MT1	Đào tạo cử nhân ngành HLTT có phẩm chất chính trị, đạo đức xã hội, sức khỏe đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực thể dục thể thao; có trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp; bảo vệ tổ quốc và hội nhập quốc tế.
MT2	Hiểu biết vững chắc về khoa học thể thao, y sinh học, tâm lý học thể thao và phương pháp huấn luyện hiện đại. Nắm vững nguyên tắc xây dựng giáo án, lập kế hoạch huấn luyện phù hợp với từng đối tượng. Am hiểu về dinh dưỡng, phục hồi chức năng và y học thể thao nhằm hỗ trợ vận động viên. Nhận thức về quản lý thể thao, tổ chức sự kiện thể thao và xu hướng phát triển thể thao chuyên nghiệp.
MT3	Thực hành tốt các kỹ thuật và chiến thuật trong huấn luyện thể thao. Có năng lực trong công tác tuyển chọn vận động viên, tổ chức công tác huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao. Điều hành đội nhóm, quản lý vận động viên và xây dựng chiến lược phát triển thể thao. Kết nối, truyền động lực và làm việc hiệu quả với vận động viên, đồng nghiệp, phụ huynh. Đánh giá hiệu quả huấn luyện, nghiên cứu phát triển mô hình huấn luyện mới.
MT4	Tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ quy tắc và chuẩn mực trong huấn luyện thể thao. Khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của môi trường thể thao trong nước và quốc tế. Thái độ chuyên nghiệp, kiên trì, bền bỉ và khả năng làm việc dưới áp lực cao. Định hướng phát triển bền vững, gắn huấn luyện thể thao với lợi ích cộng đồng và sức khỏe xã hội.
MT5	Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trung tâm huấn luyện thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp, trường học, tổ chức thể thao cộng đồng. Góp

	phần nâng cao thành tích thể thao quốc gia và phát triển thể thao quần chúng. Hỗ trợ xây dựng phong trào thể thao học đường, thể thao cho mọi người, cải thiện sức khỏe cộng đồng. Đáp ứng xu hướng phát triển ngành công nghiệp thể thao, giải trí và du lịch thể thao trong nước và quốc tế.
--	--

4. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CDR	Mức theo thang Bloom
PLO1: Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật và các kiến thức về khoa học thể thao, y sinh học và tâm lý học thể thao vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực huấn luyện thể thao.	1.1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật vào công tác giảng dạy - huấn luyện. 1.2. Áp dụng được các kiến thức về khoa học thể thao, y sinh học và tâm lý học thể thao vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực huấn luyện thể thao.	3
PLO2: Nắm vững phương pháp giảng dạy và huấn luyện thể thao cơ bản cho các lứa tuổi và trình độ khác nhau. Xây dựng kế hoạch, giáo án tập luyện theo mục tiêu đề ra và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.	2.1. Sắp xếp được các vấn đề cần giải quyết về phương pháp giảng dạy và huấn luyện thể thao cơ bản cho các lứa tuổi và trình độ khác nhau. 2.2. Vận hành được kế hoạch huấn luyện, giáo án tập luyện theo mục tiêu đề ra và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.	2
PLO3: Đánh giá được kết quả một cách khoa học trong tuyển chọn, kiểm tra, có năng lực điều chỉnh tâm lý và nhịp điệu hợp lý trong quá trình tổ chức huấn luyện. Áp dụng các nguyên tắc an toàn trong tập luyện và thi đấu. Phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích thể thao và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.	3.1. Xác định được kết quả một cách khoa học trong tuyển chọn, kiểm tra, có năng lực điều chỉnh tâm lý và nhịp điệu hợp lý trong quá trình tổ chức huấn luyện. 3.2. Vận dụng được các nguyên tắc an toàn trong tập luyện và thi đấu. 3.3. Chẩn đoán được những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích thể thao và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.	4
PLO4: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	4.1. Thực hiện được các tình huống giao tiếp cơ bản yêu cầu sử dụng ngoại ngữ 4.2. Viết được văn bản đơn giản bằng ngoại ngữ; Sử dụng ngoại ngữ ở mức độ cơ bản trong các hoạt động chuyên môn. 4.3. Thực hiện được các kỹ năng tin học cơ bản; Lựa chọn và sử dụng công nghệ thông tin để tổ chức quản lý các hoạt động TDTT.	2
PLO5: Trình diễn được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.	5.1. Thiết lập được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu. 5.2. Hệ thống hóa được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.	5
PLO6: Xây dựng các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	6.1. Sắp xếp được các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	5

	6.2. Thiết kế được các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	5
PLO7: Sử dụng thiết bị, công cụ hỗ trợ trong huấn luyện thể thao một cách hiệu quả. Xử lý các tình huống trong huấn luyện và thi đấu thể thao một cách linh hoạt, kịp thời.	7.1. Sắp xếp được thiết bị, công cụ hỗ trợ trong huấn luyện thể thao một cách hiệu quả. 7.2. Điều chỉnh được các tình huống trong huấn luyện và thi đấu thể thao một cách linh hoạt, kịp thời.	4 4
PL08: Giao tiếp và hướng dẫn vận động viên, học viên một cách rõ ràng, dễ hiểu.	8.1. Thiết kế môi trường làm việc hợp tác bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau. 8.2. Trình diễn khả năng giao tiếp, hướng dẫn vận động viên, học viên một cách rõ ràng, dễ hiểu trong quá trình tổ chức giảng dạy, huấn luyện.	5 5
PL09: Chủ động lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá quá trình tập luyện cho vận động viên. Phối hợp với đồng nghiệp, chuyên gia trong lĩnh vực thể thao để nâng cao hiệu quả huấn luyện.	9.1. Xác nhận giá trị tính chủ động, phối hợp quá trình tổ chức đánh giá trong công tác huấn luyện. 9.2. Thực hiện lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá quá trình tập luyện cho vận động viên. 9.3. Đánh giá hiệu quả công tác huấn luyện.	5 5 4
PL10: Nhận thức rõ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng cảm thụ, sáng tạo với tư duy sâu sắc, độc lập linh hoạt trong tổ chức, quản lý, giảng dạy – huấn luyện thể thao. Học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực thể thao.	10.1. Thực hiện tốt và đầy đủ các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp. 10.2. Biểu lộ tư duy sâu sắc, độc lập linh hoạt trong tổ chức, quản lý, giảng dạy – huấn luyện thể thao. 10.3. Thôi thúc năng lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực thể thao.	5 5 5

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5
PLO1	x	x			
PLO2		x	x		
PLO3		x	x		
PLO4				x	
PLO5			x		x
PLO6			x		x
PLO7		x	x		x
PLO8	x			x	
PLO9	x		x	x	x
PL10	x			x	

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
A	Kiến thức đại cương		31										
1	Triết học Mác - Lê nin	1ĐC305GHQY	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	1ĐC306GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC307GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
5	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	1ĐC308GHQY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201	6	2	0	0	2	0	0	0	0	0	1
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202	6	2	0	0	3	0	0	0	0	0	2
8	Tin học đại cương	1ĐC103	2	0	0	0	2	0	0	2	0	1	2
9	Tâm lý học đại cương	1TL101	2	2	1	0	0	0	0	0	0	1	1
10	Giáo dục học đại cương	1TL201	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	1
11	Thống kê toán học	1ĐC101	2	2	1	3	0	0	0	0	0	0	1
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106	2	2	1	3	0	0	0	0	0	0	1
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL201	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2
14	Pháp luật đại cương	1QL101	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2
B	Kiến thức cơ sở ngành		31										
	1. Bắt buộc		25										
15	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102HYQ	2	2	3	0	0	0	0	0	1	0	2
16	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202HYQ	2	2	3	0	0	0	0	0	1	0	0
17	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS701	2	2	2	2	0	0	0	0	0	1	2

18	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS301	2	2	2	1	0	0	0	0	0	2	2
19	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS302	2	3	2	2	0	0	0	0	0	2	2
20	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1	1LL004H	2	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2
21	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2	1LL005H	2	3	3	0	0	0	0	0	0	2	2
22	Quản lý thể thao thành tích cao	1QL204H	2	2	0	2	0	0	0	0	0	2	2
23	Tuyển chọn thể thao	1TC001	2	0	2	3	0	0	0	0	0	1	1
24	Y học TDTT	1YS101	3	2	0	3	0	0	0	2	0	2	1
25	Đo lường thể thao	1ĐC102	2	0	0	2	0	0	0	2	0	3	0
26	Hồi phục thể thao	1YS601HQ	2	0	2	0	0	2	1	0	1	2	2
	2. Tự chọn		6										
27	Sinh hóa TDTT	1YS401GYQ	2	2	0	2	0	0	1	0	0	0	2
28	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS201	2	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	1LL003H	1	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0
30	Tâm lý lứa tuổi	1TL103H	2	2	0	0	1	0	0	0	0	2	1
31	Kinh tế học TDTT	1QL301GH	2	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
32	Marketing Thể thao	1QL307GH	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1
33	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL304GHY	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
34	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS402HQ	1	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0
35	Dinh dưỡng thể thao	1YS402YH	2	2	0	0	1	0	0	0	0	0	1
36	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL007	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1
37	Văn hóa thể thao	1TL204	2	2	0	0	0	0	0	0	1	0	2

38	Khởi nghiệp – sáng tạo	1QL311GHYQ	1	2	0	0	0	0	0	0	0	2	2
C	Kiến thức ngành		48										
	Bắt buộc		42										
39	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành	1(BS,CLVO,BCB R,BN,CV,BB,GO, VA,QV,BĐ,ĐK,T D,BL)001- 008H	24	1	3	2	2	3	3	2	2	2	2
40	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	1ĐK007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
41	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	1TD007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
42	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	1BL007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
43	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ	1ĐK009H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
44	Lý luận và phương pháp TCVD	1BN010H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
45	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ	1BR001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
46	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ	1VO007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
47	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông	1CL007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
48	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng Bàn	1BB001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
	2. Tự chọn		6					1			1		
49	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền	1BC001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
50	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá	1BĐ001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1

51	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném	1BN007GYQH	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
52	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua	1CV007GYQH	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
53	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn Súng	1BS001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
54	Lý luận và phương pháp huấn luyện Vật	1VAT001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
55	Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt	1QV001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
56	Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu	1BD008H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
57	Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf	1GO007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
D	Thực tập nghiệp vụ		8										
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	2	1	1	0	0	2	2	1	1	1
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	2	0	0	3	3	2	2	2
E	Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế)		6										
1	Khóa luận tốt nghiệp	1LV001	6	2	2	3	2	0	0	3	3	2	2
2	Lý luận và phương pháp thể thao thành tích cao	1QL206Q	3	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2
3	Y sinh học thể dục thể thao	1YS102GHY	3	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2
	Tổng số tín chỉ		124										

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

6. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao:

6.1. Cơ hội việc làm:

- Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong tổ chức.
- Có khả năng đảm nhận các công việc trợ lý hay chuyên viên hỗ trợ hoạch định, phân tích và tư vấn xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động TDDT tại các Bộ, Ban, Ngành, địa phương;
- Có khả năng tham gia huấn luyện đội tuyển TDDT, hướng dẫn viên các CLB TDDT và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực TDDT;
- Có khả năng đảm nhận các công việc liên quan đến lập kế hoạch, giám sát hay thực thi các hoạt động về TDDT tại các doanh nghiệp của Việt Nam, các công ty, các doanh nghiệp liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài;

6.2. Khả năng học tập nâng cao:

Sau khi tốt nghiệp sinh viên ngành HLTT có thể tiếp tục học sau đại học tại ngành đào tạo thuộc lĩnh vực TDDT trong nước hoặc có thể tiếp tục học tập bậc cao hơn tại các cơ sở đào tạo nước ngoài.

7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Tiêu chí tuyển sinh

Người học các CTĐT ngành HLTT trình độ cử nhân phải đáp ứng các điều kiện:

- a) Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của mỗi CSĐT. Hội đồng tuyển sinh của CSĐT đề xuất, quyết định và công bố các tiêu chí, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định, đề án tuyển sinh của CSĐT.
- c) Chương trình đào tạo cụ thể cần làm rõ các yêu cầu bổ sung (nếu có) phù hợp với định hướng đào tạo mà người học cần đáp ứng để có thể học tập hiệu quả và hoàn thành tốt CTĐT.

7.2. Quy trình đào tạo:

- Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ với tổng số 2715 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ.
- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 tín chỉ (TC), chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

7.3. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục - Đào tạo.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng Cử nhân Huấn luyện thể thao.
- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.

- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 1.0 (điểm D) trở lên.

- Về đẳng cấp: môn thể thao chuyên ngành đạt đẳng cấp tương đương I trở lên và tối thiểu có 02 môn thể thao không chuyên đạt đẳng cấp III.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức: giáo dục đại cương kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp. Trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	25	6
3	Khối kiến thức ngành	42	6
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	
	Tổng: 124 tín chỉ	112	12

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở ngành: 31 Tín chỉ (bắt buộc:25 tín chỉ, tự chọn 6 tín chỉ)

- Khối kiến thức ngành 48 Tín chỉ (bắt buộc: 42 tín chỉ, tự chọn 6 tín chỉ)

- Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp 14 Tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG											
1	1ĐC305GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	45	45		105		ĐC306G HQY		HK1
2	1ĐC306GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	30		70	ĐC305G HQY	1ĐC307 GHQY		HK2
3	1ĐC307GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30		70	1ĐC306 GHQY	1ĐC304		HK2
4	1ĐC304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30		70	1ĐC307 GHQY	1ĐC308 GHQY		HK3
5	1ĐC308GHQY	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30		70	1ĐC304			HK3
6	1ĐC201	Ngoại ngữ1	3	45	45		105				HK1
7	1ĐC202	Ngoại ngữ2	3	45	45		105	1ĐC201			HK2
8	1ĐC103	Tin học đại cương	2	45	15	30	55				HK6
9	1TL101	Tâm lý học đại cương	2	30	30		70				HK3
10	1TL201	Giáo dục học đại cương	2	30	30		70				HK4
11	1ĐC101	Thống kê toán học	2	30	30		70				HK3
12	1ĐC106	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30		70	1ĐC101 1ĐC102			HK5
13	1QL201	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30		70				HK4
14	1QL101	Pháp luật đại cương	2	30	30		70				HK2
15	1QP001-4	Giáo dục quốc phòng và An ninh	11	165							HK2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH											
1. Kiến thức cơ sở ngành											
a. Các môn lý thuyết bắt buộc											
1	1TL102HYQ	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK5
2	1TL202HYQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK6

3	1YS701	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK2
4	1YS301	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30		70		1YS302		HK3
5	1YS302	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30		70	1YS301			HK4
6	1LL004H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1	2	30	30		70		1LL005H		HK5
7	1LL005H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2	2	30	30		70	1LL004H			HK6
8	1QL204H	Quản lý thể thao thành tích cao	2	30	30		70				HK8
9	1TC001	Tuyển chọn thể thao	2	30	30		70				HK8
10	1YS101	Y học Thể dục thể thao	3	45	45		105				HK7
11	1ĐC102	Đo lường Thể thao	2	30	30		70	1ĐC101			HK4
12	1YS601HQ	Hồi phục Thể thao	2	30	30		70				HK7
b.Các môn lý thuyết tự chọn											
1	1YS401GYQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK7
2	1YS201	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK2
3	1LL003H	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	30	30		70				HK3
4	1TL103H	Tâm lý lứa tuổi	2	30	30		70				HK5
5	1QL301GH	Kinh tế học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK8
6	1QL307GH	Marketing Thể thao	2	30	30		70				HK6
7	1QL304GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK6
8	1YS402HQ	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK4
9	1YS402YH	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	30		70				HK1
10	1LL007	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK1
11	1TL204	Văn hóa thể thao	2	30	30		70				HK3
12	1QL311GHYQ	Khởi nghiệp – Sáng tạo	2	30	30		70				HK
III. KIẾN THỨC NGÀNH:											
a. Các môn bắt buộc											
1	1(BS,CL,VO,B C,BR,BN,CV,B B,GO,VA,QV,B	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao chuyên ngành	24	600	120	480	600				HK1-8

	Đ,ĐK,TD,BL) 001- 008H										
2	1ĐK007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	2	60		60	40				HK1
3	1TD007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	2	60		60	40				HK2
4	1BL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	2	60		60	40				HK3
5	1ĐK009H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ	2	45	15	30	55				HK4
6	1BN010H	Lý luận và phương pháp TCVD	2	45	15	30	55				HK1
7	1BR001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ	2	45	15	30	55				HK6
8	1VO007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ	2	45	15	30	55				HK5
9	1CL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông	2	45	15	30	55				HK4
10	1BB001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng bàn	2	45	15	30	55				HK8
b Các môn tự chọn:											
1	1BC001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền	2	45	15	30	55				HK5
2	1BĐ001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá	2	45	15	30	55				HK4
3	1BN007GYQH	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném	2	45	15	30	55				HK7
4	1CV007GYQH	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua	2	45	15	30	55				HK3
5	1BS001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn súng	2	45	15	30	55				HK7

6	1VAT001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Vật	2	45	15	30	55				HK5
7	1QV001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt	2	45	15	30	55				HK7
8	1BD008H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu	2	45	15	30	55				HK6
9	1GO007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf	2	45	15	30	55				HK6
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP											
1. Thực tập nghề nghiệp											
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							HK5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225							HK7
2. Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế)											
1	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							HK8
2	1QL206Q	Lý luận và phương pháp Huấn luyện thể thao thành tích cao	3	45	45		105				HK8
3	1YS102GHY	Y sinh học thể dục thể thao	3	45	45		105				HK8
		Tổng cộng	124	2715							

3. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Học phần	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG													
1	1ĐC305GHQY	Triết học Mác - Lê nin		45	3	45							
2	1ĐC306GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin		30	2		30						
3	1ĐC307GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học		30	2		30						
4	1ĐC304	Tư tưởng Hồ Chí Minh		30	2			30					
5	1ĐC308GHQY	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam		30	2			30					
6	1ĐC201	Ngoại ngữ 1		45	3	45							

7	1ĐC202	Ngoại ngữ 2	1ĐC201	45	3		45						
7	1ĐC103	Tin học đại cương		30	2						30		
8	1TL101	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
9	1TL201	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
10	1ĐC101	Thống kê toán học		30	2			30					
11	1ĐC106	Phương pháp NCKH		30	2					30			
12	1QL201	Quản lý hành chính nhà nước		30	2				30				
13	1QL101	Pháp luật đại cương		30	2		30						
14	1QP001-4	Giáo dục quốc phòng và An ninh		165	11		165						
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH													
1. Các môn lý thuyết bắt buộc													
1	1TL102HYQ	Tâm lý học Thể dục thể thao		30	2					30			
2	1TL202HYQ	Giáo dục học Thể dục thể thao		30	2						30		
3	1YS701	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
4	1YS301	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2			30					
5	1YS302	Sinh lý Thể dục thể thao 2		30	2				30				
6	1LL004H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1		30	2					30			
7	1LL005H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2		30	2						30		
8	1QL204H	Quản lý thể thao thành tích cao		30	2								30
9	1TC001	Tuyển chọn thể thao		30	2								30
10	1YS101	Y học Thể dục thể thao		45	3							45	
11	1ĐC102	Đo lường Thể thao		30	2				30				
12	1YS601HQ	Hồi phục Thể thao		30	2							30	

2. Các môn lý thuyết tự chọn													
1	1YS401GYQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		30	2							30	
2	1YS201	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
3	1LL003H	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất		30	2			30					
4	1TL103H	Tâm lý lứa tuổi		30	2					30			
5	1QL301GH	Kinh tế Thể dục thể thao		30	2								30
6	1QL307GH	Marketing thể thao		30	2						30		
7	1QI304GHY	Xã hội học Thể dục thể thao		30	2						30		
8	1YS402HQ	Sinh cơ Thể dục thể thao		30	2				30				
9	1YS402YH	Dinh dưỡng Thể dục thể thao		30	2	30							
10	1LL007	Lịch sử Thể dục thể thao		30	2	30							
11	1TL204	Văn hóa thể thao		30	2			30					
12	1QL311GHYQ	Khởi nghiệp - Sáng tạo		30	2								
III. KIẾN THỨC NGÀNH:													
1. Các môn bắt buộc													
1	1(BS,CLVO,B C,BR,BN, CV,BB,GO,VA ,QV,BĐ, ĐK,TD,BL) 001- 008H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao chuyên ngành		600	24	75	75	75	75	75	75	75	75
2	1ĐK007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh		60	2	60							

3	1TD007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục		60	2		60						
4	1BL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội		60	2			60					
5	1ĐK009H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ		45	2				45				
6	1BN010H	Lý luận và phương pháp TCVĐ		45	2	45							
7	1BR001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ		45	2						45		
8	1VO007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ		45	2					45			
9	1CL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông		45	2				45				
10	1BB001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng bàn		45	2								45
2. Các môn tự chọn													
1	1BC001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền		45	2					45			
2	1BD001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá		45	2				45				
3	1BN007GYQH	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném		45	2							45	
4	1CV007GYQH	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua		45	2			45					
5	1BS001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn súng		45	2							45	
6	1VAT001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Vật		45	2					45			
7	1QV001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt		45	2							45	

8	1BD008H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu		45	2						45		
9	1GO007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf		45	2						45		
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP													
1. Thực tập nghề nghiệp													
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2		225	5							225	
2. Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế)													
1	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
2	1QL206Q	Lý luận và phương pháp Huấn luyện thể thao thành tích cao (HPTT)		135	3								135
3	1YS102GHY	Y sinh học Thể dục thể thao (HPTT)		135	3								135

4. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. Triết học Mác - Lê nin (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lê nin là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn đại cương. Học phần gồm 3 tín chỉ, 1 học phần. Học phần đề cập đến phần Thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác-Lênin nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy. Phần này gồm 3 chương: chủ nghĩa duy vật biện chứng; phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (2 tín chỉ)

Nội dung chương trình gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức các môn đại cương. Học phần gồm 2 tín chỉ, cung cấp những tri thức có tính hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 cho đến nay. Từ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại,...).

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư Tưởng Hồ Chí Minh trang bị kiến thức nền tảng về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bao gồm: quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, xây dựng Đảng, Nhà nước của dân, do dân, vì dân, đại đoàn kết dân tộc, văn hóa, đạo đức và con người. Môn học giúp sinh viên nâng cao nhận thức chính trị, tư duy khoa học và tinh thần trách nhiệm đối với đất nước.

5. Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một môn học nghiên cứu về quá trình ra đời, xây dựng, lãnh đạo và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước.

6. Ngoại ngữ (6 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 04 bài trong cuốn giáo trình *New English File – Elementary* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày.

+ Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp. Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

Học phần 2- môn tiếng Anh là môn học bắt buộc dành cho sinh viên các khoa GDTC, HLTT, YHTT, QLTT của Trường ĐHTDTT Bắc Ninh, sinh viên được học trong 45 tiết gồm 3 tín chỉ và tương đương với 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp theo các đề tài đã được chuẩn bị trước (khoảng 4-5 đề tài) về các nội dung được học trong 5 bài theo giáo trình New English File (Elementary) ở cả phần Sách học sinh và phần sách bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Thông qua 5 bài được học, sinh viên sẽ nắm bắt các vấn đề ngữ pháp như: thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, các giới từ chỉ vị trí, danh từ đếm được, không đếm được, tính từ so sánh hơn, hơn nhất.. và luyện các kỹ năng Nói, nghe, đọc, viết ở ngưỡng cơ bản.

Học phần Tiếng Trung 1 là học phần thuộc khối kiến thức chung bắt buộc, được xếp học trong học kỳ thứ nhất hoặc kỳ thứ hai của chương trình đào tạo. Học phần Tiếng Trung 1 giúp cho người học có kiến thức cơ bản và tiến hành các giao tiếp đơn giản theo các chủ đề quen thuộc. Học phần Tiếng Trung 1 đặt nền tảng và nhận thức căn bản cho người học trong việc bước đầu tiếp xúc và làm quen với ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc, xây dựng cho người học ý niệm và cách thức phân biệt, sử dụng những tri thức nền tảng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán sơ cấp. Học phần này là cơ sở tiên quyết để người học có thể tiếp tục theo học Tiếng Trung 2 và đạt được chuẩn đầu ra theo các quy định về năng lực ngoại ngữ dành cho sinh viên bậc đại học chính quy.

Học phần 2- môn tiếng Trung là môn học bắt buộc dành cho sinh viên các khoa GDTC, HLTT, YHTT, QLTT của Trường ĐHTDTT Bắc Ninh, sinh viên được học trong 45 tiết gồm 3 tín chỉ và tương đương với 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp theo các đề tài đã được chuẩn bị trước (khoảng 4-5 đề tài) về các nội dung được học trong 6 bài theo giáo trình 汉语教程 ở cả phần Sách học sinh và phần sách bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Thông qua 6 bài được học, sinh viên sẽ nắm bắt các vấn đề như củng cố hệ thống ngữ âm, Chữ Hán và cách sắp xếp trật tự câu trong tiếng Trung và luyện các kỹ năng Nói, nghe, đọc, viết ở ngưỡng cơ bản.

7. Tin học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về công nghệ thông tin, sự phát triển của công nghệ thông tin, những ứng dụng của công nghệ thông tin trong đời sống xã hội, các kiến thức, kỹ năng để soạn thảo văn bản, xử lý số liệu trên bảng tính, xây dựng bài thuyết trình và tìm kiếm, trao đổi thông tin trên mạng Internet.

Thông qua các bài thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ công việc học tập và nghiên cứu khoa học, là công cụ hỗ trợ cho việc học các môn học tiếp theo của chương trình và chuẩn bị những kỹ năng ứng dụng công nghệ

thông tin khi ra trường, đáp ứng những yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thời đại chuyển đổi số và công nghiệp 4.0.

8. Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành HLTT, học phần Tâm lý học đại cương nằm trong nhóm các học phần Kiến thức đại cương. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý người. Mô tả các hiện tượng tâm lý cơ bản của con người, những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người trên cơ sở đó giúp người học nhận diện, phân biệt được cũng như nắm được các cơ chế hoạt động của các hiện tượng tâm lý người như: hoạt động, giao tiếp; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; tình cảm và ý chí; nhân cách, để từ đó vận dụng vào các hoạt động chuyên môn đồng thời còn giúp sinh viên có thể tiếp tục học các học phần Tâm lý học TDDT, Tâm lý học lứa tuổi. Học phần gồm 6 chương: Chương 1. Tâm lý học là một khoa học; Chương 2. Hoạt động, giao tiếp và sự nảy sinh phát triển của tâm lý, ý thức; Chương 3. Hoạt động nhận thức; Chương 4. Tình cảm và ý chí; Chương 5. Trí nhớ; Chương 6. Nhân cách và sự hình thành nhân cách.

9. Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được: Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt, là một khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách, mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay, các con đường để thực hiện giáo dục. Học phần còn giáo dục sinh viên có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.

10. Thống kê toán học (2 tín chỉ)

Thống kê toán học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương. Là môn học nền tảng để học tiếp môn học Đo lường thể thao và môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học.

Nội dung của học phần Thống kê toán bao gồm: 7 chương

Chương 1: Nhập môn thống kê toán học

Chương 2: Cách trình bày số liệu

Chương 3: Tham số đặc trưng

Chương 4: Ước lượng số trung bình

Chương 5: Kiểm định t-test

Chương 6: Kiểm định χ^2 – test

Chương 7: Tương quan và hồi quy

11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học được coi là một trong những học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Học phần có 02 tín chỉ, chia thành 02 chương, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH TDDT: Các khái niệm; phân loại khoa học; các hướng nghiên cứu khoa học trong TDDT; nội dung của giai đoạn nghiên cứu đề tài khoa học; nội dung của Đề cương và Khóa luận tốt nghiệp; hiểu và biết cách sử dụng các

phương pháp NCKH TDTT giải quyết vấn đề cần nghiên cứu.

12. Quản lý hành chính nhà nước (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về những vấn đề chung của Nhà nước trên tất cả các mặt quan trọng như: quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý quốc phòng - an ninh, tôn giáo, dân tộc và niềm núi, dân số, lao động, tài nguyên và môi trường, với các lĩnh vực quan trọng khác của đời sống xã hội như: giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế và TDTT.

13. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam.

14. Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

15. Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

16. Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng chiến thuật, kỹ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lý các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

17. Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (2 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các

quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

Các môn bắt buộc:

18. Tâm lý học Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của các hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.

19. Giáo dục học Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Giáo dục học TDTT là môn học bắt buộc được giảng dạy cho sinh viên hệ đại học chính quy ở các trường đại học TDTT. Trong chương trình đào tạo bậc đại học ngành Huấn luyện thể thao, môn Giáo dục học TDTT được giảng dạy cho sinh viên năm thứ ba. Môn học cung cấp, trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức, kỹ năng cơ bản & giáo dục tình yêu nghề nghiệp, mức độ tự chủ và ý thức trách nhiệm trong hoạt động học tập – hoạt động nhận thức.

Môn học gồm bảy chương được chia thành ba phần: Những vấn đề chung của khoa học giáo dục học TDTT, lý luận dạy học & lý luận giáo dục.

20. Giải phẫu Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về cấu tạo các cơ quan, các cơ chế, các quá trình sinh lý diễn ra ở các mức độ từ tế bào đến cơ thể của người. Mặt khác học phần còn cung cấp vai trò và hệ thống thần kinh và sự phát triển của các hệ cơ, xương, khớp trong cơ thể cũng như ảnh hưởng của các bài tập thể dục thể thao đến chức năng sinh lý trong cơ thể, để đảm bảo sự thống nhất trong nội bộ cơ thể như giữa cơ thể với môi trường và tác động của hoạt động thể dục thể thao lên cơ thể.

21. Sinh lý Thể dục thể thao 1 (2 tín chỉ)

Môn học Sinh lý TDTT 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức về thành phần chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể như hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ vận động và ảnh hưởng của tập luyện thể dục thể thao đối với các hệ cơ quan này.

22. Sinh lý Thể dục thể thao 2 (2 tín chỉ)

Nội dung môn học Sinh lý TDTT 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức về đặc tính sinh lý các bài tập thể thao, biến đổi các chỉ số sinh lý của cơ thể khi tham gia các bài tập thuộc các vùng công suất khác nhau. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở sinh lý và các phương pháp phát triển các tổ chất vận động; về cơ sở hình thành kỹ năng vận động; về đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong các hoạt động thể thao khác nhau. Từ đó, giúp sinh viên có cơ sở khoa học trong ứng dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tế tổ chức hướng dẫn tập luyện cho các đối tượng khác nhau nhằm nâng cao sức khỏe cho mọi người.

23. Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1 (2 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Huấn luyện thể thao, học phần Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1 nằm trong nhóm các học phần kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao. Là một bộ phận của khoa học huấn luyện thể thao và một phần quan trọng nhằm trang bị những kiến thức khoa học trong lĩnh vực TDTT.

24.. Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2 (2 tín chỉ)

Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2 là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực huấn luyện thể thao. Nó chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT. Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức chuyên ngành giúp sinh viên biết vận dụng các phương tiện, phương pháp... vào thực tiễn công tác huấn luyện thể thao một cách khoa học. Đó cũng là những tri thức không thể thiếu trong đào tạo cán bộ huấn luyện thể thao bậc đại học thuộc ngành huấn luyện thể thao.

25. Quản lý thể thao thành tích cao (2 tín chỉ)

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản lý và quản lý thể dục thể thao, trên cơ sở đó giúp cho sinh viên tìm hiểu những vấn đề trong quản lý lĩnh vực thể thao thành tích cao. Qua những kiến thức cơ bản này giúp sinh viên hiểu và vận dụng được những kiến thức quản lý trong thực tiễn công tác huấn luyện cũng như công tác đào tạo vận động viên sau này.

26.. Tuyển chọn thể thao (2 tín chỉ)

Tuyển chọn thể thao là môn khoa học và môn học về những cơ sở lý luận khoa học quan trọng, là một trong những môn học không thể thiếu trong chương trình đào tạo cán bộ về thể dục thể thao nói chung và đào tạo cán bộ thể dục thể thao chất lượng cao nói riêng. Đây là môn học cung cấp cho sinh viên những cơ sở lý luận về khoa học tuyển chọn thể thao, nắm được những khái niệm cơ bản liên quan đến tuyển chọn thể thao, các nguyên tắc và phương pháp tuyển chọn, trình tự các bước trong tuyển chọn vận động viên, làm cơ sở để tiếp tục học tập, nghiên cứu và vận dụng trong thực tiễn công tác sau này.

27. Y học thể dục thể thao (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản cần thiết, thực dụng nhất có liên quan tới vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và vệ sinh tập luyện. Kiến thức và phương pháp để bước đầu đề phòng và xử lý các trường hợp xấu do tập luyện thiếu khoa học gây ra. Biết vận dụng phương pháp luyện tập để giữ gìn sức khỏe, tăng tuổi thọ. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác NCKH TDTT. Biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.

28. Đo lường thể thao (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên: Những kiến thức và phương pháp cơ bản về đo lường để áp dụng vào học tập và NCKH trên lĩnh vực TDTT như test, độ tin cậy, tính thông báo, tính đánh giá, tiêu chuẩn... Hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học vào học tập, NCKH và công tác. Góp phần rèn luyện cho sinh viên tính khoa học, hệ thống, tư duy logic.

29. Hồi phục thể thao (2 tín chỉ)

Hồi phục thể thao là môn khoa học thực hành nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong các trường đại học thể dục thể thao. Trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Huấn luyện thể thao Hồi phục thể thao là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hồi phục thể thao bao gồm: đặc điểm mệt mỏi và quy luật hồi phục trong các loại hình tập luyện khác nhau; phương pháp chẩn đoán mệt mỏi, cách thức tiến hành và nguyên tắc sử dụng các phương tiện hồi phục thể thao, từ đó sinh viên biết cách vận dụng vào thực tế tập luyện và thi đấu TDTT, chăm sóc sức khỏe vận động viên và đời sống hàng ngày.

Các môn tự chọn

30. Sinh hóa thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Sinh hóa thể dục thể thao là môn học nằm trong hệ thống các môn khoa học cơ sở của thể dục thể thao, thuộc lĩnh vực y sinh học giảng dạy cho sinh viên ngành Huấn luyện TT.

Học phần tập trung vào việc nghiên cứu các quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể khi vận động và tập luyện thể dục thể thao. Sinh hóa thể dục thể thao là môn khoa học sử dụng kiến thức tổng hợp của hóa học và sinh học để nghiên cứu về sự biến đổi của các hợp chất hóa học hữu cơ trong cơ thể để cung cấp năng lượng cho cơ thể hoạt động, tầm quan trọng của hiểu biết sinh hóa trong huấn luyện và hồi phục. Bên cạnh đó còn xem xét ảnh hưởng của cường độ và thời gian vận động lên chuyển hóa năng lượng cũng như cấu trúc và chức năng của cơ. Chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể sẽ biến đổi theo hướng thích nghi dưới tác động của hoạt động mang tính hệ thống.

31. Vệ sinh thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Vệ sinh TDTT là một môn khoa học nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong các trường đại học thể dục thể thao. Học phần cung cấp kiến thức về vệ sinh thể dục thể thao. Nội dung bao gồm: Vệ sinh cá nhân, dinh dưỡng, môi trường, buổi tập, tập luyện theo độ tuổi và vệ sinh tập luyện trong điều kiện thời tiết điều kiện đặc biệt, cùng các tiêu chuẩn vệ sinh trong trường học.

32. Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học TDTT như khái niệm, vai trò của TDTT, các phương pháp và hình thức tổ chức tập luyện, nguyên tắc trong giảng dạy, cấu trúc quá trình giảng dạy,... Hình thành kỹ năng xây dựng và phân tích tập luyện trong TDTT.

33. Tâm lý lứa tuổi (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phát triển tâm lý của con người từ giai đoạn sơ sinh đến tuổi già. Giúp sinh viên hiểu được các quy luật, đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý theo từng giai đoạn tuổi. với những biểu hiện cụ thể về nhận thức, tình cảm, ý chí, nhân cách, ngôn ngữ... Trên cơ sở này, người học vận dụng kiến thức đã học nhằm giải thích các hiện tượng tâm lý lứa tuổi đồng thời biết cách giao tiếp và ứng xử phù hợp với các đối tượng trong độ tuổi từ học sinh trung học đến tuổi trưởng thành, người cao tuổi.

34. Kinh tế học thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong kinh tế, thị trường, cung cầu trên thị trường, thể thao và kinh tế. Đồng thời nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong kinh tế vĩ mô, kinh tế thể thao, cung ứng hàng hóa TDTT. Từ đó, giúp người học có khả năng ứng dụng trong thực tiễn công tác huấn luyện thể thao nói chung và quản lý thị trường TDTT nói riêng.

35. Marketing thể thao (2 tín chỉ)

Marketing thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp kiến thức về hoạt động marketing trong lĩnh vực thể thao, bao gồm cả sản phẩm, dịch vụ, sự kiện, thương hiệu và tổ chức thể thao. Đồng thời tập trung phân tích đặc điểm thị trường thể thao, hành vi người tiêu dùng thể thao, các công cụ marketing mix, kỹ năng xây dựng và triển khai chiến lược marketing thể thao hiện đại, trong đó có marketing sự kiện, digital marketing, quản trị thương hiệu thể thao và tài trợ thể thao.

36.. Xã hội học thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần giúp sinh viên nắm, hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học xã hội, những mối quan hệ, sự tác động qua lại giữa Thể dục thể thao với các môn khoa học xã hội khác, để có thể nắm hiểu các quy luật vận động của xã hội tác động tới lĩnh vực thể dục thể thao, từ đó vận dụng vào thực tiễn công tác học tập, làm việc trong lĩnh vực thể dục thể thao sau này.

37. Sinh cơ thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Sinh cơ TDTT là một môn khoa học nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong các trường đại học thể dục thể thao. Học phần cung cấp kiến thức về quy luật chuyển động cơ học trong thể dục thể thao. Nội dung bao gồm: Các ngoại lực trong chuyển động thể thao, nền tảng cơ học, các định luật Niuton, các hình thức vận động cơ bản, sinh cơ học của xương, cơ sinh cơ học của chạy, đi bộ, bơi, nhảy xa...

38. Dinh dưỡng thể thao (2 tín chỉ)

Dinh dưỡng thể dục thể thao là một môn khoa học ứng dụng nằm trong hệ thống các môn Y sinh học TDTT, được giảng dạy ở chuyên ngành Huấn luyện TT của Trường đại học TDTT Bắc Ninh. Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, chế độ dinh dưỡng cho những người tập luyện TDTT những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng. Sau khi hoàn thành chương trình sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức dinh dưỡng vào công tác chăm sóc sức khỏe VĐV và nghiên cứu khoa học TDTT, nâng cao thành tích thể thao. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức căn bản về nhu cầu năng lượng và khẩu phần dinh dưỡng của vận động viên thể thao, góp phần giúp vận động viên có khả năng phát triển kiến thức để tự thiết kế khẩu phần dinh dưỡng hợp lý cho bản thân mình, cho vận động viên các môn thể thao ở các lứa tuổi khác nhau. Sử dụng thực phẩm một cách khoa học đáp ứng yêu cầu của huấn luyện hiện đại trong đó vận động viên hiểu biết về “thực đơn dinh dưỡng” của mình.

39. Lịch sử thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo trình độ cử nhân của ngành HLTT, học phần Lịch sử TDTT nằm trong nhóm các học phần kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Lịch sử TDTT, là một trong những môn học thuộc khoa học xã hội. Là một bộ phận của khoa học lịch sử và một phần quan trọng nhằm trang bị những kiến thức khoa học trong lĩnh vực TDTT.

40. Văn hóa thể thao (2 tín chỉ)

Học phần Văn hóa thể thao trong chương trình đào tạo đại học ngành Huấn luyện thể thao được trình bày qua 4 chương gồm các nội dung chính như sau: Tổng quan về văn hóa và văn hóa thể thao như khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố tác động... những yếu tố cấu thành nên văn hóa thể thao đó là triết lý thể thao, luật lệ thể thao, đạo đức thể thao và những biểu hiện của văn hóa thể thao trong đó có bao gồm nhân cách văn hóa của các chủ thể trong hoạt động thể thao và văn hóa thể thao trong các hoạt động cụ thể; Văn hóa thể thao quốc tế và văn hóa thể thao Việt Nam; Xác định những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục văn hóa thể thao cho vận động viên thể thao. Các nội dung trên chương trình được thể hiện bằng các hình thức diễn giải, phân tích kết hợp với một số hình ảnh minh họa. Cuối mỗi chương đều có phần tóm lược và câu hỏi ôn tập nhằm giúp người học củng cố lại và phát triển các kiến thức đã học.

41. Khởi nghiệp – sáng tạo (2 tín chỉ)

Khởi nghiệp – sáng tạo là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức cơ sở ngành của tất cả các chương trình đào tạo tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thiết yếu về tư duy khởi nghiệp, tư duy sáng tạo, đổi mới và xây dựng mô hình kinh doanh. Thông qua 4 chương học, sinh viên được tiếp cận các khái niệm cơ bản về khởi nghiệp, kỹ năng tư duy sáng tạo, các công cụ đổi mới hiệu quả, và cách thiết kế cũng như đổi mới mô hình kinh doanh trong lĩnh vực TDTT. Ngoài việc học lý thuyết, học phần còn khuyến khích sinh viên phát triển tinh thần doanh nhân, khả năng kiến tạo giá trị, và vận dụng kiến thức vào thực hành qua các tình huống mô phỏng, thảo luận nhóm và dự án nhỏ. Học phần là nền tảng để sinh viên bước đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và bối cảnh thực tiễn hiện nay của TDTT.

4.3. Khối kiến thức ngành (bắt buộc)

42. Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành (24 tín chỉ)

Học phần 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức ban đầu về môn thể thao chuyên ngành, nguyên lý chung khi thực hiện kỹ thuật và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản. Phần thực hành tập luyện các kỹ thuật cơ bản.

Học phần 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức về chiến thuật môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện các kỹ thuật cơ bản và bước đầu phối hợp các kỹ thuật.

Học phần 3 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức về dạy học môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện các kỹ - chiến thuật cơ bản.

Học phần 4 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức về công tác huấn luyện môn thể thao chuyên ngành, xây dựng kế hoạch và các nguyên tắc huấn luyện. Phần thực hành tập luyện nâng cao kỹ - chiến thuật cơ bản thuần thực.

Học phần 5 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức về công tác huấn luyện môn thể

thao chuyên ngành và PP huấn luyện môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện các chiến thuật cơ bản thuần thực và đạt được hiệu quả trong tập luyện và thi đấu.

Học phần 6 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức lý luận chung, nguyên tắc và PP tuyển chọn VĐV môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện các kĩ- chiến thuật nâng cao thực hiện tốt, đạt được hiệu quả cao nhất.

Học phần 7 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các bước xây dựng, lập kế hoạch, viết đề cương nghiên cứu khoa học môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện, có khả năng vận dụng có hiệu quả các chiến thuật đạt được thành tích cao nhất.

Học phần 8 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết, sinh viên sẽ nắm vững được PP tổ chức thi đấu, luật cơ bản và công tác trọng tài giải quyết các tình huống trong thi đấu môn thể thao chuyên ngành. Phần thực hành tập luyện các kĩ- chiến thuật nâng cao nhuần nhuyễn, đạt hiệu cao nhất.

43. Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh (2 tín chỉ)

Học phần Điền kinh (60 tiết thực hành, 2 tín chỉ) được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao kiến thức và kỹ năng cơ bản về các kỹ thuật điền kinh. Học phần tạo điều kiện để sinh viên cải thiện thể lực, nâng cao khả năng phân tích kỹ thuật, xây dựng giáo án và tổ chức huấn luyện trong các môi trường thể thao chuyên nghiệp. Thông qua việc thực hành các nội dung chính như:

- Kỹ thuật chạy cự ly trung bình và cự ly ngắn
- Kỹ thuật chạy tiếp sức
- Nhảy cao úp bụng và nhảy xa uốn thân
- Kỹ thuật đẩy tạ lưng hướng ném

Sinh viên sẽ phát triển nền tảng vững chắc để ứng dụng trong công tác giảng dạy, tổ chức huấn luyện, đồng thời hướng đến mục tiêu trở thành những huấn luyện viên điền kinh chuyên nghiệp, đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn trong lĩnh vực thể thao hiện đại.

44. Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục (2 tín chỉ)

Thể dục phát triển chung và Vũ đạo thể dục là một trong hai loại hình chủ yếu của được xây dựng từ thể dục, bao gồm các bài tập có tác dụng phát triển cơ thể toàn diện nâng cao sức khỏe cho người tập (hay còn gọi là thể dục nhằm mục đích sức khỏe, văn hoá, xã hội: bao gồm các phương tiện của thể dục thuộc nhóm một, số lượng bài tập rất phong phú, đa dạng được sử dụng rộng rãi cho mọi đối tượng tập luyện), kết hợp thêm các chuyển động có tính liên hoàn và một số động tác múa cơ bản được cộng hưởng gắn kết với âm nhạc. Bài tập phát triển chung và Vũ đạo thể dục là các động tác thực hiện phối hợp một hoặc nhiều bộ phận cơ thể với các đạo cụ, dụng cụ khác nhau, được lựa chọn, sắp xếp và thực hiện một cách hợp lý theo một qui luật phát triển của cơ thể con người.

Bài thể dục phát triển chung và Vũ đạo thể dục nhằm phát triển thể lực, tạo sự hứng thú cho học sinh tập luyện nhằm hình thành những kỹ năng vận động cơ bản, củng cố và nâng cao, có sự tác động trực tiếp tích cực đến việc rèn luyện sức khỏe và ý chí phẩm chất đạo đức cho người học hết sức to lớn.

Là môn học nền tảng trang bị cho người học kiến thức biên soạn, sáng tác và

giảng dạy các bài tập phát triển chung và vũ đạo thể dục biểu diễn từ quy mô nhỏ đến quy mô vừa, tạo tiền đề biên soạn giảng dạy các môn học mang tính tập thể. Thể dục phát triển chung – vũ đạo thể dục là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức dạy học vận động đa môn học, cần thiết trong đời sống thực tiễn, góp phần hoàn thiện phẩm chất đạo đức, ý chí, kỹ năng vận động, khả năng sáng tạo cho người tập, đây là môn học quan trọng trong hệ thống các môn kiến thức ngành của kế hoạch đào tạo sinh viên các ngành học, thuộc chương trình đào tạo chuyên ngành giáo dục thể chất được phân bổ theo chương trình là 01 học phần, 60 tiết thực hành. Qua kiến thức được trang bị từ môn học, sinh viên được trang bị đầy đủ về cơ sở lý luận và thực tiễn, giúp cho sinh viên nắm vững được các nguyên lý kỹ thuật, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức tập luyện cũng như đánh giá môn học.

45. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội (2 tín chỉ)

Bơi là một môn thể thao gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội loài người, được ưa chuộng và phổ cập rộng rãi trên thế giới, với rất nhiều bộ huy chương ở các nội dung khác nhau. Tập luyện bơi giúp con người nâng cao sức khỏe một cách toàn diện, là kỹ năng quan trọng và phương tiện hữu hiệu giúp con người trong lao động sản xuất, chiến đấu bảo vệ tổ quốc, phòng chống thiên tai bão lũ, chống đuối nước, chữa một số bệnh và hồi phục sức khỏe. Học phần lý luận và phương pháp huấn luyện bơi là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Được phân bổ theo chương trình là 60 tiết.

Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng bơi và an toàn trong môi trường nước, giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động dưới nước, nâng cao sức khỏe và phát triển thể chất. Đồng thời học phần cũng cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp huấn luyện bơi, giúp sinh viên có thể tổ chức, hướng dẫn và huấn luyện bơi một cách khoa học và hiệu quả cho người học ở các trình độ khác nhau.

46. Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ (2 tín chỉ)

Học phần môn Cử Tạ được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành chuyên sâu trong môn thể thao cử tạ. Nội dung học bao gồm 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành, tập trung vào hai kỹ thuật chính: cử giật và cử đẩy.

Lý thuyết: Sinh viên sẽ được tìm hiểu lịch sử phát triển của môn cử tạ, các nguyên lý vật lý, sinh lý và giải phẫu liên quan đến chuyển động nâng tạ. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến nguyên tắc kỹ thuật của cử giật và cử đẩy, phương pháp huấn luyện, xây dựng chương trình tập luyện, cùng với quy định và tiêu chuẩn thi đấu quốc tế.

Thực hành: Qua 30 tiết thực hành, sinh viên sẽ được hướng dẫn và luyện tập từng bước các kỹ thuật cử giật và cử đẩy. Các bài tập được thiết kế nhằm đảm bảo việc thực hiện động tác đúng kỹ thuật, phát triển sức mạnh và sự linh hoạt, đồng thời tăng cường khả năng tự đánh giá và điều chỉnh trong quá trình luyện tập.

Học phần này không chỉ nhằm nâng cao năng lực thể chất và kỹ thuật mà còn giúp sinh viên hình thành tinh thần tự giác, kỷ luật và sự chuyên nghiệp trong thi đấu thể thao. Qua đó, sinh viên sẽ tự tin áp dụng các kiến thức và kỹ năng học được vào thực tiễn, cũng như chuẩn bị cho những cơ hội thi đấu và phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực cử tạ.

47. Lý luận và phương pháp TCVD (2 tín chỉ)

Trò chơi vận động là một trong các môn học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh nhằm đào tạo sinh viên ngành Huấn luyện thể thao. Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, phương pháp giảng dạy, biên soạn, sáng tác, tổ chức chơi trò chơi và tổ chức quản lý môn Trò chơi vận động.... Vận dụng giảng dạy cho mọi đối tượng

48. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên môn cơ bản của môn Bóng rổ. Giúp người học biết được một số điều luật cơ bản của môn Bóng rổ, người học có các kỹ năng cơ bản trong việc thực hành các kỹ thuật. Học xong học phần này người học có thể làm hướng dẫn viên Bóng rổ ở bậc tiểu học và THCS. Hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản cho người mới tập luyện.

49. Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ (2 tín chỉ)

Học phần kỹ thuật võ thuật, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức ban đầu về môn võ thuật, nguyên lý kỹ thuật và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản. Phần thực hành tập luyện các kỹ thuật cơ bản, đối luyện, tự vệ, Quyền tổng hợp, Kiếm liên hoàn, thi đấu, thể lực chung, chuyên môn và có khả năng hướng dẫn tập luyện môn võ thuật.

50. Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thuyết thuyết và thực hành của môn Cầu lông

- Lý thuyết: Vị trí, tác dụng và lịch sử phát triển môn Cầu lông; Nguyên lý và kỹ thuật cơ bản môn Cầu lông; Luật thi đấu môn Cầu lông, Phương pháp tổ chức thi đấu Cầu lông, Phương pháp trọng tài Cầu lông.

- Thực hành: Giới thiệu các kỹ thuật cơ bản môn Cầu lông; Phát triển thể lực chuyên môn.

51. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng bàn (2 tín chỉ)

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức ban đầu về môn bóng bàn, nguyên lý chung khi đánh bóng và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản. Phần thực hành tập luyện các kỹ thuật cơ bản như(Vụt nhanh thuận tay, trái tay; Gò bóng thuận trái tay và kĩ thuật giạt bóng).

Các môn tự chọn:

52. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền (2 tín chỉ)

Học phần lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về kỹ thuật bóng chuyền, chiến thuật thi đấu, bồi dưỡng các năng lực về giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền có thể vận dụng nó trong thực tế giảng dạy.

53. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá (2 tín chỉ)

Học phần này cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, vai trò của môn bóng đá trong giáo dục thể chất và trong đời sống xã hội. Học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp giảng dạy kỹ thuật, chiến thuật bóng đá cơ bản, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, cũng như khả năng phân tích,

đánh giá và phát triển chương trình giảng dạy bóng đá phù hợp với các đối tượng người học khác nhau.

54. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném (2 tín chỉ)

Học phần Bóng ném trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, năng lực thực hành về chuyên môn Bóng ném cũng như những phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài và tổ chức quản lý môn Bóng ném.

55. Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua (2 tín chỉ)

Học phần Cờ vua trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận, năng lực thực hành về chuyên môn Cờ vua cũng như những phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu, trọng tài và tổ chức quản lý môn Cờ vua.

56. Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn súng (2 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên nắm được ý nghĩa, tác dụng môn bắn súng thể thao, lịch sử môn bắn súng thể thao Việt Nam và thế giới, giúp sinh viên hình thành những khái niệm cơ bản và lý luận, luật, phương pháp tổ chức thi đấu, kiểm tra trọng tài môn súng trường hơi và các kỹ năng tập luyện, huấn luyện cơ bản môn súng trường hơi. Có thể làm được cộng tác viên, hướng dẫn viên bắn súng môn Bắn súng nội dung súng trường hơi.

57. Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt (2 tín chỉ)

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên một số kiến thức lý luận như: Lịch sử phát triển môn quần vợt trên thế giới và ở Việt Nam, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Quần vợt, một số kỹ thuật cơ bản quan trọng của môn học, đồng thời phát triển thể lực chuyên môn. Bồi dưỡng kỹ năng cơ bản môn Quần vợt để sinh viên có thể hướng dẫn lại các kỹ thuật Quần vợt cho người tập ở cơ sở khi ra trường.

58. Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu (2 tín chỉ)

Học phần đá cầu cơ bản cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, vai trò của môn đá cầu trong giáo dục thể chất và trong đời sống xã hội. Học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp giảng dạy kỹ thuật, chiến thuật đá cầu cơ bản, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, cũng như khả năng phân tích, đánh giá và phát triển chương trình giảng dạy đá cầu phù hợp với các đối tượng người học khác nhau.

59. Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf (2 tín chỉ)

Lý luận và phương pháp giảng dạy thực hành Golf cơ bản, là học phần dành cho sinh viên không chuyên Golf, là một học phần nguyên vẹn với tổng số thời gian thực hiện học phần là 45 giờ, tương đương 2 tín chỉ. Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật gậy sắt và giới thiệu gậy gỗ của môn Golf; trang bị những kỹ năng thực hành kỹ thuật động tác đánh Golf trong quá trình học tập; trang bị cho sinh viên sơ bộ về kiến thức chung lịch sử ra đời, đặc điểm của môn Golf, luật chơi cơ bản, các thuật ngữ và phương pháp tính điểm với ghi biên bản đấu Golf; giúp sinh viên có khả năng nắm bắt kỹ thuật cơ bản của Golf. Nhằm cho sinh viên nắm bắt được một cách tổng hợp cơ bản bước đầu tri thức của môn Golf.

4.4. Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp(Học phần thay thế)

60. Thực tập nghiệp vụ lần 1 (3 tín chỉ)

Tìm hiểu, trực tiếp làm quen với điều kiện thực tiễn để sinh viên có hướng rèn luyện làm quen với thực tiễn hoạt động của các phòng, trung tâm, các Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch. Qua công tác thực tập nghiệp vụ lần 1 sẽ bồi dưỡng cho sinh viên tình yêu ngành nghề, ý thức trách nhiệm, tính tổ chức kỷ luật trong công tác chuyên môn.

61. Thực tập nghiệp vụ lần 2 (5 tín chỉ)

Tìm hiểu, làm quen với điều kiện thực tiễn ở cơ sở để sinh viên có hướng rèn luyện, học tập và hoàn thiện các nghiệp vụ chuyên môn về TDDT. Giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn đã học vào thực tiễn phong trào TDDT cơ sở, hình thành kỹ năng hoạt động chuyên môn. Bồi dưỡng tình yêu ngành nghề cho sinh viên, ý thức trách nhiệm, tính tổ chức kỷ luật của người cán bộ TDDT, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trang bị kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiệp vụ TDDT ở cơ sở.

62. Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Trong học kì cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

63. Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao thành tích cao (3 tín chỉ) (HPTT)

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Huấn luyện thể thao, học phần Lý luận và phương pháp thể thao thành tích cao nằm trong nhóm các học phần kiến thức cơ sở ngành. Học phần này khái quát toàn bộ kiến thức về Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao, là học phần thay thế khi sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp. Là một bộ phận của khoa học huấn luyện thể thao nhằm trang bị những kiến thức khoa học trong lĩnh vực TDDT.

64. Y sinh học thể dục thể thao (3 tín chỉ) (HPTT)

Y sinh học TDDT là môn khoa học thực hành, nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn của hai lĩnh vực là y học và sinh học ứng dụng trong TDDT. Trong chương trình đào tạo đại học ngành Huấn luyện thể thao môn học là học phần chuyên môn thay thế 2 cho khóa luận tốt nghiệp thuộc khối thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng liên quan đến công tác kiểm tra y học TDDT, mệt mỏi và hồi phục trong hoạt động TDDT. Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có khả năng vận dụng các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá các chỉ tiêu y sinh học trong đánh giá trình độ tập luyện người tập, lượng vận động buổi tập, tuyển chọn tài năng thể thao, giúp sinh viên có cơ sở khoa học đúng đắn trong đánh giá những ảnh hưởng của tập luyện lên cơ thể người tập, mức độ mệt mỏi, nguy cơ tổn thương và các phương pháp phục hồi nhằm nâng cao năng lực vận động, đề phòng chấn thương và bệnh lý nghề nghiệp cho người tập luyện TDDT.

5. Đề cương chi tiết (đính kèm tại phụ lục)

6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao có nhiều nội dung đòi hỏi gắn liền lý thuyết với thực hành. Do vậy, việc dành một tỷ lệ lớn quỹ thời gian cho thực hành là cần thiết.

Lý thuyết phải gắn liền và giữ vai trò chủ đạo đối với thực hành. Trong các giờ thực hành ngoài việc giải quyết các yêu cầu về thể lực, kỹ chiến thuật... cho hoạt động chuyên môn về TDDT, cần đặc biệt coi trọng thực hành để hình thành năng lực huấn luyện cho sinh viên.

Tăng cường áp dụng các phương pháp huấn luyện tích cực hướng vào việc đặt và giải quyết vấn đề thực tiễn của việc học tập và công tác sau này. Phải thực hiện tiêu chí quan trọng của dạy học đại học là dạy cách học cho sinh viên; trang bị cho họ những phương pháp và kỹ năng cơ bản để tăng cường khả năng tự học và nghiên cứu, có thói quen học tập suốt đời.

Đảm bảo cho sinh viên có đủ tài liệu và phương tiện học tập, khuyến khích việc giảm giờ lý thuyết trên lớp để tăng giờ thực hành và tự học cho sinh viên.

Tận dụng tối đa những công cụ và công nghệ dạy học mới. Trang bị các phòng tập đa năng, phòng y sinh học TDDT, phòng thí nghiệm mang tính đặc thù. Thường xuyên mời các chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác nhau về giảng bài, cho sinh viên được tiếp xúc với các hoạt động TDDT thành tích cao.

Giao nhiệm vụ cho sinh viên vào thời gian tự học, nhất là đối với các nội dung hoàn thiện kỹ thuật động tác và nâng cao thành tích ở các môn thể thao.

6.1 Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp dạy học trực tiếp bao gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp báo cáo chuyên gia.

- Giải thích cụ thể (Explicit teaching): giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng (Lecture): giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.

- Đàm thoại - Tham luận: Giảng viên khéo léo đặt hệ thống câu hỏi để sinh viên trả lời nhằm gợi mở cho sinh viên sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những kiến thức đã học hoặc những kinh nghiệm đã tích lũy được, nhằm giúp sinh viên củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hoá tri thức đã tiếp thu được.

6.2. Dạy học gián tiếp

Giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

- Câu hỏi gợi mở: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

- Giải quyết vấn đề: Người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Giảng viên tạo ra những

tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội.

- Học theo tình huống: Giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

6.3. Học trải nghiệm

Là phương pháp dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

- Mô hình: Sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.

- Thực tập, thực tế: Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các đơn vị và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong đơn vị. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Thí nghiệm: Giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

- Nhóm nghiên cứu giảng dạy: Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

6.4. Dạy học tương tác

Giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

- Tranh luận: Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

- Thảo luận: Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

- Học nhóm: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

6.5. Tự học

Tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Bài tập ở nhà: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra.

7. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Mức độ tham dự theo thời khóa biểu Mức độ tham gia các hoạt động học tập	10%
2	Quá trình	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài kiểm tra Học phần thực hành: Thực hiện các kỹ thuật động tác hoặc bài test theo yêu cầu của từng môn thể thao	30%
3	Cuối kỳ	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần. Học phần thực hành: Theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
Tổng điểm		Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận	100%

b) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%
		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%
3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%

Tổng điểm			100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
Tổng cộng			100%

8. Thời gian cập nhật

Thời điểm rà soát được thực hiện căn cứ vào Hướng dẫn rà soát, xây dựng CTĐT theo Quyết định số: 790/QĐ-TDĐTBN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc phê duyệt Quyết định ban hành quy định rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo cho các ngành đại học Trường đại học TDTT Bắc Ninh, và Quyết định số: 1031/QĐ-TDĐTBN ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHTDĐT Bắc Ninh về việc ban hành kế hoạch rà soát điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo.

Căn cứ Quyết định số: 648/QĐ-TDĐTBN ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh về việc phê duyệt Quyết định ban hành bản mô tả chương trình đào tạo cho các ngành.

C - BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Thể dục Thể thao được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và tư duy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực TDTT. Trong bối cảnh xã hội hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ của thể thao thành tích cao, thể thao phong trào, thể thao giải trí và kinh tế thể thao, ngành Quản lý TDTT ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, điều hành và phát triển các hoạt động thể thao từ cơ sở đến chuyên nghiệp.

Chương trình được thiết kế theo định hướng nghiên cứu, và ứng dụng, kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành, đảm bảo sự phát triển toàn diện về năng lực chuyên môn, năng lực quản trị và các kỹ năng nghề nghiệp. Sinh viên được trang bị hệ thống kiến thức nền tảng về khoa học quản lý, kinh tế học, truyền thông, marketing thể thao, tổ chức sự kiện, tài chính, pháp luật trong TDTT và các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở tiếp cận theo chuẩn đầu ra, đảm bảo sự liên thông giữa mục tiêu đào tạo, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Thông tin chung

Tên chương trình	Quản lý thể dục thể thao (<i>Sport Management</i>)
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Quản lý thể dục thể thao
Mã ngành	7810301
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	124
Loại bằng	Cử nhân
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Quản lý thể dục thể thao

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Quản lý TĐTT có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt; Có khả năng triển khai, vận dụng kiến thức và kỹ năng quản lý để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực TĐTT; Có khả năng tư duy độc lập và thích ứng với mọi môi trường làm việc, thích nghi với yêu cầu phát triển cá nhân trong tương lai.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về khoa học quản lý, các kiến thức liên ngành và kiến thức chuyên sâu trong phạm vi Quản lý TĐTT đáp ứng các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp và học tập suốt đời.
PO2	Có năng lực giải quyết các vấn đề khoa học quản lý TĐTT và năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động TĐTT trong thực tiễn
PO3	Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định một cách độc lập, linh hoạt trong các tình huống quản lý thể thao ở các cấp độ khác nhau.
PO4	Hình thành năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và phát triển chuyên môn; có đạo đức tốt, trách nhiệm nghề nghiệp cao và khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc và nhu cầu xã hội.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Mã CĐR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật vào việc phân tích và giải thích các vấn đề quản lý trong lĩnh vực TĐTT	1.1. Khái quát hoá được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật liên quan đến TĐTT.	2
	1.2. Phân tích được mối quan hệ giữa các lĩnh vực này với công tác quản lý TĐTT	4
	1.2. Vận dụng kiến thức liên ngành để giải thích tình huống quản lý cụ thể trong TĐTT.	3

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO2. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong quản lý TDTT	2.1. Giải thích được kiến thức cơ sở ngành	2
	2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động TDTT dựa trên kiến thức cơ sở ngành	5
	2.3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tiễn quản lý.	3
PLO3. Phân tích và đánh giá được các vấn đề quản lý TDTT hiện tại và xu hướng phát triển, dựa vào kiến thức chuyên ngành để đề xuất giải pháp quản lý TDTT	3.1. Phân tích thực tiễn hoạt động TDTT hiện tại	3
	3.2. Đánh giá xu hướng phát triển TDTT.	5
	3.3. Đề xuất giải pháp dựa trên kiến thức chuyên sâu ngành quản lý TDTT.	6
PLO4. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn	4.1. Nhận diện được các vấn đề cần được nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn.	2
	4.2. Vận dụng được các phương pháp NCKH phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	3
	4.3. Phân tích và đưa ra các khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.	5
PLO5. Thiết lập và xây dựng được chiến lược, kế hoạch cho các hoạt động thể thao chuyên nghiệp và cộng đồng.	5.1. Lập được kế hoạch tổ chức các hoạt động TDTT	2
	5.2. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động TDTT chuyên nghiệp.	4
	5.3. Thiết kế các chương trình thể thao cộng đồng.	5
PLO6. Thiết kế, tổ chức các hoạt động TDTT phong trào và thi đấu thể thao ở cơ sở	6.1. Thiết kế chương trình thi đấu, phong trào TDTT ở cấp cơ sở	5
	6.2. Tổ chức triển khai sự kiện và hoạt động thể thao	4
	6.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động TDTT tại địa phương.	5
PLO7. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	7.1. Thực hiện được các tình huống giao tiếp cơ bản yêu cầu sử dụng ngoại ngữ	2
	7.2. Viết được văn bản đơn giản bằng ngoại ngữ	4
	7.3. Sử dụng ngoại ngữ ở mức độ cơ bản trong các hoạt động chuyên môn	4
PLO8. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản	8.1. Thực hiện được các kỹ năng tin học cơ bản	2
	8.2. Lựa chọn và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức quản lý các hoạt động TDTT	3
PLO9. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong môi trường thể thao đa dạng và thay đổi.	9.1. Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản trong môi trường TDTT	4
	9.2. Tham gia và điều phối hoạt động làm việc nhóm hiệu quả.	4
	9.3. Phân tích và giải quyết các tình huống, vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể thao.	5

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO10. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp liên tục; có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới và phát triển của ngành TĐTT.	10.1. Xác định được nhu cầu học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp cá nhân.	5
	10.2. Thể hiện thái độ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.	5
	10.3. Thích nghi với môi trường làm việc đa dạng và thay đổi, có khả năng đổi mới và sáng tạo.	4

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	x			
PLO2	x			
PLO3	x			
PLO4	x	x	x	
PLO5		x	x	
PLO6		x	x	
PLO7		x	x	
PLO8		x	x	
PLO9		x	x	x
PLO10				x

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
A	Kiến thức giáo dục đại cương		31										
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	2
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	-	-	-	-	-	-	3	-	2	2
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	-	-	-	-	-	-	-	3	2	2
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
10	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
11	Thông kê toán học	1ĐC101GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	1	2
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	2	2
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
14	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
B	Kiến thức cơ sở ngành		41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	I. Bắt buộc			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102HQY	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202HQY	2	-	2	-	-	-	-	-	-	2	3
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
5	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	-	3	-	-	-	2	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	1ĐK009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	3	2
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GQY	2	-	2	1	-	-	-	-	-	2	2
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GQY	2	-	3	1	-	-	-	-	-	2	2
11	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHYQ	2	-	2	-	2	-	-	-	-	2	1
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	-	2	-	-	-	3	-	-	-	2
II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)													
13	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
14	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
15	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
16	Tâm lý học quản lý	1TL104Q	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
17	Hồi phục Thể thao	1YS09HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
18	Dinh dưỡng Thể thao	1YS08HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
19	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
20	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS06GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
21	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
22	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)													
23	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
24	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
25	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
26	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
27	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
28	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
29	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
30	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL007GYQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
31	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1TD010GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ	1ĐK009Q	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	1BD010GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010GHQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
C	Các môn kiến thức ngành		38										
	I. Bắt buộc												
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	1QL010Q	2	-	-	2	-	3	-	-	-	3	2
2	Khoa học quản lý	1QL011Q	4	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL012Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	1
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL013Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	1QL014Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	2
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL015Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
7	Marketing Thể thao	1QL016Q	3	-	-	2	2	1	-	-	-	3	2
8	Quản lý truyền thông Thể thao	1QL017Q	3	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL018Q	3	-	-	-	1	2	3	-	-	3	2
10	Du lịch thể thao	1QL019Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	2	3
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL020Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	3	2
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL021Q	3	-	-	3	2	-	2	-	-	3	3
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)												
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL022Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
14	Quản lý TTTT cao	1QL023Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
15	Văn bản lưu trữ	1QL024Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
16	Quản lý TĐTT quần chúng	1QL025Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
17	Đường lối Thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
18	Tin học trong quản lý	1ĐC104Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
19	Toán kinh tế	1ĐC105Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
20	Quản trị thương hiệu	1QL026Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
21	Đàm phán và giao tiếp	1QL027Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
22	Quản lý sân bãi, công trình TDTT	1QL028Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
D	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp		14										
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001Q	3	2	2	2	2	2	2	-	2	3	3
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002Q	5	2	2	3	3	3	3	-	2	3	3
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001Q	6	2	2	3	3	3	2	-	2	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế												
1	Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội	1QL030Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
2	Khoa học quản lý	1QL029Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
	Tổng số tín chỉ		124										

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao; (-) - Không xác định

6. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao

6.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên sau tốt nghiệp ngành Quản lý TĐTT có thể công tác tại:

Nhóm 1: Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các Bộ, Sở, Phòng, Ban các cơ quan về TĐTT từ Trung ương đến địa phương.

Nhóm 2: Làm việc cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ TĐTT ... như nhân viên tư vấn, hướng dẫn tổ chức tập luyện và hoạt động TĐTT.

Nhóm 3: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến TĐTT, như các Câu lạc bộ, Liên đoàn, Hiệp hội ...

Nhóm 4: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về TĐTT như: Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan đến TĐTT.

6.2. Khả năng học tập nâng cao

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc đúng chuyên ngành hoặc học chuyển đổi một số học phần để học chuyên ngành khác thuộc khối ngành thể dục thể thao tại các trường.

Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường đề xuất, quyết định và công bố các tiêu chí, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định, đề án tuyển sinh của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.

7.2. Quy trình đào tạo

Thời gian đào tạo: 4 năm gồm 8 học kỳ với tổng số 124 tín chỉ, 2475 giờ, bao gồm thời gian thực tập và làm khóa luận tốt nghiệp, mỗi năm gồm 2 học kỳ, chưa kể nội dung về Giáo dục Quốc phòng (165 tiết).

Nhà trường tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ tuân thủ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Hoạt động đào tạo được tổ chức như sau:

Một năm học gồm 02 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè, nghỉ Tết.

Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học chậm tiến độ, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí.

Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Trước khi các học kỳ bắt đầu, Nhà trường công bố học phần học tập của từng kỳ, mức đóng học phí. Sinh viên đi học theo thời khóa biểu đã công bố và thực hiện hoạt động học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Trong quá trình học tập và kỳ thi cuối kỳ, giảng viên sẽ đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập từng học phần của sinh viên được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và công bố cho sinh viên tra cứu trên website của Trường. Khi sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo thì Nhà trường sẽ tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

7.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trước toàn trường trở lên.

- Về học lực: Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 2.0 (điểm D) trở lên.

- Về đẳng cấp: 03 môn thể thao đạt đẳng cấp III

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức: giáo dục đại cương kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp. Trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	-
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	25	16
3	Khối kiến thức ngành	32	6
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	-
Tổng		102	22

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở ngành: 41 tín chỉ (bắt buộc: 25 tín chỉ, tự chọn 16 tín chỉ)

- Khối kiến thức ngành: 38 tín chỉ (bắt buộc: 32 tín chỉ, tự chọn 6 tín chỉ)

- Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp: 14 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0	105				HK 1
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 3
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK3
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	3	45	45	0	105		1ĐC202GHQY		HK 1
7	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	3	45	45	0	105	1ĐC201GHQY			HK 2
8	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30	55				HK 6
9	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30	0	70				HK 3
10	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30	0	70				HK 4
11	1ĐC101GHQY	Thông kê toán học	2	30	30	0	70				HK 3
12	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC101GHQY			HK 5
13	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30	0	70				HK 4
14	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	70				HK 2
B. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			41								
	I. Bắt buộc										
1	1TL102HQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 5
2	1TL202HQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL201GHQY			HK 6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70		1YS04GHQY		HK3
4	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			HK4
5	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	3	45	45	0	105	1YS04GHQY			HK 7
6	1ĐK009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	2	60	0	60	40				HK 1
7	1TD009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60	0	60	40				HK 2

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
8	1BL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60	0	60	40				HK 3
9	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30	0	70		1LL002GQY		HK 5
10	1LL002GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30	0	70	1LL001GQY			HK 6
11	1ĐC102GHYQ	Đo lường Thể thao	2	30	30	0	70	1ĐC101GHQY			HK 4
12	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30	55				HK 5
II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)											
13	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				
14	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 2
15	1YS01GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
16	1TL104Q	Tâm lý học quản lý	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 7
17	1YS09HQ	Hồi phục Thể thao	2	30	30	0	70				
18	1YS08HQ	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	30	0	70				
19	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
20	1YS06GHQ	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
21	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	2	30	30	0	70				
22	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30	0	70				
III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)											
23	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45	15	30	55				
24	1BN009GQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45	15	30	55				
25	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	15	30	55				HK 6
26	1BĐ009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	15	30	55				HK 5

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
27	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	15	30	55				HK 4
28	1VO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2	45	15	30	55				HK 6
29	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	2	45	15	30	55				HK 5
30	1CL007GYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2	45	15	30	55				
31	1CV009GQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	2	45	15	30	55				
32	1TD010GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	2	45	15	30	55				
33	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45	15	30	55				
34	1ĐK009Q	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ	2	45	15	30	55				
35	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45	15	30	55				
36	1BĐ010GQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	2	45	15	30	55				
37	1BN010GHQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	45	15	30	55				
C. KIẾN THỨC NGÀNH			38								
	I. Bắt buộc										
1	1QL010Q	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
2	1QL011Q	Khoa học quản lý	4	60	60	0	140				HK 1
3	1QL012Q	Xã hội học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70	1QL011Q	1QL013Q		HK 6
4	1QL013Q	Xã hội học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL012Q			HK 7
5	1QL014Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70		1QL015Q		HK3
6	1QL015Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL014Q			HK4

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
7	1QL016Q	Marketing Thể thao	3	45	45	0	105	1QL014Q/ 1QL015Q			HK 7
8	1QL017Q	Quản lý truyền thông Thể thao	3	45	45	0	105				HK 4
9	1QL018Q	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	3	45	45	0	105	1QL010Q			HK 6
10	1QL019Q	Du lịch thể thao	3	45	45	0	105				HK 8
11	1QL020Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	3	45	45	0	105	1QL011Q	1QL021Q		HK 3
12	1QL021Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	3	45	45	0	105	1QL020Q			HK 4
II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)											
13	1QL022Q	Pháp lý Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1QL001GHQY			
14	1QL023Q	Quản lý TTTT cao	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 6
15	1QL024Q	Văn bản lưu trữ	2	30	30	0	70	1QL001GHQY			HK 8
16	1QL025Q	Quản lý TDTT quần chúng	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 3
17	1QL006QY	Đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	70				
18	1ĐC104Q	Tin học trong quản lý	2	30	30	0	70				
19	1ĐC105Q	Toán kinh tế	2	30	30	0	70				
20	1QL026Q	Quản trị thương hiệu	2	30	30	0	70				
21	1QL027Q	Đàm phán và giao tiếp	2	30	30	0	70				
22	1QL028Q	Quản lý sân bãi, công trình TDTT	2	30	30	0	70				
D. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP											
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							HK 5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225				1TT001			HK 7
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							HK 8
Học phần chuyên môn thay thế											
1	1QL030Q	Quản lý hoạt động TDTT xã hội	3	135	30	5	105				HK 8
2	1QL029Q	Khoa học quản lý	3	135	33	7	105				HK 8
		Tổng cộng	124	2475							

3. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG												
1	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC301GHQY	30	2			30					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC301GHQY	30	2			30					
6	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8	Tin học đại cương		45	2						45		
9	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10	Giáo dục học đại cương		30	2				40				
11	Thống kê toán học		30	2			30					
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13	Quản lý hành chính nhà nước		30	2			30					
14	Pháp luật đại cương		30	2	30							
B. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH												
	I. Bắt buộc											
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY	30	2					30			
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	30	2						30		

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2			30					
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS03GHQY	30	2				30				
5	Y học Thể dục thể thao	1YS04GHQY	45	3							45	
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh		60	2	60							
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội		60	2			60					
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GQY	30	2						30		
11	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)											
13	<i>Lịch sử Thể dục thể thao</i>		30	2								
14	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
15	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
16	Tâm lý học quản lý	1TL101GHQY	30	2							30	
17	<i>Hồi phục Thể thao</i>		30	2								
18	<i>Dinh dưỡng Thể thao</i>		30	2								
19	<i>Sinh hóa Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
20	<i>Sinh cơ Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								
21	<i>Khởi nghiệp - sáng tạo</i>		30	2								
22	<i>Văn hóa thể thao</i>		30	2								
	III.Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)											
23	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn</i>		45	2								
24	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném</i>		45	2								
25	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ</i>		45	2						45		
26	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá</i>		45	2					45			
27	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền</i>		45	2				45				
28	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ</i>		45	2						45		
29	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt</i>		45	2					45			
30	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông</i>		45	2								
31	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua</i>		45	2								
32	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo</i>		45	2								
33	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng</i>		45	2								
34	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ</i>		45	2								
35	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật</i>		45	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu		45	2								
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2								
C. KIẾN THỨC NGÀNH												
	I. Bắt buộc											
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao		30	2	30							
2	Khoa học quản lý		60	4	60							
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL011Q	30	2						30		
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL012Q	30	2							30	
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1		30	2			30					
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL014Q	30	2				30				
7	Marketing Thể thao	1QL014Q/ 1QL015Q	45	3							45	
8	Quản lý truyền thông Thể thao		45	3				45				
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL010Q	45	3						45		
10	Du lịch thể thao		45	3								45
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL011Q	45	3			45					
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL020Q	45	3				45				
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)											
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL001GHQY	30	2								
14	Quản lý TTTT cao	1QL011Q	30	2						30		
15	Văn bản lưu trữ	1QL001GHQY	30	2								30
16	Quản lý TDTT quần chúng	1QL011Q	30	2			30					

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
17	<i>Đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam</i>		30	2								
18	<i>Tin học trong quản lý</i>		30	2								
19	<i>Toán kinh tế</i>		30	2								
20	<i>Quản trị thương hiệu</i>		30	2								
21	<i>Đàm phán và giao tiếp</i>		30	2								
22	<i>Quản lý sân bãi, công trình TDTT</i>		30	2								
D. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP												
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
	Học phần chuyên môn thay thế:											
1	<i>Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội</i>		135	3								135
2	<i>Khoa học quản lý</i>		135	3								135

4. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học

nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

6. Ngoại ngữ 1 (3 tín chỉ):

Tiếng Anh: Học phần 1- môn tiếng Anh là môn học bắt buộc dành cho sinh viên khoa QLTT của Trường ĐHTDTT Bắc Ninh, sinh viên được học trong 45 tiết gồm 3 tín chỉ và tương đương với 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp theo các đề tài đã được chuẩn bị trước (khoảng 4-5 đề tài) về các nội dung được học trong 4 bài theo giáo trình New English File (Elementary) ở cả phần Sách học sinh và phần sách bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Thông qua 4 bài được học, sinh viên sẽ nắm bắt các vấn đề ngữ pháp như: thì hiện tại thường của các động từ thường và động từ “to be”, cách dùng can/ can’t, đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, tính từ thông thường, số đếm, tên nước, tên quốc tịch, danh từ số ít và số nhiều, trạng từ chỉ tần suất, thán từ (quán từ a/an/ the)...và luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết ở ngưỡng cơ bản.

Tiếng Trung: Môn tiếng Trung Quốc là môn học bắt buộc dành cho sinh viên các khóa của Trường ĐHTDTT Bắc Ninh, sinh viên được học trong 45 tiết gồm 3 tín chỉ và tương đương với 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp thông qua các đề thi về phần âm tiết (Thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu...) hoặc theo các chủ đề đã được chuẩn bị trước từ 5 - 10 câu (khoảng 4-5 chủ đề) về một số chủ đề quen thuộc, đơn giản như: bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kĩ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời, góp phần hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp.

7. Ngoại ngữ 2 (3 tín chỉ):

Tiếng Anh: Môn tiếng Anh là môn học bắt buộc dành cho sinh viên khoa QLTT của Trường ĐHTDTT Bắc Ninh, sinh viên được học trong 45 tiết gồm 3 tín chỉ và tương đương với 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp theo các đề tài đã được chuẩn bị trước (khoảng 4-5 đề tài) về các nội dung được học trong 5 bài theo giáo trình New English File (Elementary) ở cả phần Sách học sinh và phần sách bài tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Thông qua 5 bài được học, sinh viên sẽ nắm bắt các vấn đề ngữ pháp như: thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp

diễn, hiện tại hoàn thành, các giới từ chỉ vị trí, danh từ đếm được, không đếm được, tính từ so sánh hơn, hơn nhất. và luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết ở ngưỡng cơ bản (Elementary).

Tiếng Trung: Môn tiếng Trung Quốc là môn học bắt buộc dành cho sinh viên năm thứ nhất khoa QLTDĐT của Trường ĐHTDĐT Bắc Ninh, học phần II phần tương đương với 45 tiết và 3 bài kiểm tra học trình (có thể là kiểm tra nói hoặc viết), ở học phần II này sinh viên ôn tập củng cố lại hệ thống ngữ âm đã được học ở học phần I, bước đầu sử dụng các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và đơn giản. Khi kết thúc sinh viên phải thi vấn đáp theo các đề tài đã được chuẩn bị trước (khoảng 4-5 đề tài) về một số chủ đề quen thuộc, đơn giản như: bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Môn học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời, góp phần hình thành năng lực định hướng nghề nghiệp.

8. Tin học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương trang bị cho sinh viên một số kiến thức khái quát về công nghệ thông tin, sự phát triển của công nghệ thông tin, những ứng dụng của công nghệ thông tin trong đời sống xã hội, các kiến thức về soạn thảo văn bản, xử lý số liệu, xây dựng bài thuyết trình và tìm kiếm, trao đổi thông tin trên mạng Internet. Thông qua thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ công việc học tập và nghiên cứu khoa học, là công cụ hỗ trợ cho việc học các môn học tiếp theo của chương trình và chuẩn bị những kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin khi ra trường, đáp ứng những yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thời đại công nghệ thông tin.

9. Tâm lý học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp sinh viên nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý - ý thức của nhân cách. Qua đó giúp sinh viên nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành và phát triển nhân cách làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm

10. Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Giáo dục học đại cương là ngành khoa học xã hội, nghiên cứu về bản chất và các quy luật của hoạt động giáo dục của con người. Nó là cơ sở để nghiên cứu các ngành Giáo dục học chuyên ngành như Giáo dục học TDĐT. Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản lý TDĐT, Giáo dục học đại cương nằm trong nhóm các học phần đại cương. Giáo dục học đại cương là học phần mở đầu việc học tập và nghiên cứu của sinh viên về những kiến thức giáo dục học nhằm cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các khái niệm, phạm trù giáo dục; về xu thế đổi mới trong giáo dục ở trong và ngoài nước; về mục đích, trách nhiệm giáo dục; các con đường giáo dục và công tác quản lý giáo dục trong thời kỳ đổi mới.

11. Thống kê toán học (2 tín chỉ)

Thống kê toán học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: Cách trình bày số liệu: Giúp sinh viên biết cách thu thập, thu gọn số liệu phục vụ cho các bài toán tiếp

theo. Các công thức về các tham số đặc trưng: trung bình cộng, phương sai, độ lệch chuẩn. Bài toán ước lượng trung bình cộng: giải quyết bài toán tìm khoảng tin cậy cho trung bình cộng trong hai trường hợp mẫu lớn và mẫu bé. Bài toán so sánh hai số trung bình, hai phương sai, hai tỷ lệ: giải quyết các bài toán liên quan đến so sánh hai trung bình; so sánh hai phương sai; so sánh hai tỷ lệ bằng test t hoặc test Khi bình phương. Bài toán hệ số tương quan, phương trình hồi quy: giải quyết bài toán tính mối tương quan giữa hai đặc tính; tìm mối liên hệ giữa các đại lượng thông qua phương trình hồi quy...

Thông kê toán học là một môn học chính thức, quan trọng không thể thiếu đối với hệ đại học chính quy.

12. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Phương pháp NCKH được coi là một trong những học phần bắt buộc đối với sinh viên các trường đại học TĐTT. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH TĐTT; giúp sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về công tác NCKH nói chung và NCKH TĐTT nói riêng, bước đầu biết cách sử dụng các phương pháp NCKH TĐTT để thu thập và xử lý thông tin thu được từ đó giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra. Từ những kiến thức đã học, sinh viên biết tiến hành nghiên cứu đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giáo viên chỉ đạo dưới hình thức đề tài cá nhân hay đề tài nhóm. Qua đó hình thành cho sinh viên kỹ năng vận dụng kiến thức của NCKH TĐTT vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy nhằm nâng cao thành tích chuyên môn.

13. Quản lý hành chính nhà nước (2 tín chỉ)

Quản lý hành chính nhà nước là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc đại học. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành và một số lĩnh vực ở Việt Nam. Nội dung chính của học phần gồm những vấn đề như cách thức tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam; tính chất, nguyên tắc, chức năng, quy trình quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính đối với một số lĩnh vực cơ bản.

14. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo bậc đại học. Đây là môn học thuộc khối kiến thức đại cương của chương trình đào tạo cử nhân TĐTT, sau 30 tiết học môn học Pháp luật đại cương sẽ nghiên cứu hiện tượng nhà nước và pháp luật dưới góc độ tổng quát có tính căn bản nhất. Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề chung nhất như bản chất, hình thức, chức năng, vai trò xã hội của nhà nước; khái niệm pháp luật, các thuộc tính, chức năng của pháp luật, pháp chế... đồng thời, nghiên cứu một cách rất khái quát về hệ thống các ngành luật.

4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

4.2.1. Các học phần bắt buộc

1. Tâm lý học Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Tâm lý học thể dục thể thao là một chuyên ngành của Tâm lý học nghiên cứu các quy luật và hiện tượng tâm lý của con người trong hoạt động thể dục thể thao. Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành QLTDTT, học phần TLHTDTT được chia thành 10 chương, trong đó từ Chương 1 đến Chương 5 là các vấn đề chung của Tâm lý học TĐTT; từ Chương 6 đến Chương 10 trình bày các vấn đề về cơ sở tâm lý của hoạt động giảng dạy, huấn luyện thể thao. Cụ thể Chương 6 nói về cơ sở tâm lý học của hoạt

động giảng dạy huấn luyện kỹ thuật động tác, Chương 7 nói về cơ sở tâm lý học của hoạt động huấn luyện thể lực, Chương 8 nói về cơ sở tâm lý học của hoạt động huấn luyện chiến thuật, Chương 9 nói về nhân cách người Huấn luyện viên thể thao và Chương 10 trình bày các vấn đề về huấn luyện tâm lý trong thể thao.

2. Giáo dục học Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Học phần Giáo dục học TDTT dành cho sinh viên đại học hệ chính quy được biên soạn thành 10 chương với nội dung chính như sau: Chương 1 đến Chương 2 trình bày những kiến thức tổng quan về chuyên ngành khoa học giáo dục học TDTT như đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu của Giáo dục học TDTT, sơ lược lịch sử phát triển của Giáo dục học TDTT, hệ thống khái niệm cơ bản, cấu trúc của quá trình sư phạm TDTT. Chương 3 đến Chương 6, trình bày những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học TDTT như khái niệm, bản chất, quy luật, các nguyên tắc trong dạy học TDTT; phương pháp dạy học TDTT, các vấn đề về công tác kiểm tra- đánh giá trong dạy học TDTT. Chương 7 đến Chương 10, nghiên cứu những vấn đề cơ bản về lý luận giáo dục nhân cách vận động viên thể thao như nhiệm vụ, nội dung giáo dục VĐV thể thao và các con đường để thực hiện các nhiệm vụ, nội dung đó; phương pháp, hình thức giáo dục VĐV thể thao; nghiên cứu quá trình tự giáo dục của VĐV thể thao.

3. Sinh lý Thể dục thể thao 1 (2 tín chỉ)

Nội dung môn học Sinh lý TDTT Học phần 1 trang bị cho sinh viên hiểu được thành phần chức năng và các hệ thống đệm của máu. Sinh viên hiểu được cấu trúc giải phẫu chức năng của các hệ cơ quan Tuần hoàn, Hô hấp, bài tiết, Thần kinh, Nội tiết ... và mối liên quan các hệ này đến quá trình chuyển hóa trao đổi chất cung cấp Oxy, chất dinh dưỡng năng lượng và điều hòa trong quá trình hoạt động TDTT.

4. Sinh lý Thể dục thể thao 2 (2 tín chỉ)

Nội dung môn học Sinh lý TDTT 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức về đặc tính sinh lý các bài tập thể thao, biến đổi các chỉ số sinh lý của cơ thể khi tham gia các bài tập thuộc các vùng công suất khác nhau. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở sinh lý và các phương pháp phát triển các tổ chất vận động; về cơ sở hình thành kỹ năng vận động; về đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong các hoạt động thể thao khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua môn học này sinh viên ngành Giáo dục thể chất và Quản lý thể dục thể thao còn được tìm hiểu sâu hơn về đặc điểm sinh lý của thanh thiếu niên trong tập luyện TDTT và đặc điểm sinh lý của người cao tuổi và phụ nữ trong tập luyện TDTT. Từ đó, giúp sinh viên có cơ sở khoa học trong ứng dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tế tổ chức hướng dẫn tập luyện cho các đối tượng khác nhau nhằm nâng cao sức khỏe cho mọi người.

5. Y học Thể dục thể thao (3 tín chỉ)

Y học TDTT là môn khoa học thực hành nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong các trường đại học thể dục thể thao. Trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý TDTT của Trường ĐH TDTT Bắc Ninh Y học TDTT là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về y học TDTT bao gồm: kiểm tra y học TDTT, chấn thương và các bệnh lý thường gặp trong hoạt động thể dục thể thao, các trường hợp cấp cứu, phương pháp phòng ngừa và xử lý một số trường hợp cấp cứu thường gặp.

6. Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh (2 tín chỉ)

Điền kinh là một môn thể thao có lịch sử lâu đời, được ưa chuộng và phổ cập rộng rãi trên thế giới. Với nội dung phong phú và đa dạng, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong các bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện. Trong các trường Đại học và Cao đẳng thể dục thể thao, Điền kinh là một môn khoa học được trang bị đầy đủ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về các phương pháp giảng dạy, huấn luyện. Giúp cho Sinh viên nắm chắc được về các phương pháp giảng dạy, huấn luyện; nguyên lý kỹ thuật; luật thi đấu, phương pháp tổ chức trọng tài và kỹ năng thực hành của một số nội dung cơ bản của môn học Điền kinh như: chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, chạy tiếp sức, nhảy xa uốn thân, nhảy cao úp bụng, ném bóng, đẩy tạ lưng hướng ném. Ngoài ra học phần cũng sẽ trang bị thêm một phần về nguyên tắc huấn luyện, hướng dẫn biên soạn các bài tập thể lực, bài tập bổ trợ cho các nội dung được học.

7. Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục (2 tín chỉ)

Phương pháp giảng dạy Thể dục là học phần bắt buộc dành cho sinh viên chuyên GDTC của chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lý thuyết môn Thể dục, Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không, bài tập phát triển chung với dụng cụ. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn Thể dục, phương pháp tập luyện, phương pháp tổ chức giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học phần. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn thể thao khác.

8. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội (2 tín chỉ)

Bơi là môn thể thao rất phát triển trên thế giới, tập luyện bơi giúp con người nâng cao sức khỏe một cách toàn diện, là kỹ năng quan trọng và phương tiện hữu hiệu giúp con người trong lao động sản xuất, chiến đấu bảo vệ tổ quốc, phòng chống thiên tai bão lũ, chống đuối nước, chữa một số bệnh và hồi phục sức khỏe ... Với nhiều lợi ích, tác dụng thiết thực và cần thiết cho cuộc sống nên hiện nay đã có một số trường học ở các cấp đưa môn bơi vào chương trình giảng dạy chính khóa cho học sinh, sinh viên.

Bơi là môn học bắt buộc đối với tất cả các ngành học trong chương trình đào tạo của trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Trong giảng dạy bơi thể thao thì bơi ếch là kiểu bơi dễ học nhất. Nó là kiểu bơi thường được giảng dạy cho tất cả các đối tượng học bơi ban đầu. Ngoài ra kiểu bơi ếch còn có ý nghĩa thực dụng rất lớn trong đời sống lao động, chiến đấu, cứu đuối.v.v...

9. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1 (2 tín chỉ)

Lý luận và phương pháp GDTC là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực TDTT. Nó chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT, có vai trò quan trọng trong đào tạo giáo viên GDTC các cấp. Lý luận và phương pháp GDTC có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức cơ bản giúp cho sinh viên có những hiểu biết về bản chất các khái niệm, phương tiện, phương pháp và những nguyên tắc trong lĩnh vực TDTT nói chung và giáo dục thể chất nói riêng. Đó cũng là những tri thức nền tảng để họ tiếp thu tốt nội dung tri thức trong nhà trường.

10. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ)

Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất 2 là môn khoa học về các quy luật và cơ sở phương pháp chung nhất trong lĩnh vực giáo dục thể chất. Nó chiếm vị trí ưu thế trong hệ thống kiến thức chuyên ngành TDTT. Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất

có vai trò quan trọng, trang bị những tri thức chuyên ngành giúp sinh viên biết vận dụng các phương tiện, phương pháp, nguyên tắc... vào thực tiễn công tác giáo dục thể chất một cách khoa học. Đó cũng là những tri thức không thể thiếu trong đào tạo cán bộ TDTT.

11. Đo lường Thể thao (2 tín chỉ)

Cung cấp các kiến thức cơ bản, hiện đại về đo lường giúp sinh viên nắm được các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong đo lường, đánh giá các hoạt động thể dục thể thao,...qua đó ứng dụng trong quá trình giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học TDTT

12. Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf (2 tín chỉ)

Học phần Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf, là học phần duy nhất dành cho đào tạo sinh viên không chuyên Golf trình độ đại học của ngành Huấn luyện thể thao, Giáo dục thể chất, Quản lý và Y học. Là loại học phần bắt buộc cho sinh viên không chuyên Golf, là một học phần nguyên vẹn với tổng số thời gian thực hiện học phần là 45 giờ, tương đương 2 tín chỉ. Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ thuật của môn Golf; trang bị những kỹ năng thực hành kỹ thuật động tác đánh Golf trong quá trình học tập của sinh viên; trang bị cho sinh viên sơ bộ về kiến thức luật của môn Golf; giúp sinh viên có khả năng nắm bắt kỹ thuật cơ bản của Golf. Nhằm cho sinh viên nắm bắt được một cách tổng hợp cơ bản bước đầu tri thức của môn Golf.

4.2.2. Các học phần tự chọn 1

13. Lịch sử Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản lý TDTT, học phần Lịch sử TDTT nằm trong nhóm các học phần kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Lịch sử TDTT, là một trong những môn học thuộc khoa học xã hội. Là một bộ phận của khoa học lịch sử và một phần quan trọng nhằm trang bị những kiến thức khoa học trong lĩnh vực TDTT.

14. Giải phẫu Thể dục thể thao (2 tín chỉ):

Giải phẫu học là môn học khoa học nghiên cứu về hình thái bên ngoài và cấu tạo bên trong của cơ thể con người. Nghiên cứu cấu trúc từng cơ quan và mối liên quan giữa giải phẫu và chức năng của cơ quan, bộ phận đó.

Môn học Giải phẫu TDTT được giảng dạy theo các hệ cơ quan trong cơ thể như: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ thần kinh ... Môn học được chia làm hai tín chỉ, trong đó tín chỉ 1 giới thiệu về hệ vận động: đây là bộ phận kiến thức cần thiết nhất cho việc phân tích kỹ thuật bài tập thể chất cũng như cho việc tiếp thu các kiến thức các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành. Tín chỉ 2 giới thiệu về hệ nội tạng: hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ thần kinh: học phần này giúp cho sinh viên hiểu được hình thái, cấu tạo của các cơ quan bên trong cơ thể và đây là bộ phận kiến thức cần thiết để sinh viên tiếp thu các kiến thức môn sinh lý học, sinh hóa học, tâm lý học, vệ sinh học, y học TDTT v.v...

15. Vệ sinh Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Vệ sinh TDTT là môn khoa học y học thực hành nằm trong hệ thống các môn y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong Trường đại học thể dục thể thao. Vệ sinh thể dục thể thao là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội đối với sức khỏe và năng lực vận động của con

người, trên cơ sở đó đề xuất các yêu cầu và xây dựng các chế độ vệ sinh với những tiêu chuẩn và biện pháp cụ thể nhằm tăng cường sức khỏe, nâng cao khả năng hoạt động thể lực và thành tích thể thao, đề phòng bệnh tật, chấn thương trong tập luyện.

16. Tâm lý học quản lý (2 tín chỉ)

Tâm lý học quản lý là một chuyên ngành khoa học tâm lý, nghiên cứu về các đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo, quản lý, những người bị lãnh đạo quản lý và các tổ chức xã hội, cũng như các mối quan hệ giữa người lãnh đạo, quản lý và người bị lãnh đạo quản lý. Môn học gồm bảy chương chia làm ba phần. Phần một là Những vấn đề chung, gồm chương 1 và chương 2. Chương 1 tìm hiểu về đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học quản lý. Chương 2 tìm hiểu về Đặc điểm và cấu trúc của hoạt động quản lý. Phần 2 Tâm lý người lãnh đạo, quản lý. Gồm chương 3, chương 4 và chương 5. Chương 3 nghiên cứu về đặc điểm tâm lý người lãnh đạo, quản lý. Chương 4 nghiên cứu về ekip người lãnh đạo. Chương 5 nghiên cứu về Phong cách và uy tín của người lãnh đạo. Phần 3 là Một số vấn đề về cá nhân và tập thể người lãnh đạo trong quản lý. Gồm chương 6 và chương 7. Chương 6 nói về Cá nhân và tập thể người lao động trong quản lý. Chương 7 là Một số vấn đề tâm lý học giao tiếp ứng dụng trong quản lý.

17. Hồi phục thể thao (2 tín chỉ):

Hồi phục thể thao là môn khoa học thực hành nằm trong hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao được giảng dạy trong các trường đại học thể dục thể thao. Trong chương trình đào tạo cử nhân ngành QLTDĐT Hồi phục thể thao là môn học tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hồi phục thể thao bao gồm: đặc điểm mệt mỏi và quy luật hồi phục trong các loại hình tập luyện khác nhau; phương pháp chẩn đoán mệt mỏi, cách thức tiến hành và nguyên tắc sử dụng các phương tiện hồi phục thể thao, từ đó sinh viên biết cách vận dụng vào thực tế tập luyện và thi đấu TDTT, chăm sóc sức khỏe vận động viên và đời sống hàng ngày.

18. Dinh dưỡng Thể thao (2 tín chỉ)

Dinh dưỡng thể thao là một môn khoa học ứng dụng nằm trong hệ thống các môn Y sinh học TDTT, được giảng dạy cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao của Trường đại học TDTT Bắc Ninh. Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, chế độ dinh dưỡng cho vận động viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, áp dụng chế độ dinh dưỡng vào tập luyện, thi đấu và hồi phục để đạt thành tích cao. Sau khi hoàn thành chương trình sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức dinh dưỡng vào công tác chăm sóc sức khỏe VĐV và nghiên cứu khoa học TDTT, nâng cao thành tích thể thao. Học phần cung cấp cho người học các kiến thức căn bản về nhu cầu năng lượng và khẩu phần dinh dưỡng của vận động viên thể thao, góp phần giúp vận động viên có khả năng phát triển kiến thức để tự thiết kế khẩu phần dinh dưỡng hợp lý cho bản thân mình, cho vận động viên các môn thể thao ở các lứa tuổi khác nhau. Sử dụng thực phẩm một cách khoa học đáp ứng yêu cầu của huấn luyện hiện đại trong đó vận động viên hiểu biết về “thực đơn dinh dưỡng” của mình.

19. Sinh hóa Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Sinh hóa thể dục thể thao là môn học nằm trong hệ thống các môn khoa học cơ sở của thể dục thể thao, thuộc lĩnh vực y sinh học giảng dạy cho sinh viên ngành QLTDĐT. Sinh hóa thể dục thể thao là môn khoa học sử dụng tổng hợp kiến thức của hóa

học và sinh học để nghiên cứu về sự biến đổi của các hợp chất hóa học hữu cơ trong cơ thể để cung cấp năng lượng cho cơ thể hoạt động, nhất là những hoạt động vận động của con người. Sinh hóa thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo hóa học, sự chuyển hóa các chất và năng lượng trong cơ thể khi hoạt động thể dục thể thao.

20. Sinh cơ Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Sinh cơ học TDTT là một môn khoa học ứng dụng nằm trong hệ thống các môn y sinh học TDTT, là môn khoa học cơ sở ngành của TDTT, được giảng dạy cho các chuyên ngành đào tạo của Trường Đại học TDTT. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy luật chuyển động cơ học của cơ thể trong quá trình thực hiện kỹ thuật động tác. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức sinh cơ vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy, thi đấu và huấn luyện thể thao. Đồng thời hình thành trong sinh viên niềm tin, tình cảm, lòng yêu nghề... đáp ứng yêu cầu xã hội.

21. Khởi nghiệp - sáng tạo (2 tín chỉ)

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, và một số vấn đề liên quan đến việc vận hành một doanh nghiệp. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh. Bên cạnh đó, sinh viên có cơ hội được thực hành xây dựng kế hoạch kinh doanh giả định, tham dự các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt hoặc và tiếp cận các hoạt động thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp từ nhà trường.

22. Văn hóa thể thao (2 tín chỉ)

Học phần Văn hóa thể thao được biên soạn thành 4 chương với nội dung chính như sau: Chương 1: Trình bày những kiến thức tổng quan về văn hóa và văn hóa thể thao như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, các yếu tố tác động... làm cơ sở để nghiên cứu các chương tiếp theo; Chương 2: Ở chương này chủ yếu trình bày những yếu tố cấu thành nên văn hóa thể thao đó là triết lý thể thao, luật lệ thể thao, đạo đức thể thao và những biểu hiện của văn hóa thể thao trong đó có bao gồm nhân cách văn hóa của các chủ thể trong hoạt động thể thao và văn hóa thể thao trong các hoạt động cụ thể; Chương 3. Phác thảo những nét đặc trưng cơ bản về Văn hóa thể thao quốc tế và văn hóa thể thao Việt Nam; Chương 4. Xác định những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục văn hóa thể thao cho vận động viên thể thao. Nội dung của 4 chương trên được thể hiện bằng các hình thức diễn giải, phân tích kết hợp với một số hình ảnh minh họa. Cuối mỗi chương đều có phần tóm lược và câu hỏi ôn tập nhằm giúp người học củng cố lại và phát triển các kiến thức đã học.

4.2.3. Các học phần tự chọn 2

23. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn (2 tín chỉ)

Học phần kỹ thuật bóng bàn, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành: Lý thuyết cung cấp cho người học các kiến thức ban đầu về môn bóng bàn, nguyên lý chung khi đánh bóng và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản. Phần thực hành tập luyện các kỹ thuật cơ bản, có khả năng giúp người khác tập luyện môn bóng bàn.

24. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném (2 tín chỉ)

Học phần Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném, là học phần duy nhất dành cho đào tạo sinh viên không chuyên Bóng ném trình độ đại học của ngành Huấn luyện thể thao, Giáo dục thể chất. Là loại học phần bắt buộc cho sinh viên không chuyên Bóng ném, là một học phần nguyên vẹn với tổng số thời gian thực hiện học phần là 45 giờ, tương đương 2 tín chỉ. Học phần giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành kỹ chiến thuật của môn Bóng ném; trang bị cho sinh viên sơ bộ về kiến thức luật của môn Bóng ném, giúp sinh viên có khả năng nắm bắt kỹ thuật cơ bản của Bóng ném. Nhằm cho sinh viên nắm bắt được một cách tổng hợp cơ bản bước đầu tri thức của môn Bóng ném.

25. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ (2 tín chỉ)

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản trong môn Bóng rổ. Giúp người học nắm được một số điều luật trong tập luyện, có các kỹ năng trong việc thực hành các kỹ thuật cơ bản. Người học có thể làm hướng dẫn viên Bóng rổ cho người mới tập luyện.

26. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết: lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn bóng đá và những nguyên lý thực hiện kỹ thuật; về phương pháp giảng dạy. Hiểu được những kiến thức cơ bản về Luật bóng đá và phương pháp trọng tài. Về thực hành: các kỹ thuật động tác cơ bản, thể lực môn bóng đá; Hình thành năng lực sư phạm, khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình tổ chức hướng dẫn luyện tập môn bóng đá. Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá.

27. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò của môn bóng chuyền và những nguyên lý thực hiện kỹ chiến thuật về phương pháp giảng dạy, về tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền. Hình thành các động tác kỹ thuật cơ bản chơi bóng chuyền. Phát triển năng lực vận động; biết vận dụng hiểu biết, kỹ thuật động tác vào thi đấu với các loại hình chiến thuật khác nhau. Hình thành năng lực sư phạm, có khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình giảng dạy môn học. Biết hướng dẫn luyện tập và biết tổ chức thi đấu, làm trọng tài tại cơ sở.

28. Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ (2 tín chỉ)

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên có đủ khả năng thực hành các phương pháp chuyên môn trong giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài theo dõi đánh giá sự phát triển của người tập, có khả năng vận động quần chúng và chỉ đạo, tổ chức xây dựng phong trào cơ sở.

29. Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên một số kiến thức lý luận như: Lịch sử phát triển môn quần vợt trên thế giới và ở Việt Nam, luật, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Quần vợt, một số kỹ thuật cơ bản quan trọng của môn học, đồng thời phát triển thể lực chuyên môn. Bồi dưỡng kỹ năng cơ bản môn Quần vợt để sinh viên có thể hướng dẫn lại các kỹ thuật Quần vợt cho người tập ở cơ sở khi ra trường.

30. Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành của môn Cầu lông. Về lý thuyết gồm: Luật Cầu lông; Phương pháp tổ chức thi đấu Cầu lông;

Phương pháp trọng tài Cầu lông. Về thực hành: Có khả năng thực hiện đúng một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông; Có khả năng thực hiện tốt các yêu cầu của các bài tập phát triển các tố chất thể lực chuyên môn Cầu lông; Vận dụng những kỹ thuật đã học để tự tập luyện; Có khả năng làm trọng tài thi đấu môn Cầu lông và có khả năng giảng dạy kỹ thuật Cầu lông cho đối tượng mới tập.

31. Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua (2 tín chỉ)

Học phần này dành cho đối tượng sinh viên không chuyên ngành Cờ Vua trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh là một học phần nguyên vẹn với tổng số thời gian thực hiện học phần là 02 tín chỉ. Môn học Cờ Vua sẽ được tổ chức giảng dạy theo các hình thức: Giờ học lý thuyết kết hợp với tập luyện, giờ thảo luận hoặc phương pháp.

32. Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc vũ đạo (2 tín chỉ)

Âm nhạc - Vũ đạo (ANVD) là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức dạy học vận động đặc thù trong lĩnh vực múa và thực hành kỹ năng vũ đạo khiêu vũ. Cấu trúc chương trình môn học cần thiết trong đời sống cho tất cả các ngành học trong chương trình đào tạo của nhà trường, góp phần hoàn thiện tư duy, phẩm chất đạo đức, ý chí, kỹ năng vận động và phát huy khả năng sáng tạo cho người tập. Là môn học tạo tiền đề cơ bản để sinh viên tiếp thu các môn học thực hành khác trong nhà trường, qua đó cơ bản hình thành vốn kỹ năng thực hành nghề nghiệp, khả năng phân tích, cảm thụ và biên đạo tác phẩm múa sân khấu, khiêu vũ giao tiếp để sinh viên khi ra trường đáp ứng thực tiễn đòi hỏi nhu cầu xã hội.

33. Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng (2 tín chỉ)

Là học phần thứ 1 nằm trong chương trình đào tạo chính quy sinh viên không chuyên sâu bắn súng ngành QL TDTT. Học phần này giúp sinh viên nắm được ý nghĩa, tác dụng môn bắn súng thể thao, lịch sử môn bắn súng thể thao Việt Nam và thế giới, giúp sinh viên hình thành những khái niệm cơ bản và lý luận, luật, phương pháp tổ chức thi đấu, kiểm tra trọng tài môn súng trường hơi và các kỹ năng tập luyện, huấn luyện cơ bản môn súng trường hơi. Có thể làm được cộng tác viên, hướng dẫn viên bắn súng môn súng trường hơi.

34. Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ (2 tín chỉ)

Học phần này giúp trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cử giật, Cử đẩy trong môn Cử tạ. Đồng thời tăng cường thể lực (sức nhanh, sức mạnh, khả năng phối hợp vận động) nhằm đáp ứng thể lực cho các môn học thực hành khác trong học kỳ. Chương trình đòi hỏi người học nắm vững kiến thức, có kỹ năng về thực hành môn Cử tạ, ngoài ra còn phải biết vận dụng những kiến thức đó vào thực tiễn trong công tác giảng dạy và huấn luyện.

35. Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành của môn Vật tự do. Lý thuyết, gồm: Vật tự do; Phương pháp tổ chức thi đấu Vật tự do; Phương pháp trọng tài Vật tự do. Thực hành: Có khả năng thực hiện đúng một số kỹ thuật cơ bản của môn Vật tự do; Có khả năng thực hiện tốt các yêu cầu của các bài tập phát triển các tố chất thể lực chuyên môn Vật tự do; Vận dụng những kỹ thuật đã học để tự tập luyện; Có khả năng làm trọng tài thi đấu môn Vật tự do và có khả năng giảng dạy kỹ thuật Vật tự do cho đối tượng mới tập.

36. Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu (2 tín chỉ)

Học phần môn Đá cầu (Kiến thức cơ bản về môn Đá cầu) là nội dung trong chương trình đào tạo của trường Đại học TDTT Bắc Ninh dành cho sinh viên ngành Quản lý TDTT. Trang bị những kiến thức cơ bản ban đầu và lý thuyết môn Đá cầu như lịch sử môn học, các trang thiết bị sử dụng trong môn học... đồng thời trang bị đạo đức con người mới XHCN. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm được những vấn đề cơ bản nhất về môn Đá cầu như: Lịch sử, kỹ thuật cơ bản, luật thi đấu.

37. Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động (2 tín chỉ)

Học phần Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động, là học phần dành cho đào tạo sinh viên ngành Quản lý TDTT. Thời gian thực hiện học phần là 45 giờ, tương đương 2 tín chỉ. dạy Trò chơi vận động được đưa vào chương trình giảng dạy nhằm giúp người tập vui chơi giải trí, bảo tồn và phát triển các trò chơi dân gian và hiện đại. Đồng thời thông qua đó giáo dục cho họ nhân cách, đạo đức, phát triển các kỹ năng cần thiết hỗ trợ cho các môn thể thao và phương pháp tổ chức, hướng dẫn các môn Trò chơi vận động trong thực tiễn công tác.

4.3. Khối kiến thức ngành

4.3.1. Các học phần bắt buộc

1. Kế hoạch hóa Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Môn học Kế hoạch hóa nhằm trang bị cho người học những cơ sở lý luận của công tác kế hoạch như mục đích, nguyên tắc, phương pháp, chế độ, phân cấp, nội dung, chỉ tiêu, trình tự và quy trình lập kế hoạch. Từ đó giúp người học hình thành kỹ năng xây dựng và triển khai một kế hoạch chiến lược, một đề án hoặc một kế hoạch hành động công tác năm... Đây là học phần nhằm hình thành kỹ năng chuyên biệt về cách lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch mà một người quản lý, người lãnh đạo cần phải có. Chính vì vậy học phần này đòi hỏi sự vận dụng trong thực tiễn quản lý cao và có mối liên hệ mật thiết với những học phần khác như Khoa học quản lý; Tổ chức quản lý thi đấu thể thao.

2. Khoa học quản lý 1 (4 tín chỉ)

Khoa học quản lý là học phần khoa học ứng dụng và mang tính liên ngành và được đưa vào trong chương trình giảng dạy của nhiều trường Đại học. Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý TDTT nhằm trang bị những kiến thức cơ bản nhất về khoa học quản lý cho sinh viên. Khoa học quản lý nghiên cứu những vấn đề như: khái niệm khoa học quản lý và quản lý; nguyên tắc quản lý; phương pháp quản lý; mục tiêu quản lý; chức năng quản lý... Đồng thời trang bị kiến thức về quá trình quản lý, hoạt động quản lý; trong đó hoạt động lập kế hoạch chiếm một vị trí quan trọng, cũng như vận dụng các phương pháp phân tích SWOT và hệ thống STOPKA trong xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược và kế hoạch hành động.

3. Xã hội học Thể dục thể thao 1 (2 tín chỉ)

Xã hội học TDTT là môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa TDTT và xã hội cũng như các vấn đề xã hội nội hàm trong lĩnh vực TDTT (quan hệ xã hội, chức năng xã hội, kết cấu xã hội, quá trình xã hội ...). Môn học cung cấp cho người học cơ sở lý luận cơ bản của Xã hội học TDTT bao gồm những kiến thức chung về mối quan hệ giữa TDTT với xã hội, các chức năng xã hội của TDTT, cấu trúc xã hội của TDTT, phân tích xã hội học các lĩnh vực TDTT cụ thể, những khái niệm về lối sống lành mạnh, về

chủ trương xã hội hóa TDTT... Từ đó giúp hình thành thế giới quan đúng đắn về giá trị của TDTT, bồi dưỡng nâng cao tình yêu nghề nghiệp.

4. Xã hội học Thể dục thể thao 2 (2 tín chỉ)

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần giúp sinh viên nắm, hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học xã hội, những mối quan hệ, sự tác động qua lại giữa Thể dục thể thao với các môn khoa học xã hội khác, để có thể nắm hiểu các quy luật vận động của xã hội tác động tới lĩnh vực thể dục thể thao, từ đó vận dụng vào thực tiễn công tác học tập, làm việc trong lĩnh vực thể dục thể thao sau này.

5. Kinh tế học Thể dục thể thao 1 (2 tín chỉ)

Kinh tế học TDTT 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về thể thao và kinh tế thể thao; Lý thuyết cung – cầu trong kinh tế thể thao; Các vấn đề về giá trong kinh tế thể thao; Lý thuyết hành vi của người tiêu dùng trong thể thao; Lý thuyết hành vi của người sản xuất trong hoạt động thể thao; Cấu trúc thị trường trong kinh tế thể thao và Thất bại thị trường trong kinh tế thể thao.

6. Kinh tế học Thể dục thể thao 2 (2 tín chỉ)

Kinh tế học TDTT 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp các kiến thức về tài chính và ngân sách thể thao; Phân tích chi phí – lợi ích trong thể thao; Các vấn đề về cơ cấu thị trường lao động trong thể thao; vấn đề chuyển nhượng, định giá cầu thủ và Chiến lược kinh doanh các CLB thể thao

7. Marketing Thể thao (3 tín chỉ)

Marketing thể thao là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp kiến thức về hoạt động marketing trong lĩnh vực thể thao, bao gồm cả sản phẩm, dịch vụ, sự kiện, thương hiệu và tổ chức thể thao. Đồng thời tập trung phân tích đặc điểm thị trường thể thao, hành vi người tiêu dùng thể thao, các công cụ marketing mix, kỹ năng xây dựng và triển khai chiến lược marketing thể thao hiện đại, trong đó có marketing sự kiện, digital marketing, quản trị thương hiệu thể thao và tài trợ thể thao.

8. Quản lý truyền thông Thể thao (3 tín chỉ)

Quản lý truyền thông thể thao là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành. Học phần cung cấp kiến thức tổng quan và chuyên sâu về hoạt động truyền thông thể thao bao gồm: Khái niệm, vai trò, chức năng của truyền thông thể thao; Các bước xây dựng chiến lược và lập kế hoạch truyền thông thể thao; Quan hệ công chúng và xây dựng hình ảnh trong thể thao; Quy trình tổ chức truyền thông sự kiện thể thao; Quản lý khủng hoảng truyền thông trong thể thao và đánh giá hiệu quả truyền thông thể thao.

9. Tổ chức quản lý thi đấu thể thao (3 tín chỉ)

Tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao là môn học thuộc khối kiến thức ngành của ngành Quản lý TDTT. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản lý thi đấu thể dục thể thao, như: đại cương về thi đấu thể thao, tổ chức, quy tắc và phương pháp tổ chức quản lý công tác thi đấu thể thao... trên cơ sở đó giúp cho sinh viên tìm hiểu những vấn đề cơ bản trong công tác tổ chức quản lý thi đấu thể dục thể thao và vận dụng trong thực tiễn công tác sau này.

10. Du lịch thể thao(3 tín chỉ)

Học phần Du lịch Thể thao cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về mối liên hệ giữa thể thao và du lịch trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện đại. Học phần giúp sinh viên hiểu được vai trò, tiềm năng, mô hình tổ chức và quản lý các hoạt động du lịch thể thao, đồng thời hình thành năng lực xây dựng, khai thác và phát triển các sản phẩm du lịch thể thao phù hợp với từng địa phương, vùng miền và quốc gia.

11. Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1 (3 tín chỉ)

Môn học Quản lý thể thao giải trí trang bị sinh viên về những vấn đề cơ bản liên quan đến thể thao giải trí cũng như xu hướng phát triển của các môn thể thao giải trí trong tương lai, đặc biệt sinh viên sẽ được tìm hiểu những vấn đề cơ bản nhất của thể thao giải trí – một lĩnh vực có khả năng phát triển rất mạnh trong tương lai ở các nước nói chung và Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở những hiểu biết về môn học Quản lý thể thao giải trí sinh viên sau này sau khi ra trường có thể tự mình vận dụng sang tạo những kiến thức đã học vào vị trí công việc của mình hoặc tiến hành mở các trung tâm giải trí với các môn thể thao giải trí phù hợp với từng địa phương.

12. Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2 (3 tín chỉ)

Quản lý thể thao giải trí là môn học thuộc khối kiến thức dành riêng cho chuyên ngành quản lý TDTT trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản về quản lý TDTT giải trí, giới thiệu được các môn thể thao giải trí đang thịnh hành hiện nay. Hướng dẫn các phương pháp tổ chức, tập luyện các môn TDTT giải trí trong xã hội, từ đó giúp phát triển phong trào tập luyện và thi đấu thể thao trong quần chúng nhân dân, thỏa mãn những nhu cầu hưởng thụ giá trị vật chất và tinh thần của con người trong xã hội.

4.3.2. Các học phần tự chọn

13. Pháp lý Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Pháp lý TDTT là học phần thuộc khối kiến thức ngành Quản lý TDTT nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Luật thể dục, thể thao cũng như các văn bản quy phạm pháp luật về TDTT. Từ đó giúp người học có thể triển khai những nhiệm vụ về quản lý TDTT phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước và đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

14. Quản lý thể thao thành tích cao (2 tín chỉ)

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý nói chung và quản lý thể thao thành tích cao nói riêng, như: khái luận về Quản lý; Lý luận chung về thể thao thành tích cao; Quan điểm, mục tiêu, yêu cầu trong hoạt động thể thao thành tích cao; Hệ thống huấn luyện, quản lý trong hoạt động thể thao thành tích cao và thực tiễn công tác quản lý và phát triển thể thao thành tích cao ở một số nước. Học phần là kiến thức nền tảng, giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn với các kiến thức thuộc các học phần khác của ngành Quản lý TDTT.

15. Văn bản lưu trữ (2 tín chỉ)

Văn bản lưu trữ là môn học thuộc khối kiến thức dành riêng cho chuyên ngành quản lý TDTT. Trong thời lượng 30 tiết môn học sẽ đưa ra các vấn đề cơ bản về lý luận về văn bản nói chung và văn bản quản lý nhà nước nói riêng. Môn học giới thiệu về cách thức quản lý và giải quyết các loại văn bản đi, văn bản đến trong các cơ quan nhà nước đồng thời giới thiệu các loại văn bản cụ thể hiện đang tồn tại trong các cơ quan nhà nước.

16. Quản lý TDTT quần chúng (2 tín chỉ)

Quản lý thể dục thể thao quần chúng là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân thể dục thể thao ngành Quản lý TDTT. Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành, học phần nghiên cứu những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý thể dục thể thao, đồng thời tìm hiểu những vấn đề cơ bản về quản lý lĩnh vực thể dục thể thao quần chúng.

17. Đường lối Thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Đường lối thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam là môn học chính trị TDTT trong chương trình đào tạo cử nhân thể dục thể thao ngành Quản lý TDTT. Môn học này có vị trí quan trọng trong Chương trình đào tạo, nghiên cứu những kiến thức cơ bản về các quan điểm và định hướng phát triển của Đảng đối với lĩnh vực TDTT.

18. Tin học trong quản lý (2 tín chỉ)

Học phần Tin học trong quản lý trang bị cho sinh viên một số kiến thức về soạn thảo văn bản hành chính, kiến thức nâng cao về tin học văn phòng. Thông qua thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng máy tính phục vụ công việc học tập và nghiên cứu khoa học, là công cụ hỗ trợ cho việc học các môn học tiếp theo của chương trình và chuẩn bị những kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin khi ra trường, đáp ứng những yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thời đại công nghệ thông tin.

19. Toán kinh tế (2 tín chỉ)

Cung cấp các kiến thức cơ bản, hiện đại về bài toán tối ưu giúp sinh viên nắm được các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong đo lường, đánh giá các hoạt động thể dục thể thao, qua đó ứng dụng trong quá trình giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học TDTT.

20. Quản trị thương hiệu (2 tín chỉ)

Học phần Quản trị thương hiệu cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về vai trò, giá trị và chiến lược xây dựng, phát triển, định vị và quản trị thương hiệu trong môi trường cạnh tranh hiện đại. Người học sẽ hiểu được tầm quan trọng của thương hiệu trong hoạt động kinh doanh và quản trị, từ đó hình thành tư duy chiến lược về thương hiệu cho cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức.

21. Đàm phán và giao tiếp (2 tín chỉ)

Học phần Đàm phán và Giao tiếp cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng nền tảng về quá trình giao tiếp và nghệ thuật đàm phán trong môi trường chuyên nghiệp. Người học sẽ hiểu rõ vai trò, nguyên tắc và kỹ thuật giao tiếp hiệu quả, đồng thời rèn luyện năng lực đàm phán trong các tình huống khác nhau như đàm phán kinh doanh, đàm phán giải quyết xung đột, đàm phán hợp tác, đàm phán trong tổ chức.

22. Quản lý sân bãi, công trình Thể dục thể thao (2 tín chỉ)

Học phần quản lý sân bãi, công trình TDTT trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về công tác quản lý công trình thể dục thể thao như: Hệ thống công trình thể thao, nhu cầu, khả năng đáp ứng, tổ chức, thiết kế và quản lý dịch vụ TDTT, vận dụng hiệu quả trong công tác tổ chức, thi đấu thể thao.

4.4. Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp

1. Thực tập nghiệp vụ lần 1 (3 tín chỉ)

Tìm hiểu, trực tiếp làm quen với điều kiện thực tiễn để sinh viên có hướng rèn luyện làm quen với thực tiễn hoạt động của các phòng, trung tâm, các Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch. Qua công tác thực tập nghiệp vụ lần 1 sẽ bồi dưỡng cho sinh viên tình yêu ngành nghề, ý thức trách nhiệm, tính tổ chức kỷ luật trong công tác chuyên môn.

2. Thực tập nghiệp vụ lần 2 (5 tín chỉ)

Tìm hiểu, làm quen với điều kiện thực tiễn ở cơ sở để sinh viên có hướng rèn luyện, học tập và hoàn thiện các nghiệp vụ chuyên môn về TDTT. Giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn đã học vào thực tiễn phong trào TDTT cơ sở, hình thành kỹ năng hoạt động chuyên môn. Bồi dưỡng tình yêu ngành nghề cho sinh viên, ý thức trách nhiệm, tính tổ chức kỷ luật của người cán bộ TDTT, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trang bị kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiệp vụ TDTT ở cơ sở.

3. Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Trong học kì cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

*** Học phần chuyên môn thay thế**

1. Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội (3 tín chỉ)

Học phần Quản lý hoạt động TDTT xã hội giúp trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về TDTT cho nông dân, công nhân viên chức, người lao động; những vấn đề về phát triển phong trào luyện tập TDTT ở KCN-KCX và nông thôn. Đồng thời học phần giúp người học hiểu và nắm rõ quan điểm của Đảng và nhà nước về thể thao người khuyết tật cũng như các nguyên tắc cơ bản trong phát triển lĩnh vực TDTT mang tính nhân văn này.

2. Khoa học quản lý (3 tín chỉ)

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về quản lý và khoa học quản lý, giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng những kiến thức khoa học quản lý vào thực tiễn để đáp ứng những yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội. Giúp cho sinh viên có sự hiểu biết và nắm vững những kiến thức lý luận về khoa học quản lý để vận dụng vào thực tiễn. Giúp cho sinh viên có điều kiện dễ dàng tiếp cận với các môn học khác có liên quan trong khối kiến thức chuyên ngành. Trang bị những kỹ năng cần thiết cho cán bộ TDTT.

5. Đề cương chi tiết (đính kèm tại phụ lục)

6. Phương pháp giảng dạy và học tập

TT	Phương pháp	Mô tả
1	Dạy học trực tiếp	Là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

TT	Phương pháp	Mô tả
1.1	Giải thích cụ thể	Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
1.2	Thuyết giảng	Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.
1.3	Đàm thoại - Tham luận	Giảng viên khéo léo đặt hệ thống câu hỏi để sinh viên trả lời nhằm gợi mở cho sinh viên sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những kiến thức đã học hoặc những kinh nghiệm đã tích lũy được, nhằm giúp sinh viên củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hoá tri thức đã tiếp thu được
2	Dạy học gián tiếp	Giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.
2.1	Câu hỏi gợi mở	Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.
2.2	Giải quyết vấn đề	Người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội.
2.3	Học theo tình huống	Giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.
3	Học trải nghiệm	Là phương pháp dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.
3.1	Mô hình	Sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.
3.2	Thực tập, thực tế	Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại các đơn vị và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong đơn vị. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

TT	Phương pháp	Mô tả
3.3	Thí nghiệm	Giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.
3.4	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sĩ, tiến sĩ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.
4	Dạy học tương tác	Giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.
4.1	Tranh luận	Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.
4.2	Thảo luận	Sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.
4.3	Học nhóm	Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.
5	Tự học	Tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.
	Bài tập ở nhà	Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra.

7. Phương pháp đánh giá

7.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

Hệ thống tính điểm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn

đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).

Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ
9,0 đến 10,0	4,0	A+
8,0 đến cận 9,0	3,5	A
7,0 đến cận 8,0	3,0	B+
6,0 đến cận 7,0	2,5	B
5,0 đến cận 6,0	2,0	C
4,0 đến cận 5,0	1,5	D+
3,0 đến cận 4,0	1,0	D
<3,0	0,0	F

7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Mức độ tham dự theo thời khóa biểu Mức độ tham gia các hoạt động học tập	10%
2	Quá trình	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài kiểm tra Học phần thực hành: Kỹ thuật động tác hoặc bài test theo yêu cầu của từng môn thể thao	30%
3	Cuối kỳ	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần. Học phần thực hành: Theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
Tổng điểm		Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận	100%

b) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế)

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%
		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%

3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%
Tổng điểm			100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
Tổng cộng			100%

8. Thời gian cập nhật

Thời điểm rà soát được thực hiện căn cứ vào Hướng dẫn rà soát, xây dựng CTĐT theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

D - BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH Y SINH HỌC THỂ DỤC THỂ THAO

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Khoa Y sinh học TDDT, Trường Đại học TDDT thành lập theo quyết định số 393/ĐH1-TC ngày 14/09/2007 của Hiệu trưởng trường đại học thể dục thể thao I nay là trường đại học thể dục thể thao Bắc Ninh. Chương trình đào tạo là hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, cấu trúc nội dung chương trình đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của bậc đại học. Chương trình đào tạo ngành Y sinh học TDDT nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh năng lực thực hành và ý thức trách nhiệm xã hội, đảm bảo cho sinh viên được học tập chủ động và trải nghiệm thực tiễn.

Tính tới năm 2024, Khoa đã đào tạo được 13 khóa sinh viên tốt nghiệp cử nhân Y sinh học TDDT. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức Y sinh học TDDT, kỹ năng thực hành chăm sóc sức khỏe cho người chơi thể thao và có trình độ năng lực chuyên môn phù hợp với nhà tuyển dụng, xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh; phù hợp xu hướng phát triển và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cho người chơi thể thao.

Sinh viên tốt nghiệp đủ điều kiện tiếp tục học tập, nghiên cứu lên cao (bậc thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực TDDT nói chung và Y sinh học TDDT nói riêng; Có thể tham gia các khóa học ngắn hạn và chứng chỉ chuyên môn; Học chuyển đổi để học tập các ngành học khác.

2. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo đại học chính quy ngành Y sinh học TDTT
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Y sinh học TDTT
Mã ngành	7.72.90.01
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	125
Loại bằng	Cử nhân
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Y sinh học TDTT

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Y sinh học TDTT có phẩm chất chính trị, tư cách, đạo đức tốt, có trách nhiệm và yêu nghề; Có kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cao; Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực nghiên cứu, lãnh đạo và khởi nghiệp; Có khả năng tự học, từ hoàn thiện và sáng tạo để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học sức khỏe, công nghệ và hội nhập quốc tế.

3.2 Mục tiêu cụ thể:

(không cần chia PO làm 3 mảng, tuy nhiên khi xác định cần phải xác định có 3 mảng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và sắp xếp lần lượt theo 3 mảng)

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội làm nền tảng để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành y sinh học TDTT vững chắc để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho người tập luyện TDTT.
PO2	Có kỹ năng giảng dạy, thực hành, tư vấn, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện TDTT, kỹ năng nghiên cứu - ứng dụng khoa học công nghệ y sinh vào thực hành nghề nghiệp.
PO3	Có năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.
PO4	Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, có thái độ trung thực, tôn trọng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và cải tiến hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (không cần chia PLO làm 3 mảng, tuy nhiên khi xác định cần phải xác định có 3 mảng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm và sắp xếp lần lượt theo 3 mảng)

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1	Vận dụng kiến thức tự nhiên và xã hội, quốc phòng an ninh làm nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe người luyện tập TDTT	3
PLO2	Sử dụng thông thạo ngoại ngữ để giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành; sử dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3
PLO3	Phân tích kiến thức cơ sở y sinh học TDTT và lý luận TDTT cơ bản trong tập luyện thể dục thể thao.	4
PLO4	Vận dụng kiến thức lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục thể thao cơ bản vào tổ chức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.	3
PLO5	Hệ thống hoá các kiến ngành trong công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe và tuyển chọn tài năng thể thao	6
PLO6	Truyền tải, phổ biến thuần thục kiến thức y sinh học TDTT	5
PLO7	Thực hành, tư vấn, tổ chức thành thạo các hoạt động chăm sóc sức khỏe trong tập luyện và thi đấu TDTT	5
PLO8	Ứng dụng nghiên cứu khoa học tiên tiến vào thực hành hoạt động nghề nghiệp	4
PLO9	Thiết lập năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, hướng dẫn thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.	5
PLO10	Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phát triển năng lực bản thân, xây dựng hình ảnh cho ngành học nhằm nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân Y sinh học TDTT trong nước và quốc tế	5
PLO11	Thể hiện trách nhiệm chuyên môn và đạo đức trong nghề nghiệp, lập kế hoạch tự học tập, cải tiến liên tục công việc	5

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	X			
PLO2	X			
PLO3	X			
PLO4	X			
PLO5	X			
PLO6		X		
PLO7		X		
PLO8			X	
PLO9			X	
PLO10				X
PLO11				X

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	Các môn Giáo dục đại cương													
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	3	0	0	0	0	2	0	0	1	1	0
10	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	3	0	0	0	0	2	1	0	1	1	0
11	Thống kê toán học	1ĐC101GHQY	2	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	1	0	0	0	0	1	0	3	0	1	1
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	1
14	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	1
15	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	1QP001	3	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
16	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	1QP002	2	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
17	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1QP003	1	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
18	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP004	2	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	Kiến thức cơ sở ngành													
	Bắt buộc:													
19	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
20	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	0
21	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
22	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
23	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1LL001GQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
	Tự chọn 1 (5/21 tín chỉ)													
24	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
25	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
26	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
27	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	1	0
28	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	1	1
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0
30	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
31	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1
32	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	1	0	0	0	0	0	2	2	1
33	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	3
	Tự chọn 2 (16/34 tín chỉ)													
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
49	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1TC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
50	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
C	Kiến thức ngành													
Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe														
Bắt buộc:														
51	Kiểm tra y học	1YS023Y	4	0	0	0	0	3	2	3	2	0	0	3
52	Hồi phục Thể thao	1YS025Y	2	0	0	0	0	2	0	3	0	2	1	1
53	Xoa bóp thể thao	1YS020Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
54	Xoa bóp bấm huyệt	1YS021Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	2
55	Xoa bóp trị liệu	1YS022Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
56	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS026Y	3	0	0	0	0	2	0	3	0	0	3	3
57	Bệnh học Nội khoa	1YS018Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
58	Bệnh học Ngoại khoa	1YS019Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
59	Cấp cứu ban đầu	1YS028Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
60	Y tế cơ sở	1YS029Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	2	1	1
61	Thể dục chữa bệnh	1YS027Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
62	Dinh dưỡng Thể thao	1YS024Y	4	0	0	0	0	3	3	2	0	0	2	3
	Tự chọn (15/26 tín chỉ)													
63	Giải phẫu vận động	1YS012Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
64	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS016Y	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	1	1
65	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS015Y	3	0	0	0	0	3	0	0	2	0	1	1
66	Sinh lý huấn luyện	1YS013Y	3	0	0	0	0	2	2	0	0	0	1	0
67	Di truyền học và tuyển chọn	1YS017Y	3	0	0	0	0	3	0	0	3	2	3	0

T T	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
68	Sinh lý bệnh	1YS014Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
69	Dược học cơ sở	1YS030Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
70	Y học cổ truyền	1YS031Y	3	0	0	0	0	3	2	0	0	0	1	3
71	Vệ sinh phòng bệnh	1YS011Y	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	2
D	Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp													
	Thực tập nghiệp vụ													
72	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	1	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
73	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
74	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001	6	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế:													
75	HPTT 1: Lý luận & PPTD TT	1LL008GQY	3	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
76	HPTT 2: Y sinh học TDTT	1YS010GHY	3	0	0	0	0	3	2	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

6. Cơ hội làm việc và khả năng học tập nâng cao:

6.1. Cơ hội việc làm:

- Giảng viên trong các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực TDDT nói chung và y sinh học TDDT nói riêng;
- Cán bộ chuyên môn trong các Phòng Y học thể thao tại các Trung tâm huấn luyện TDDT;
- Kỹ thuật viên chăm sóc sức khỏe cho các đội tuyển TDDT;
- Nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu lĩnh vực khoa học TDDT;
- Huấn luyện viên sức khỏe cho các cơ sở tập luyện TDDT.

6.2. Khả năng học tập nâng cao:

- Học lên cao (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực TDDT nói chung và y sinh học TDDT nói riêng;
- Học các khoá học ngắn hạn và chứng chỉ chuyên môn;
- Học chuyển đổi để học các ngành học khác.

7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Tiêu chí tuyển sinh:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo, thí sinh thi vào học ngành Y sinh học TDDT phải kiểm tra thể hình (cơ thể cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khỏe và thể lực tốt, chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, nữ là 155 cm) và thi năng khiếu TDDT (chạy 100m và bật xa tại chỗ).

7.2. Quy trình đào tạo:

Quy trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy tập trung trong 4 năm gồm 8 học kỳ, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; các học phần thuộc khối kiến thức ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Ngoài ra, sinh viên sẽ đi thực tập 2 lần vào năm học thứ 2 và thứ 3. Cuối khóa sinh viên được hướng dẫn làm đề tài nhóm, Khóa luận tốt nghiệp hoặc thi học phần thay thế. Sinh viên thi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được công nhận và cấp bằng cử nhân Y sinh học TDDT.

7.3. Điều kiện tốt nghiệp:

- Về nhân cách: Đến thời điểm xét và công nhận tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật, đình chỉ học tập, không trong thời gian thi hành án hoặc khởi tố.
- Về học lực: Tích lũy đủ số học phần quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung học tập đạt từ 5.00 trở lên.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Chương trình giảng dạy được chia thành 4 khối kiến thức: giáo dục đại cương kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp.

Trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ tương ứng theo bảng sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31	0
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	17	14
3	Khối kiến thức ngành	34	15
4	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp	14	0
	Tổng	94	31

- **Khối kiến thức giáo dục đại cương:** 31 tín chỉ
- **Khối kiến thức cơ sở ngành:** 31 Tín chỉ (bắt buộc: 17 tín chỉ, tự chọn 14 tín chỉ)
- **Khối kiến thức ngành:** 49 Tín chỉ (bắt buộc: 34 tín chỉ, tự chọn 15 tín chỉ)
- **Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp(học phần thay thế):** 14 Tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	465	0	1085	31				
a. Các môn bắt buộc											
1.	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	45	45	0	105	3		1ĐC302GHQY 1ĐC303GHQY 1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		I
2.	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY	1ĐC303GHQY	II
3.	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		II
4.	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	30	30	0	70	2	1ĐC303GHQY		1ĐC304GHQY	III
5.	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	30	0	70	2	1ĐC305GHQY			III
6.	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	45	45	0	105	3		1ĐC202GHQY		I
7.	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	45	45	0	105	3	1ĐC201GHQY			II
8.	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	30	30	0	70	2				III
9.	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	30	30	0	70	2		1TL102GHQY		III
10.	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	30	30	0	70	2				IV
11.	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	30	30	0	70	2		1ĐC102GHQY 1ĐC106GHQY		III
12.	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY			V
13.	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY			IV
14.	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	30	30	0	70	2				IV
15.	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	45				3				II

16.	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	30				2				II
17.	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	30				1				II
18.	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	60				2				II
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	300	330	1015	31				
<i>a. Các môn lý thuyết bắt buộc</i>			165	165	0	385	11				
19.	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS03GHQY		II
20.	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	30	30	0	70	2	1YS02GHQY	1YS05GHQY	1YS016Y	III
21.	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	30	30	0	70	2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	1YS05GHQY	1YS015Y	IV
22.	1YS01GHQY	Y học Thể dục thể thao	45	45	0	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS025Y 1YS010GHY	1YS027Y	VII
23.	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	30	30	0	70	2	1YS03GHQY			V
<i>b. Các môn lý thuyết tự chọn</i>			60	60	0	140	4				
24.	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL101GHQY			
25.	1TL201GHQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL201GHQY		1TL102GHQY	
26.	1YS05GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS02GHQY 1YS03GHQY		I
27.	1ĐC102GHQY	Đo lường Thể thao	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY	1ĐC106GHQY		IV
28.	1QL005GY	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	30	30	0	70	2	1QL001GHQY			
29.	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
30.	1QL006QY	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	30	30	0	70	2				
31.	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
32.	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	30	30	0	70	2				
33.	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	30	30	0	70	2				
<i>c. Các môn thực hành bắt buộc</i>			180	0	180	210	6				

34.	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	60	0	60	70	2				I
35.	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	60	0	60	70	2				II
36.	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	60	0	60	70	2	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY			III
<i>d. Các môn thực hành tự chọn</i>			225	75	150	280	10				
37.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	45	15	30	70	2				
38.	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	45	15	30	70	2				V
39.	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	45	15	30	70	2				
40.	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	45	15	30	70	2				IV
41.	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	45	15	30	70	2				
42.	1BN009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	45	15	30	70	2				
43.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	45	15	30	70	2				IV
44.	1CV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	45	15	30	70	2				
45.	1CL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	45	15	30	70	2				
46.	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	45	15	30	70	2				
47.	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	45	15	30	70	2				
48.	1VO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	45	15	30	70	2				VI
49.	1TC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	45	15	30	70	2				

50.	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	45	15	30	70	2				VI
III. KIẾN THỨC NGÀNH			855				49				
Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe											
a. Các môn bắt buộc			615	345	270	1190	34				
51.	1YS023Y	Kiểm tra y học	60	60	0	140	4	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	1YS010GHY	1YS05GHQY	VII
52.	1YS025Y	Hồi phục Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS026Y	1YS023Y 1YS05GHQY	VII
53.	1YS020Y	Xoa bóp Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS021Y 1YS022Y		II
54.	1YS021Y	Xoa bóp bấm huyệt	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	1YS022Y 1YS026Y	1YS025Y	III
55.	1YS022Y	Xoa bóp trị liệu	45	15	30	70	2	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	1YS025Y		IV
56.	1YS026Y	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS05GHQY	1YS027Y 1YS025Y	VII

								1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y			
57.	1YS018Y	Bệnh học Nội khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS019Y		V
58.	1YS019Y	Bệnh học Ngoại khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	1YS05GHQY		VI
59.	1YS028Y	Cấp cứu ban đầu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	1YS026Y 1YS030Y	1YS029Y	V
60.	1YS029Y	Y tế cơ sở	45	15	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS018Y 1YS019Y	1YS028Y	V

61.	1YS027Y	Thẻ đục chữa bệnh	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y		1YS05GHQY 1YS023Y	VIII
62.	1YS024Y	Dinh dưỡng Thể thao	60	30	30	140	4	1YS02GHQY 1YS04GHQY	1YS016Y 1YS05GHQY	1YS015Y	VI
<i>b. Các môn tự chọn</i>			240	150	90	525	15				
63.	1YS012Y	Giải phẫu vận động	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY	1YS03GHQY 1YS025Y 1YS05GHQY	1YS020Y 1YS015Y	II
64.	1YS016Y	Sinh hóa Thẻ đục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS010GHY	1YS025Y 1YS026Y	VII
65.	1YS015Y	Sinh cơ Thẻ đục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS025Y 1YS05GHQY		VI
66.	1YS013Y	Sinh lý huấn luyện	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	1YS014Y		V
67.	1YS017Y	Di truyền học và tuyển chọn	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS010GHY	1YS05GHQY	VIII
68.	1YS014Y	Sinh lý bệnh	45	30	15	70	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS018Y 1YS019Y		

								1YS012Y			
69.	1YS030Y	Dược học cơ sở	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y	1YS010GHY		
70.	1YS031Y	Y học cổ truyền	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y		1YS026Y	
71.	1YS011Y	Vệ sinh phòng bệnh	45	30	15	105	3	1YS01GHQY	1YS05GHQY 1YS025Y		
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP (HỌC PHẦN THAY THẾ)			360								
<i>Thực tập nghiệp vụ</i>											
72.	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	135	0	135	105	3				V
73.	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	225	0	225	175	5				VII
<i>Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)</i>											
74.	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	270				6				VIII
75.	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1-Lý luận và Phương pháp TDDT	135	15	30	105	3	1LL001GQY			VIII
76.	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	135	15	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y			VIII
Tổng cộng			2580	1290	930	4165	125				

3. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	31								
	a. Các môn bắt buộc											
1.	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC303GHQY	30	2			30					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC305GHQY	30	2			30					
6.	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7.	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8.	Tin học đại cương		30	2						30		
9.	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10.	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
11.	Thống kê toán học		30	2			30					
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13.	Quản lý hành chính nhà nước	1ĐC301GHQY	30	2				30				
14.	Pháp luật đại cương		30	2		30						
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3		45						
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2		30						
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1		30						
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2		60						
	b. Các môn tự chọn:											
I.KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			630	31								
a. Các môn lý thuyết bắt buộc			165	11								
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS02GHQY	30	2			30					
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	30	2				30				
22.	Y học Thể dục thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHOY	45	3							45	

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS04GHQY										
23.	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1YS03GHQY	30	2					30			
	b.Các môn lý thuyết tự chọn:		60	4								
24.	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY										
25.	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY										
26.	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
27.	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
28.	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL001GHQY										
29.	Xã hội học Thể dục thể thao											
30.	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam											
31.	Lịch sử Thể dục thể thao											
32.	Khởi nghiệp - sáng tạo											
33.	Văn hóa thể thao											
	c. Các môn thực hành bắt buộc		180	6								
34.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh		60	2	60							
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY	60	2			60					
	d. Các môn thực hành tự chọn		225	10								
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo											
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn											
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2				45				
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền											
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném											
43.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45	2				45				

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua											
45.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông											
46.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng											
47.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật											
48.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2						45		
49.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động											
50.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2						45		
III. KIẾN THỨC NGÀNH												
(Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe)			855	49								
	a. Các môn bắt buộc		615	34								
51.	Kiểm tra y học	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	60	4							60	
52.	Hồi phục Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	2							45*	
53.	Xoa bóp Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	2		45*						
54.	Xoa bóp bấm huyệt	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	45	2			45*					
55.	Xoa bóp trị liệu	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	45	2				45*				

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	60	3							60*	
57.	Bệnh học Nội khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3					45			
58.	Bệnh học Ngoại khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	45	3						45		
59.	Cấp cứu ban đầu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	60	3					60*			
60.	Y tế cơ sở	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	3					45			

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
61.	Thử dục chữa bệnh	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	60	3								60*
62.	Dinh dưỡng Thể thao	1YS02GHQY 1YS04GHQY	60	4						60		
b. Các môn tự chọn			240	15								
63.	Giải phẫu vận động	1YS02GHQY 1YS01GHQY	60	3		60						
64.	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS02GHQY	45	3							45	
65.	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS02GHQY	45	3						45		
66.	Sinh lý huấn luyện	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	45	3					45			
67.	Di truyền học và tuyển chọn	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3								45
68.	Sinh lý bệnh	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
69.	Dược học cơ sở	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y										
70.	Y học cổ truyền	1YS01GHQY										

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
71.	Vệ sinh phòng bệnh	1YS01GHQY										
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP(HỌC PHẦN THAY THẾ)												
<i>Thực tập nghiệp vụ</i>												
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2		225	5							225	
<i>Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế):</i>												
74.	Khóa luận		270	6								270
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1- Lý luận và phương pháp TDDT	1LL001GQY	135	3								
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y	135	3								
Tổng chương trình			2745	133	180	495	255	255	435	270	480	375
Tổng cộng(Không tính GDQP)			2580	125								

4. Mô tả tóm tắt các học phần

4.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương (mô tả từng HP)

TT	Môn học	Số giờ
1.	Triết học Mác - Lênin , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	45
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh , nội dung được quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021: Quy định về tổ chức đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình, tổ chức giảng dạy các môn học lý luận chính trị của bộ giáo dục và đào tạo.	30
6.	Ngoại ngữ 1, học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về các kỹ năng, nghe, nói, đọc, viết về ngôn ngữ thứ hai.	45
7.	Ngoại ngữ 2, học phần cung cấp cho người học, kiến thức cơ bản về các kỹ năng, nghe, nói, đọc, viết về ngôn ngữ thứ hai trong TĐTT.	45
8.	Tin học đại cương , Học phần cung cấp một số kiến thức đại cương về Tin học, cách sử dụng các phần mềm hệ thống và tiện ích, đặc biệt là các kỹ năng sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản và xử lý bảng tính Excel. Trang bị cho sinh viên các khái niệm về thông tin, lưu trữ và xử lý thông tin trên máy tính. Các chương trình và khái niệm có liên quan các bước giải một bài toán bằng máy tính điện tử. Các kỹ năng khởi tạo và trình bày văn bản trên Microsoft Word, Microsoft SPSS, S-PLUS 2000, kỹ năng sử dụng các phần mềm AI trong quá trình khai thác giữ liệu... qua đó góp phần rèn luyện cho sinh viên tính khoa học và tư duy logic....	30
9.	Tâm lý học đại cương , Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề chung của tâm lý học, về những cơ sở tự nhiên và xã hội của hoạt động tâm lý, giúp sinh viên nắm được bản chất của sự hình thành tâm lý, ý thức của con người. Học phần còn giới thiệu quy luật của các hoạt động nhận thức và vai trò của nhận thức đối với sự phát triển tâm lý - ý thức của nhân cách. Qua đó giúp sinh viên nắm được đặc điểm, bản chất về cấu trúc nhân cách, các phẩm chất nhân cách và sự hình thành và phát triển nhân cách làm cơ	30

TT	Môn học	Số giờ
	sở cho các phương pháp giảng dạy và giáo dục trong quá trình sư phạm.	
10.	Giáo dục học đại cương , Học phần giúp sinh viên nắm được: Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Giáo dục học là một khoa học có đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, hệ thống khái niệm riêng. Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhân cách. Mục đích, nhiệm vụ của giáo dục nước ta hiện nay. Các con đường để thực hiện giáo dục. Học phần còn giáo dục sinh viên có tình cảm, ý thức trách nhiệm với việc học tập cũng như công tác sau này.	30
11.	Thống kê toán học , Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về xác suất: Hoán vị, tổ hợp; Định nghĩa xác suất cổ điển; Dãy phép thử; Đại lượng ngẫu nhiên; Hàm phân bố; Các số đặc trưng; Thống kê: Lý thuyết mẫu; Ước lượng; Bài toán kiểm định giả thiết đơn giản; Hồi quy và tương quan.	30
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học , Học phần trang bị cho sinh viên những kiến cơ bản về lý luận và phương pháp NCKH. Qua đó giúp sinh viên bước đầu biết tổ chức và tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học dưới sự hướng dẫn của giảng viên, vận dụng các phương pháp nghiên cứu thường dùng để thu thập và xử lý một số thông tin cần thiết. Đồng thời biết viết và trình bày một bản báo cáo khoa học theo đúng trình tự quy định; cũng như có khả năng diễn giải vấn đề nghiên cứu của mình tại các hội nghị khoa học.	30
13.	Quản lý hành chính nhà nước , Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về những vấn đề chung của Nhà nước trên tất cả các mặt quan trọng như: quản lý hành chính Nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý quốc phòng, an ninh, tôn giáo, dân tộc và niềm núi, dân số, lao động, tài nguyên và môi trường, với các lĩnh vực quan trọng khác của đời sống xã hội như: giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế và TDTT.	30
14.	Pháp luật đại cương , Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về hai hiện tượng quan trọng thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội là Nhà nước và Pháp luật. Ngoài những khái niệm chung, cơ bản về Nhà nước và Pháp luật (như bản chất, hình thức, chức năng, bộ máy, cơ chế điều chỉnh...) của nhà nước và pháp luật nói chung và của xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng, học phần còn lý giải khái quát những mối liên hệ quan trọng của Nhà nước và Pháp luật với các hiện tượng khác (kinh tế, chính trị, xã hội...), giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học pháp lý và vận dụng một cách phù hợp những kiến thức của môn học vào thực tiễn cuộc sống.	30
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	45
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo	30

TT	Môn học	Số giờ
	dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	30
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 , nội dung được quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ban hành ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT: Quy định về việc tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	60

4.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

TT	Môn học	Số giờ
a. Các môn lý thuyết bắt buộc:		
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao , Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo cơ thể, đặc biệt là về hình thái và cấu tạo của bộ máy vận động; của một số hệ thống cơ quan liên quan trực tiếp tới việc tiếp thu kiến thức ở các lĩnh vực: sinh lý học TDTT, sinh hoá học TDTT, vệ sinh học, y học TDTT, v.v... làm tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức khoa học chuyên ngành y sinh học TDTT. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiếp thu kiến thức sinh cơ học thể thao, cũng như cho phân tích kỹ thuật bài tập thể chất.	30
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1 , Sinh lý học là môn khoa học nghiên cứu cơ chế hoạt động biến đổi của cơ thể do ảnh hưởng tác động của môi trường bên ngoài. Việc giảng dạy học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ chế hoạt động của cơ thể sống, các quy luật hoạt động của cơ thể sống và các quy luật biến đổi do tác động của luyện tập thể dục thể thao	30
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2 , Sinh lý huấn luyện là nội dung quan trọng của môn sinh lý học TDTT, nghiên cứu về hoạt động của cơ thể con người trong điều kiện tập luyện TDTT nhằm đảm bảo cho cơ thể tồn tại, phát triển một cách tối ưu nhất và thích ứng được với điều kiện đặc biệt của tập luyện, thi đấu TDTT, nhằm nâng cao sức khỏe cho con người.	30
22.	Y học Thể dục thể thao , Biết phương pháp đề phòng và xử lý bước đầu các chấn thương và các trạng thái bệnh lý thường gặp trong tập luyện thiếu khoa học gây ra. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác tuyển chọn, đánh giá trình độ tập luyện, nghiên cứu khoa học, huấn luyện TDTT. Biết vận dụng những kiến thức y sinh để giải thích một số hiện tượng trong HL TDTT. Có kỹ năng thực hành kiểm tra y học và y học sư phạm. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có đủ năng lực vận dụng những kiến thức Y sinh học vào thực tiễn giảng dạy, vận động phong trào để nâng cao thành tích thể thao, tăng cường sức khỏe nhân dân.	45

23.	<i>Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất</i> , Nội dung học gồm những kiến thức lý luận chung về TDTT như một hiện tượng xã hội - sự phạm và những kiến thức liên quan đến thực tiễn TDTT (TDTT trong trường học, TDTT sản xuất, TDTT đời sống v.v...). Đây là yêu cầu về kiến thức có tính chất chuyên ngành của ngành Giáo dục Thể chất. Học phân trang bị kiến thức về bản chất của TDTT, về phương pháp tổ chức các quá trình giáo dục thể chất; hình thành kỹ năng vận dụng lý luận - phương pháp vào thực tiễn công tác, hình thành niềm tin và tình cảm nghề nghiệp cho sinh viên.	30
b. Các môn lý thuyết tự chọn		
24.	<i>Tâm lý học Thể dục thể thao</i> , Học phân trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản có chọn lọc về đặc điểm, bản chất và các quy luật của các hoạt động tâm lý trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Qua đó góp phần hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời góp phần hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao.	30
25.	<i>Giáo dục học Thể dục thể thao</i> , Học phân trang bị cho sinh viên: Kiến thức cơ bản về đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình sự phạm trong TDTT nói chung và quá trình giáo dục trong hoạt động TDTT nói riêng. Mục đích, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập. Biết vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn công tác sau khi ra trường. Học phân cũng giáo dục ý thức trách nhiệm, tình yêu nghề nghiệp, bồi dưỡng kinh nghiệm và năng lực sự phạm cho sinh viên.	30
26.	<i>Vệ sinh Thể dục thể thao</i> , Mục đích của chương trình là cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản cần thiết, thực dụng nhất có liên quan tới vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, các chất dinh dưỡng và vệ sinh tập luyện. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có đủ năng lực vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, biết cách phân bố thời gian tập luyện thích hợp, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật xảy ra, biết tổ chức và chăm sóc cuộc sống của cá nhân và tập thể một cách hợp lý, khoa học.	30
27.	<i>Đo lường Thể thao</i> , Học phân trang bị cho sinh viên, kiến thức và phương pháp cơ bản về đo lường để áp dụng vào học tập và NCKH trên lĩnh vực TDTT như test, độ tin cậy, tính thông báo, tính đánh giá, tiêu chuẩn... Từ đó, hình thành kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học vào học tập, NCKH và công tác. Góp phần rèn luyện cho sinh viên tính khoa học, hệ thống, tư duy logic.	30
28.	<i>Quản lý Thể dục thể thao quần chúng</i> Về kiến thức: Giúp người học khái quát được những vấn đề cơ bản về quản lý và quản lý TDTT quần chúng; đồng thời có khả năng phân tích, đánh giá, tổ chức công tác TDTT quần chúng. Về kỹ năng: Tăng cường rèn luyện kỹ năng phân tích, nghiên cứu các vấn đề lý luận trong thực tiễn hoạt động quản lý TDTT quần chúng.	30

	Về thái độ: Sinh viên có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức về quản lý TĐTT quần chúng. Có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong tốt; tinh thần làm việc nghiêm túc, trung thực, yêu nghề.	
29.	Xã hội học Thể dục thể thao Về kiến thức: Sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học TĐTT, nhận biết, nắm và hiểu rõ những tác động qua lại của các môn khoa học xã hội tới lĩnh vực thể dục thể thao. Về kỹ năng: Thông qua kiến thức được học tập sinh viên biết vận dụng vào các nghiên cứu, ứng dụng đánh giá, dự báo sự phát triển lĩnh vực thể dục thể thao trong xã hội Về thái độ: Sinh viên có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức xã hội học nói chung và xã hội học thể dục thể thao nói riêng. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, trung thực, yêu nghề, có mong muốn đóng góp cho sự phát triển của thể dục thể thao nước nhà.	30
30.	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam Về kiến thức: Hiểu rõ quan điểm của Hồ Chí Minh và chủ chương đường lối của Đảng và Nhà nước về TĐTT ở từng giai đoạn. Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học để giải thích quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về TĐTT trong từng giai đoạn phát triển của đất nước; Phân tích và tổng hợp được các vấn đề lý luận về Đường lối TĐTT của ĐCSVN theo Tư tưởng Hồ Chí Minh cấp cứu thường gặp trong hoạt động TĐTT Về thái độ: Hình thành và phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	30
31.	Lịch sử Thể dục thể thao, Cung cấp kiến thức hình thành lên TĐTT ở trong nước và quốc tế, quá trình hình thành các tổ chức, hiệp hội TĐTT.	30
32.	1. Khởi nghiệp sáng tạo, Khởi nghiệp – sáng tạo là học phần tự chọn thuộc phần kiến thức cơ sở ngành của tất cả các chương trình đào tạo tại Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng và kỹ năng thiết yếu về tư duy khởi nghiệp, tư duy sáng tạo, đổi mới và xây dựng mô hình kinh doanh. Thông qua 4 chương học, sinh viên được tiếp cận các khái niệm cơ bản về khởi nghiệp, kỹ năng tư duy sáng tạo, các công cụ đổi mới hiệu quả, và cách thiết kế cũng như đổi mới mô hình kinh doanh trong lĩnh vực TĐTT. Ngoài việc học lý thuyết, học phần còn khuyến khích sinh viên phát triển tinh thần doanh nhân, khả năng kiến tạo giá trị, và vận dụng kiến thức vào thực hành qua các tình huống mô phỏng, thảo luận nhóm và dự án nhỏ. Học phần là nền tảng để sinh viên bước đầu hình thành ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và bối cảnh thực tiễn hiện nay của TĐTT.	30
33.	Văn hóa thể thao , trang bị kiến thức về hành vi, ứng xử trong xã hội và trong TĐTT, đặc biệt là trong hoạt động thi đấu TĐTT.	30
	c. Các môn thực hành bắt buộc	
34.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh , trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản và phổ cập nhất về điền kinh, đồng thời bồi dưỡng cho họ phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài. Biết dùng các bài tập của môn	60

	điền kinh đã học được để phát triển thể chất và nâng cao năng lực vận động.	
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục , học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức khoa học và phương pháp sử dụng các bài tập phát triển thể chất (tay không, có dụng cụ). Ngoài ra, học phần còn góp phần phát triển các tố chất thể lực cơ bản, rèn luyện các phẩm chất về đạo đức và ý chí cho sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi cho họ học tập các môn thể thao khác. Sau khi học thể dục, sinh viên có năng lực hướng dẫn tập luyện các nội dung thể dục vì mục đích sức khỏe (chủ yếu là các bài tập phát triển chung và các bài tập với các dụng cụ phổ biến) cho các đối tượng tập luyện.	60
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội , học phần giúp sinh viên nắm vững các tri thức lý luận về nguyên lý kỹ thuật, phương pháp giảng dạy cho người mới học bơi, tổ chức thi đấu và trọng tài môn bơi lội cấp cơ sở. Nắm vững kỹ năng thực hành 2 kiểu bơi thể thao, kỹ thuật xuất phát và quay vòng đơn giản. Biết sử dụng môn bơi lội như một phương tiện nhằm phát triển thể lực, vui chơi, giải trí và hồi phục cho mọi đối tượng.	60
d. Các môn thực hành tự chọn		
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo , Học phần bao gồm kiến thức lý luận, thực hành về Âm nhạc và Vũ đạo, bao gồm một số vấn đề về nhịp - nhịp độ, tiết tấu của các điệu thức, ngôn ngữ động tác, các đặc trưng của chất liệu múa, luật vận động của động tác... Thực hành có các bài tập về khởi động; các động tác cơ bản của đầu -tay - chân...; nhịp và chất liệu múa của các vùng đồng bằng, Tây nguyên, Cổ điển, Khơ me - Chăm...; động tác liên kết và động tác độc lập ở nhịp độ...	45
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng đá. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng đá.	45
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng bàn. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng bàn.	45
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng rổ. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng rổ.	45
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng chuyền. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng chuyền.	45
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bóng ném. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bóng ném.	45

43.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Quần vợt. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Quần vợt.	45
44.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động trí lực của môn Cờ vua. Hình thành các kỹ năng cơ bản trong cờ vua.	45
45.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Cầu lông. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Cầu lông.	45
46.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Bắn súng. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Bắn súng.	45
47.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Vật. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Vật.	45
48.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Võ. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong môn Võ.	45
49.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy các môn Trò chơi vận động</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Trò chơi vận động. Hình thành các khả năng tổ chức, biên soạn Trò chơi vận động.	45
50.	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf</i> , trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính chất, đặc điểm vai trò, đặc điểm hoạt động thể lực của môn Golf. Hình thành các kỹ thuật động tác cơ bản trong Golf.	45

4.3. Khối kiến thức ngành

TT	Môn học	Số giờ
Các môn chuyên ngành bắt buộc		
51.	<i>Kiểm tra y học</i> , Học phần trang bị kiến thức về kiểm tra chức năng cơ thể VĐV, cung cấp kiến thức về phương pháp kiểm tra và đánh giá các chức năng cơ thể của VĐV, đánh giá trình độ tập luyện của VĐV, đánh giá tổng hợp mức độ biến đổi chức năng cơ thể VĐV và những điều cần chú ý khi lựa chọn tiêu chí, miễn dịch trong thể thao, chấn thương và các bệnh thường gặp trong tập luyện TDTT.	60
52.	<i>Hồi phục Thể thao</i> , học phần giúp người học có khả năng vận dụng các phương pháp hồi phục để hồi phục trạng thái sức khỏe cho vận động viên và người tập sau tập luyện và thi đấu, vận dụng các phương pháp hồi phục vào công tác chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ huấn luyện, đánh giá trình độ tập luyện, Biết vận dụng những kiến thức hồi phục để giải thích một số hiện tượng trong tập luyện TDTT.	45

TT	Môn học	Số giờ
53.	Xoa bóp Thể thao , Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xoa bóp, để sinh viên vận dụng được vào việc xoa bóp thay cho khởi động, xoa bóp điều chỉnh trạng thái trước thi đấu, xoa bóp thúc đẩy quá trình hồi phục, đề phòng và điều trị chấn thương thể thao, tăng cường sức khỏe và thành tích TDDT.	60
54.	Xoa bóp bấm huyệt , Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về xoa bóp và bấm huyệt, để sinh viên vận dụng được vào việc xoa bóp, bấm huyệt, giúp điều chỉnh trạng thái trước thi đấu, xoa bóp bấm huyệt thúc đẩy quá trình hồi phục, đề phòng và điều trị chấn thương thể thao, điều chỉnh một số hội chứng do tập luyện gây lên.	60
55.	Xoa bóp trị liệu , Trang bị cho người học các kiến thức về xoa bóp áp dụng điều trị một số bệnh lý thông thường trong cuộc sống và do tập luyện gây lên.	60
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu , Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các phương pháp hồi phục chức năng sau khi bệnh tật, chấn thương và phương pháp áp dụng vật lý trị liệu trong điều trị và hoạt động TDDT, các phương pháp điều trị bằng vật lý trị liệu, các phương pháp hồi phục chức năng và các biện pháp thúc đẩy quá trình hồi phục, vận dụng các kiến thức để hồi phục chức năng và điều trị chấn thương trong tập luyện TDDT.	60
57.	Bệnh học Nội khoa , Học phần trang bị các kiến thức về phương pháp thăm khám các cơ quan vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, khám và chẩn đoán các triệu chứng sốt, hội chứng đông đặc, hội chứng tràn dịch, tràn khí màng phổi. Bệnh học nội khoa, khám, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh về tim (suy tim, viêm nội và ngoại tâm mạc). Khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh về phổi, chẩn đoán và điều trị các bệnh về thận và các phương pháp sử lý ngộ độc thuốc, khám và chẩn đoán các triệu chứng về hệ tiêu hoá và nội tiết.	45
58.	Bệnh học Ngoại khoa , Học phần trang bị kiến thức về ngoại cơ sở và chấn thương, kỹ năng thăm khám bệnh ngoại khoa, phân khu các tạng trong ổ bụng, thăm khám lâm sàng các khối u và các cơ quan vận động, triệu chứng lâm sàng của gãy xương tứ chi, phương pháp sơ cứu và điều trị khi xương bị gãy, các triệu chứng lâm sàng của chấn thương sọ não và cột sống. Cách sơ cứu ban đầu và phương pháp chẩn đoán điều trị, hội chứng chảy máu trong ổ bụng khi bị vỡ tạng như gan, lách, dạ dày, ruột... các phương pháp chẩn đoán điều trị, bệnh lý về cơ quan tiêu hoá: tắc ruột, lồng ruột, viêm ruột thừa cấp... các phương pháp chẩn đoán và điều trị, bệnh lý về cơ quan tiết niệu: Sỏi mật, bàng quan, niệu đạo... Các phương pháp chẩn đoán và điều trị.	45
59.	Cấp cứu ban đầu , Trang bị kiến thức và kỹ năng về các phương pháp chẩn đoán nhanh chấn thương và các trạng thái bệnh lý cấp tính, các nguyên tắc và kỹ năng thực hành xử lý tình huống trong cấp cứu ban đầu và chuyển lên tuyến trên kịp thời để điều trị các trường hợp cấp cứu.	60
60.	Y tế cơ sở , Nội dung học phần trang bị cho người học khả năng vận dụng các phương pháp y học để cấp cứu, chăm sóc sức khỏe, đề phòng và xử lý bước đầu các bệnh thường gặp, vận dụng được quy trình thăm khám lâm sàng và hồ sơ bệnh án, biết các phương pháp tiêm và	45

TT	Môn học	Số giờ
	chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ trong huấn luyện, thi đấu, các phương pháp chăm sóc y tế và điều trị cấp cơ sở, thành thực kỹ năng xử lý, cấp cứu và chăm sóc sức khỏe VĐV phục vụ trong huấn luyện, thi đấu.	
61.	Thể dục chữa bệnh , Thể dục chữa bệnh, trang bị cho sinh viên các kiến thức về lý luận và phương pháp dùng các hình thức vận động để phòng và chữa bệnh nguyên lý chung của thể dục chữa bệnh, thể dục chữa bệnh tim mạch và hô hấp, tiêu hoá và rối loạn tiêu hoá các chất, Thể dục chữa bệnh cong vẹo cột sống, thể dục điều trị chấn thương cơ quan vận động thể dục điều trị tổn thương và bệnh tổn thương thần kinh.	60
62.	Dinh dưỡng Thể thao , học phần, trang bị về dinh dưỡng, cấu tạo, vai trò các chất sinh ra năng lượng (đường, đạm, mỡ) đối với cơ thể, quá trình tiêu hao, chuyển hoá của các chất trong quá trình sống và hoạt động, nhu cầu dinh dưỡng và vai trò của Vitamin, muối khoáng, nước đối với cơ thể, những bệnh lý xảy ra khi cơ thể bị thiếu hoặc thừa Vitamin, muối khoáng, đặc điểm dinh dưỡng vận động viên, đặc điểm dinh dưỡng của các loại vận động, đặc điểm dinh dưỡng ở một số môn TT.	60
Các môn chuyên ngành tự chọn		
63.	Giải phẫu vận động , nội dung chính của học phần là nghiên cứu hình thái và cấu tạo của cơ thể người phát triển bình thường, khoẻ mạnh và quy luật phát triển về hình thái và cấu tạo của cơ thể trong hoạt động TDTT. Giới thiệu khái quát về giải phẫu thể thao và đặc điểm hình thái, cấu tạo cũng như chức năng của xương, khớp, cơ của chi trên, chi dưới, thân mình. Giới thiệu về hệ các cơ quan cảm thụ, hệ nội tiết và hệ thần kinh. Trong đó hệ giác quan ngoài mắt và tai còn giới thiệu về da và hệ cảm giác bản thể. Phần hệ thần kinh đi sâu nghiên cứu hệ thần kinh ngoại biên và hệ thần kinh thực vật.	60
64.	Sinh hóa Thể dục thể thao , Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thành phần hoá học, quá trình chuyển hoá các chất và năng lượng trong cơ thể sống, cũng như mối tương quan giữa quá trình chuyển hoá và chức năng trong cơ thể. Trên cơ sở nắm vững kiến thức của những môn khoa học đại cương (toán học, vật lý học, sinh học, hoá học...), môn sinh hoá TDTT cung cấp cơ sở lý luận cơ bản để giúp sinh viên tiếp thu kiến thức của các môn y – sinh liên quan như: vệ sinh, sinh lý học TDTT, y học TDTT....đồng thời, góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của TDTT như tuyển chọn VĐV, các định và đánh giá lượng vận động, kiểm tra trình độ tập luyện.	45
65.	Sinh cơ Thể dục thể thao , Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức có giá trị nền tảng lâu dài về cơ chế của kỹ thuật, chiến thuật thể thao. Những vấn đề chính môn học đề cập đến là: Mô tả chuyển động thể thao, giải thích các lực tác dụng, khảo sát các thông số sinh cơ về điều kiện cũng như về vấn đề phối hợp chuyển động, phân tích hoàn thiện kỹ năng ở các môn thể thao khác nhau, các phương tiện sinh cơ hỗ trợ cho việc học, thực hành và tập luyện, những yêu cầu	45

TT	Môn học	Số giờ
	đối với bộ máy vận động, các thủ tục đo lường, các nguyên lý và định luật sinh cơ thể thao.	
66.	Sinh lý huấn luyện , Học phần trang bị kiến thức về đặc điểm một số hệ thống chức năng của cơ thể trong hoạt động TDTT, cơ sở vật lý của tuần hoàn máu, tuần hoàn động mạch, tuần hoàn phổi, tuần hoàn mạch vành, tuần hoàn não, một số kỹ thuật thăm dò chức năng tim mạch. Đặc điểm sinh lý của một số môn thể thao: Thể dục, Điền kinh, Bơi lội, các môn bóng. Đặc điểm sinh lý các trạng thái chức năng của cơ thể xuất hiện trong hoạt động TDTT. Cơ sở sinh lý của trình độ tập luyện. Đặc điểm sinh lý lứa tuổi ,giới tính trong tập luyện thể dục thể thao.	45
67.	Di truyền học và tuyển chọn , nội dung học phần trang bị những kiến thức cơ bản về di truyền, về tuyển chọn trong thể thao, học phần cung cấp các chỉ tiêu y học cơ bản thường được ứng dụng trong tuyển chọn VĐV một số môn thể thao, các phương pháp nghiên cứu và bản chất của vật chất di truyền ở người, ứng dụng di truyền trong tuyển chọn thể thao. Trình bày các chỉ tiêu y học có độ di truyền cao được ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.	45
68.	Sinh lý bệnh , Học phần giúp người học hiểu được về môn sinh lý bệnh, bao gồm khái niệm, cấu trúc, vai trò, vị trí, phương pháp nghiên cứu và ứng dụng của nó trong thực tiễn chẩn đoán bệnh, bệnh lý của quá trình miễn dịch, các cơ quan và tế bào tham gia quá trình miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể, quá trình viêm, sinh lý bệnh tạo hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và dòng máu. Sinh lý bệnh tuần hoàn, suy tuần hoàn do tim, mạch... Thăm dò chức năng hô hấp ngoài, rối loạn chức năng hô hấp ngoài, bệnh đổi oxy, suy hô hấp, rối loạn chuyển hoá Gluxit, rối loạn chuyển hoá Protit, rối loạn chuyển hoá Lipit, rối loạn chuyển hoá nước và điện giải. Sinh lý bệnh chức năng dạ dày, sinh lý bệnh chức năng ruột, sinh lý bệnh chức năng gan, sinh lý bệnh chức năng thận. Thay đổi thân nhiệt thụ động, thay đổi chủ động thân nhiệt - Sốt, vai trò tương tác giữa các tuyến nội tiết, rối loạn chức năng hệ dưới đồi Yên, Tuyến nội tiết trong một số tình trạng phá vỡ cân bằng nội môi; thay đổi trong quá trình lão hoá, tuổi già bệnh tật.	30
69.	Được học cơ sở , Trang bị kiến thức cho người học về phân loại thuốc và sử dụng thuốc trong cấp cứu, chăm sóc sức khỏe, đề phòng và xử lý bước đầu các bệnh thường gặp cho VĐV và người bệnh, phân loại thuốc, cơ chế và tác dụng của các loại thuốc, các phương pháp sử dụng thuốc, chống doping.	45
70.	Y học cổ truyền , Học phần trang bị kiến thức về lý luận cơ bản về y học dân tộc, trang bị cho sinh viên lịch sử y học cổ truyền chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, hệ thống lý luận cơ bản, nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh bằng y học dân tộc, các bệnh nội, ngoại, chuyên khoa y học dân tộc, trang bị cho sinh viên về lâm sàng, phương pháp điều trị một số bệnh nội, ngoại khoa, chuyên khoa, các vị thuốc và các bài thuốc y học dân tộc, trang bị cho sinh viên các kiến thức về các vị thuốc y học dân tộc thường dùng nhất để làm cơ sở cho việc kê đơn chữa bệnh và một số bài thuốc y học dân tộc.	45

TT	Môn học	Số giờ
71.	Vệ sinh phòng bệnh , Học phần bao gồm những kiến thức về mối liên quan giữa môi trường, sức khỏe và biện pháp nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh tật. Nắm vững các yếu tố nguy cơ gây bệnh thường gặp có liên quan đến sức khỏe cá nhân và cộng đồng, thực hiện được các biện pháp cơ bản nhằm bảo vệ và cải tạo môi trường sống, đề phòng tai nạn và phòng chống dịch.	45

4.4. Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp

TT	Môn học	Số giờ
Thực tập nghiệp vụ		
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1 , mục đích tạo điều kiện tiếp cận với hồ sơ và công tác thăm khám bệnh trong thực tiễn, hiểu quy trình thăm khám lâm sàng và hồ sơ bệnh án, thực hành phương pháp kiểm tra y học lâm sàng đối với các bệnh nội, ngoại khoa và chấn thương, phương pháp phối hợp xử lý chấn thương với bác sỹ.	135
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2 , giúp sinh viên nhận thức đúng và thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn nghề nghiệp, thực hiện nhiệm vụ theo dõi, chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện, ghi hồ sơ bệnh án, thao tác tốt các phương tiện cận lâm sàng dùng trong chẩn đoán chức năng, trực tiếp hồi phục cho VĐV, bước đầu xử lý các chấn thương, bệnh lý, tiến hành kiểm tra y học lâm sàng một số giờ huấn luyện.	225
Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)		
74.	Khóa luận tốt nghiệp , mục đích, trang bị cho sinh viên năng lực biết phát hiện vấn đề và vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết vấn đề khoa học một cách độc lập, hình thành phẩm chất của nhà nghiên cứu, phát hiện vấn đề khoa học và xây dựng luận đề khoa học, xây dựng và bảo vệ đề cương nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và thu thập thông tin khoa học theo những luận chứng đã lựa chọn, xử lý thông tin khoa học, viết và hoàn thiện luận văn khoa học, tóm tắt luận văn, trình bày bài báo khoa học và gửi đăng, bảo vệ khóa luận.	270
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1 , Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp lý luận TĐTT, giúp người học tổng hợp phương pháp luận trong việc giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực TĐTT.	135
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2 , Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp lý luận, cơ sở thực tiễn của ngành y sinh học TĐTT, giúp người học có khả năng tổng hợp phương pháp luận trong giải quyết các vấn đề trong ngành Y sinh học TĐTT.	135

5. Đề cương chi tiết (đính kèm tại phụ lục)

6. Phương pháp giảng dạy và học tập

Các phương pháp giảng dạy và học tập cần được giải thích rõ ràng

6.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng khi muốn truyền đạt cho người học những thông

tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Phương pháp dạy học trực tiếp bao gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp báo cáo chuyên gia.

- Giải thích cụ thể (Explicit teaching): giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- Thuyết giảng (Lecture): giảng viên trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giải. Sinh viên nghe giảng, ghi chú để tiếp nhận các kiến thức.

6.2. Dạy học gián tiếp

- Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

- Học theo tình huống (Case Study): Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

6.3. Học trải nghiệm

- Mô hình (Models): Khi sử dụng phương pháp này, giảng viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.

- Thực tập, thực tế (Field Trip): Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.

6.4. Dạy học tương tác:

- Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

- Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khóa học ở các cấp độ khác nhau.

- Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn học viên/nhóm học viên trả lời từng bước một.

6.5. Học tập độc lập

- Bài tập ở nhà (Work Assignment): Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị.

- Đọc và nghiên cứu tài liệu: Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học

- Khóa luận tốt nghiệp: Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày

7. Phương pháp đánh giá

7.1. Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

Hệ thống tính điểm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ là: A, B+, B, C+, C, D+, D (loại đạt) và F (không đạt).

Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ
9,0 đến 10,0	4,0	A+
8,0 đến cận 9,0	3,5	A
7,0 đến cận 8,0	3,0	B+
6,0 đến cận 7,0	2,5	B
5,0 đến cận 6,0	2,0	C
4,0 đến cận 5,0	1,5	D+
3,0 đến cận 4,0	1,0	D
<3,0	0,0	F

7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Điểm danh, quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Đối với môn lý thuyết: Kiểm tra tự luận trên lớp Đối với môn thực hành: Thông qua các test thực hành chuyên môn và bài kiểm tra trắc nghiệm.	30%

3	Cuối kỳ	Đối với môn lý thuyết: Thi tự luận do phòng khảo thí tổ chức. Đối với môn thực hành: Thi thực hành chuyên môn theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
---	---------	--	-----

c) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%
		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%
3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%
4	Tổng điểm		100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
4	Tổng cộng		100%

8. Thời gian cập nhật

Thời điểm rà soát được thực hiện căn cứ vào Hướng dẫn rà soát, xây dựng CTĐT năm 2024, Quyết định bản mô tả CTĐT cho các ngành ban hành theo quyết định 648/QĐ-TDTTBN, ngày 25 tháng 4 năm 2024./.